

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH TRÀ VINH

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO
KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ
HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN TỈNH TRÀ VINH THỜI KỲ 2021-2030
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050



Năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH TRÀ VINH

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO
KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ
HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN TỈNH TRÀ VINH THỜI KỲ 2021-2030
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050



Ngày ... tháng ... năm

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

Ngày ... tháng ... năm ...

CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH TỈNH
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Ngày ... tháng ... năm ...

CƠ QUAN LẬP PHƯƠNG ÁN

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO
KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ
HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN TỈNH TRÀ VINH THỜI KỲ 2021-2030
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

ĐẠI DIỆN LIÊN DANH THỰC HIỆN

MỤC LỤC

I. Sự cần thiết phải lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai	1
II. Mục đích.....	2
III. Căn cứ pháp lý và tài liệu, số liệu liên quan để lập phương án.....	2
1. Căn cứ pháp lý	2
2. Tài liệu, số liệu liên quan.....	6
IV. Phạm vi, thời kỳ lập phương án.....	7
V. Phương pháp lập phương án.....	7
VI. Nội dung và sản phẩm của phương án.....	8
1. Nội dung	8
2. Sản phẩm.....	8
Phần I	9
KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	9
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	9
1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	9
2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	11
3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	17
II. KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI.....	20
1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	20
2. Phân tích khái quát thực trạng phát triển một số ngành kinh tế chủ yếu	21
3. Phân tích khái quát tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập.....	23
4. Phân tích khái quát thực trạng phát triển đô thị và nông thôn.....	26
5. Phân tích khái quát thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	29
III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI.....	39
1. Thuận lợi	39
2. Khó khăn.....	40
IV. ĐÁNH GIÁ ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI, THÁCH THỨC TRONG PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH	41
1. Điểm mạnh.....	41
2. Điểm yếu.....	44

3. Cơ hội	48
4. Thách thức.....	49
Phần II.....	52
TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI.....	52
I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT THEO TỪNG LOẠI ĐẤT NĂM 2020.....	52
1. Đất nông nghiệp	52
2. Đất phi nông nghiệp	54
3. Đất chưa sử dụng.....	58
4. Đất đô thị	59
II. BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI THỜI KỲ 2010-2020.....	59
1. Biến động đất đai giai đoạn 2010-2015	59
2. Biến động đất đai giai đoạn 2016-2020	64
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	68
1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	68
2. Đánh giá kết quả chuyển đổi giữa các loại đất, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích khác trong kỳ quy hoạch.....	79
3. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020.....	82
4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030	85
IV. ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI.....	86
1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp	86
2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp	87
Phần III	96
PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI.....	96
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	96
1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	96
2. Quan điểm sử dụng đất	97
3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	101
II. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI.....	110
1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ quy hoạch sử dụng đất.....	110

2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo các loại đất cho các ngành, lĩnh vực.....	113
3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	119
4. Chỉ tiêu sử dụng đất khu chức năng	139
5. Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch.....	143
6. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong kỳ quy hoạch	147
7. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch.....	150
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	154
1. Tác động đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	154
2. Tác động đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực	154
3. Tác động đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....	154
4. Tác động đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng	155
5. Tác động đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc	156
6. Tác động đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, tỷ lệ cây xanh che phủ.....	156
7. Tác động đến môi trường.....	157
Phần IV.....	159
GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	159
I. GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ.....	159
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC VÀ VỐN ĐẦU TƯ'	161
III. GIẢI PHÁP VỀ KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ	162
IV. GIẢI PHÁP VỀ BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT	162
V. GIẢI PHÁP VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, NƯỚC BIỂN DÂNG	163
VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	164
1. UBND tỉnh	164
2. Sở Tài nguyên và Môi trường	164

3. Các sở, ngành khác.....	165
4. UBND cấp huyện.....	166
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	167
I. KẾT LUẬN.....	167
II. KIẾN NGHỊ.....	167

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

BTNMT:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
TW:	Trung ương
UBND:	Ủy ban nhân dân
HĐND:	Hội đồng nhân dân
QHSDĐ:	Quy hoạch sử dụng đất
KHSĐĐ:	Kế hoạch sử dụng đất
ĐBSCL:	Đồng bằng sông Cửu Long
TP	Thành phố
QCVN:	Quy chuẩn Việt Nam
TCVN:	Tiêu chuẩn Việt Nam
KCN:	Khu công nghiệp
DTLS:	Di tích Lịch sử
DTLS-VH:	Di tích Lịch sử - Văn hóa
DTNT:	Diện tích tự nhiên
BĐKH	Biến đổi khí hậu
THPT:	Trung học phổ thông
THCS	Trung học cơ sở

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 01: Diện tích các loại đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.....	12
Bảng 02: Tổng hợp số lượng trường, lớp, học sinh, diện tích đất của giáo dục phổ thông tỉnh Trà Vinh, năm học 2020 – 2021	31
Bảng 03: Hiện trạng sử dụng tổng quỹ đất năm 2020 tỉnh Trà Vinh.....	52
Bảng 04: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020 tỉnh Trà Vinh	53
Bảng 05: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020 tỉnh Trà Vinh	57
Bảng 06: Hiện trạng sử dụng đất chưa sử dụng và	59
đất đô thị năm 2020 tỉnh Trà Vinh	59
Bảng 07: Tình hình biến động các loại đất giai đoạn 2010-2020	67
Bảng 08: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (2011-2020)	69
Bảng 09: Kết quả chuyển đổi giữa các loại đất trong kỳ quy hoạch (2011-2020)	80
Bảng 10: Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích khác trong kỳ quy hoạch (2011-2020)	82
Bảng 11: Tổng hợp tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.....	89
Bảng 12: Tổng hợp số đô thị và quy mô dân số đô thị tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.....	103
Bảng 13: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Trà Vinh.....	113
Bảng 14: Diện tích phân kỳ phân bổ và khoanh vùng thời kỳ 2021-2030.....	141
Bảng 15: Diện tích cần thu hồi đất trong kỳ quy hoạch.....	145
Bảng 16: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch.....	148
Bảng 17: Diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kỳ quy hoạch.....	150

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. Sự cần thiết phải lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai

Đất đai là tài nguyên thiên nhiên quý giá, là yếu tố có tính quyết định sự tồn tại và phát triển của con người, cũng như các sinh vật khác trên trái đất. Đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt có tính cố định về vị trí, có hạn về không gian, vô hạn về thời gian và đa mục đích sử dụng; là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng. Do đó, đất đai giữ vai trò đặc biệt quan trọng và gắn chặt với quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy, việc sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả và bảo vệ bền vững nguồn tài nguyên đất đai là nhiệm vụ vô cùng quan trọng của mỗi quốc gia trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.

Hiến pháp Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 tại Khoản 1 Điều 54 chương III, đã nêu: “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Luật đất đai năm 2013 được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 6 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018, trong đó, từ Điều 35 đến Điều 51 quy định về nguyên tắc lập; hệ thống, trách nhiệm, thẩm định và thẩm quyền quyết định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất,... Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để các cấp chủ động tiến hành tổ chức triển khai thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai nói chung và cấp tỉnh lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 để tích hợp vào quy hoạch tỉnh nói riêng nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý, sử dụng đất đai ngày càng chặt chẽ, đúng mục đích và có hiệu quả cao.

Năm 2016, tỉnh Trà Vinh tiến hành lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Trà Vinh và đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 16/6/2018 của Chính phủ. Đây là cơ sở pháp lý để tỉnh Trà Vinh triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt đảm bảo tiết kiệm và hiệu quả, qua đó đã thực hiện hoàn thành nhiều công trình dự án trên địa bàn góp phần phát triển

kinh tế - xã hội của tỉnh thời kỳ 2016-2020.

Năm 2020, nhằm thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch hiện hành; và định hướng, tạo cơ sở pháp lý cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; đảm bảo phân bổ đất đai hợp lý, đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao, đáp ứng kịp thời theo yêu cầu cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì việc lập Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó, có hợp phần phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 là phù hợp và cần thiết.

II. Mục đích

- Điều tra, khảo sát, phân tích, đánh giá đầy đủ, đúng hiện trạng sử dụng đất; biến động đất đai; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 và tiềm năng đất đai làm cơ sở cho việc lập Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 hợp lý, có hiệu quả cao.

- Cụ thể hóa các chỉ tiêu sử dụng đất do quốc gia phân bổ vào điều kiện thực tế của tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đảm bảo hài hòa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 nhằm sử dụng quỹ đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững.

- Cân đối, phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, địa phương đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo đơn vị hành chính cấp huyện thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Cung cấp tầm nhìn tổng quan để các ngành và địa phương triển khai thực hiện đồng bộ các mục tiêu quy hoạch đề ra, từ đó góp phần quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai, kế hoạch hóa việc giao đất, cho thuê, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất,... trên địa bàn tỉnh.

III. Căn cứ pháp lý và tài liệu, số liệu liên quan để lập phương án

1. Căn cứ pháp lý

- Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt nam năm 2013;
- Luật Đất đai năm 2013;
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị Quyết số 11/NQ-CP ngày 5 tháng 2 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 110/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về việc ban hành danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c, khoản 1 điều 59 Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 79/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi Điều 16 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch năm 2017;

- Nghị quyết số 67/NQ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ Phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 804/QĐ-TTg ngày 09/06/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành quy định bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 2540/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3746/QĐ-UBND ngày 24/11/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 4011/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 180-KL/TU ngày 24/6/2020 của

Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tiếp tục phát triển toàn diện nông nghiệp, nông thôn thích ứng biến đổi khí hậu;

- Quyết định số 114/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 324/QĐ-TTg ngày 02/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình tổng thể phát triển nông nghiệp bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi gắn với liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông sản trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

2. Tài liệu, số liệu liên quan

- Quy hoạch sử dụng đất Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) - (dự thảo);

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Trà Vinh;

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Trà Vinh;

- Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2011-2015) tỉnh Trà Vinh (dự thảo);

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh (dự thảo);

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh 5 năm (2021-2025);

- Định hướng phát triển kinh tế - xã hội, và các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (dự thảo);

- Kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 tỉnh Trà Vinh;

- Nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2011-2030 của các ngành, lĩnh vực và UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Báo cáo tổng kết hàng năm ngành Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;

Vinh từ 2010-2020;

- Kết quả kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Trà Vinh năm 2010, 2014, 2019;

- Kết quả thống kê đất đai tỉnh Trà Vinh các năm từ 2011 - 2013; 2015-2018 và 2020;

- Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2015, 2019, 2020;

3. Các tài liệu, số liệu khác có liên quan.

- Công văn số 562/UBND-NN ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc triển khai thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất 5 năm thời kỳ (2021 – 2025) của tỉnh và Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2021 – 2030) cấp huyện;

- Công văn số 2505/UBND-NN ngày 02 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm thời kỳ 2021 – 2025 tỉnh Trà Vinh;

- Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện và kế hoạch sử dụng đất 5 năm thời kỳ 2021 – 2025 tỉnh Trà Vinh;

IV. Phạm vi, thời kỳ lập phương án

Nghiên cứu lập Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 cho toàn bộ lãnh thổ tỉnh Trà Vinh với diện tích 239.077 ha.

V. Phương pháp lập phương án

Quá trình thực hiện lập Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo đúng quy định hiện hành sẽ áp dụng một số phương pháp chính như sau:

- Phương pháp thống kê;
- Phương pháp điều tra;
- Phương pháp kế thừa;

- Phương pháp phân tích;
- Phương pháp so sánh;
- Phương pháp đánh giá đất đai của FAO;
- Phương pháp bản đồ và GIS;
- Phương pháp dự báo;
- Phương pháp chuyên gia;
- Phương pháp quy hoạch có sự tham gia (PLUP);
- Phương pháp tiếp cận từ trên xuống;
- Phương pháp đánh giá đa mục tiêu.

VI. Nội dung và sản phẩm của phương án

1. Nội dung

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, ngoài phần đặt vấn đề và kết luận bao gồm 4 phần chính sau:

Phần I: Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội

Phần II: Tình hình sử dụng đất và tiềm năng đất đai

Phần III: Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai

Phần IV: Giải pháp và tổ chức thực hiện

2. Sản phẩm

- Báo cáo Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 (gồm phụ biểu chi tiết, bản đồ A4 – A3): 05 bộ

- Bản đồ: tỷ lệ 1/50.000:

+ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 05 bản

+ Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030: 05 bản

- Đĩa CD (lưu trữ dữ liệu): 01 đĩa

Phần I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Tỉnh Trà Vinh nằm ở phía Đông Nam của vùng đồng bằng sông Cửu Long, có tọa độ địa lý từ 9°31'5'' đến 10°04'5'' vĩ độ Bắc và 105°57'16'' đến 106°36'04'' kinh độ Đông. Có vị trí tiếp giáp:

Phía Bắc và Tây Bắc giáp tỉnh Vĩnh Long.

Phía Nam và Đông Nam giáp biển Đông

Phía Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Bến Tre.

Phía Tây và Tây Nam giáp tỉnh Sóc Trăng.

Năm 2020, tỉnh có 09 đơn vị hành chính trực thuộc, bao gồm: thành phố Trà Vinh, thị xã Duyên Hải và 7 huyện: Càng Long, Châu Thành, Cầu Kè, Tiểu Cần, Cầu Ngang, Trà Cú, Duyên Hải. Diện tích tự nhiên 239.077 ha (thống kê đất đai năm 2020), chiếm 5,77% diện tích vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Tỉnh Trà Vinh với 65 km bờ biển, nằm giữa sông Hậu và sông Cổ Chiên, có 2 cửa sông Cung Hầu và Định An thông thương qua biển Đông với cả nước và quốc tế. Về giao thông đường bộ với các quốc lộ 53, 54 và 60 chạy qua đã nối liền Trà Vinh với các vùng lân cận và cả nước. Đây là những điều kiện thuận lợi cho tỉnh trong việc phát triển kinh tế - xã hội trong tương lai.

1.2. Địa hình, địa mạo

Tỉnh có địa hình khá bằng phẳng. Trong đó, các huyện và thành phố phía Bắc có địa hình bằng phẳng hơn các huyện ven biển; địa hình dọc theo 2 bờ sông thường cao, vào sâu nội đồng bị các giồng cát hình cánh cung chia cắt tạo nên các vùng trũng cục bộ; cao trình phổ biến từ 0,4 - 1,0m chiếm 66% diện tích tự nhiên.

Với địa hình như trên, kết hợp có 65 km bờ biển đã tạo điều kiện thuận lợi cho tỉnh trong việc phát triển các khu, cụm công nghiệp. Tuy nhiên, do tính chất

và quá trình hình thành địa chất, cũng như trên địa bàn có nhiều kênh rạch nên nền đất yếu, cường độ chịu tải tự nhiên thấp. Vì vậy, đã hạn chế về cơ giới hoá nông nghiệp, đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp và phát triển giao thông đường bộ, nhất là giao thông nông thôn.

1.3. Khí hậu

Trà Vinh nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa cận xích đạo nên khí hậu của Tỉnh có đặc điểm quanh năm nóng ẩm, lượng mưa phong phú, ít bị ảnh hưởng bởi lũ và trong năm hình thành hai mùa mưa và khô rất rõ rệt. Mùa mưa từ tháng 5-11 trùng với gió mùa Tây Nam. Mùa khô từ tháng 12-4 năm sau trùng với gió mùa Đông Bắc, cụ thể:

- *Nhiệt độ*: trung bình năm khá cao khoảng 26,1°C. Tháng 1 có nhiệt độ thấp nhất 25,6°C, tháng 5 có nhiệt độ cao nhất là 27,9°C.

- *Gió*: phổ biến theo hướng Tây Nam từ tháng 5 đến tháng 10. Gió chướng (gió mùa Đông Bắc hoặc Đông Nam) từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, gió lốc xoáy thường xuất hiện vào mùa mưa.

- *Độ ẩm*: cao và ổn định, ít biến đổi qua các năm, bình quân cả năm 83%, thấp nhất là 77% vào tháng 3.

- *Lượng bốc hơi*: bình quân nhiều năm của các tháng biến thiên từ 48 mm vào tháng 7 đến 111 mm vào tháng 3. Lượng bốc hơi cao nhất vào mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4, trong thời gian này lượng mưa thấp không đáng kể.

- *Chế độ nắng*: số giờ khoảng 2.347,2 giờ/năm, đây là yếu tố thuận lợi cho thâm canh tăng vụ, tăng năng suất và nâng cao chất lượng nông sản.

- *Lượng mưa*: trung bình cả năm 1.526,16 mm, phân bố không đều theo không gian và thời gian nên gây ra tình trạng ngập úng một số nơi vào mùa mưa.

Tỉnh có khí hậu tương đối ổn định, tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, hầu hết các kênh, rạch trên địa bàn tỉnh thường bị xâm nhập mặn, lượng mưa tập trung theo mùa nên đã gây khó khăn nhất định cho sản xuất nông nghiệp.

1.4. Thủy văn

Trà Vinh tiếp giáp với biển Đông, có sông Hậu và sông Cổ Chiên chảy

qua, kết hợp với hệ thống kênh rạch chằng chịt nên có chế độ thủy văn khá phức tạp, có ảnh hưởng lớn đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Cụ thể.

- Tình hình tác động của thủy triều và xâm nhập mặn:

+ *Thủy triều*: chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ bán nhật triều biển Đông qua sông Cỏ Chiên và sông Hậu, với độ chênh lệch giữa đỉnh và chân triều khá cao. Ảnh hưởng thủy triều giảm dần từ biển vào sâu trong nội đồng. Trên địa bàn tỉnh có thể tận dụng thủy triều để tưới tiêu tự chảy trong sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, thủy triều gia tăng việc đưa mặn xâm nhập vào sâu trong nội đồng làm thay đổi chất lượng nước theo hướng gia tăng độ mặn. Do đó, cần có biện pháp kiểm soát hữu hiệu để tận dụng tối đa mặt hữu ích và giảm thiểu ảnh hưởng xấu do thủy triều gây ra, đảm bảo sản xuất phát triển ổn định và có hiệu quả.

+ *Xâm nhập mặn*: sự xâm nhập mặn bắt đầu từ tháng 12 tại Hưng Mỹ trên sông Cỏ Chiên và Trà Kha trên sông Hậu. Mặn lên cao nhất vào tháng 4 tại cửa Cầu Quan (sông Hậu) và cửa sông Vũng Liêm (sông Cỏ Chiên). Mặn kết thúc vào tháng 6, thời gian sớm hay muộn phụ thuộc vào lượng mưa tại thượng nguồn và địa phương. Toàn tỉnh có 6 vùng ảnh hưởng nhiễm mặn (ranh giới độ mặn trên 4‰) với trên 90% đất tự nhiên bị nhiễm mặn. Đây là những yếu tố có ảnh hưởng đến chất lượng nước, ngăn mặn và cấp nước ngọt cho tỉnh để cải tạo môi trường và nâng cao hệ số sử dụng đất.

- Tình hình ngập úng:

Trà Vinh không bị ngập úng do lũ từ thượng nguồn sông Mê Kông như các một số tỉnh khác thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long, nhưng lại bị úng cục bộ ở các tiểu vùng có địa hình thấp với thời gian từ 3 - 5 tháng. Mức ngập chủ yếu là 0,4 - 0,8m. Ngập úng xảy ra từ tháng 9 -10, do mưa với cường độ lớn diễn ra trong thời gian ngắn (3 - 5 ngày) cộng với mực nước sông dâng cao.

Nhìn chung tình hình ngập úng trên địa bàn tỉnh ảnh hưởng không nhiều đến sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên để sản xuất ổn định cần chú trọng đến giải pháp thủy lợi cho các vùng ngập.

2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

2.1. Tài nguyên đất

Hiện nay, tài nguyên đất trên địa bàn tỉnh bao gồm: đất sông, rạch có diện tích 25.388 ha, chiếm 10,60% tổng diện tích tự nhiên, và 06 nhóm đất chính với diện tích khoảng 213.739 ha, chiếm 91,3% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó, diện tích và cơ cấu theo diện tích tự nhiên, cụ thể như sau:

- **Đất cát giồng:** có diện tích 17.665 ha, chiếm 7,39% diện tích tự nhiên, có khả năng thích hợp khá cao với cây màu và cây lâu năm, nếu khắc phục được hạn chế về dinh dưỡng, tính rửa trôi và nguồn nước tưới vào mùa khô.

- **Đất mặn:** có diện tích 58.926 ha, chiếm 24,65% diện tích tự nhiên. Thích hợp cho việc trồng lúa 1 vụ, lúa-màu và nuôi trồng thủy sản.

- **Đất phèn:** có diện tích 41.267 ha, chiếm 17,26% diện tích tự nhiên, được sử dụng vào mục đích nông nghiệp, nhưng hạn chế hơn nhiều so với đất phù sa.

- **Đất phù sa:** có diện tích 44.603 ha, chiếm 18,66% diện tích tự nhiên, rất thích hợp với nhiều loại cây trồng nhất là cây lúa, hoa màu và cây ăn trái.

- **Đất lầy:** có diện tích 45.972 ha chiếm khoảng 19,23% diện tích tự nhiên. Trong đó, có đất thổ cư và chuyên dùng, diện tích còn lại được sử dụng trồng cây lâu năm, chủ yếu là cây ăn quả và dừa.

- **Đất bãi bồi ven biển:** diện tích 5.306 ha, chiếm khoảng 2,22% diện tích tự nhiên.

Bảng 01: Diện tích các loại đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

TT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (Ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng cộng		239.077	100
I	Đất cát		17.665	7,39
1	Đất cát giồng	Cz	17.665	7,39
II	Đất mặn		58.926	24,65
2	Đất mặn sú, vẹt, đước	Mm	7.502	3,14
3	Đất mặn nhiều	Mn	6.962	2,91
4	Đất mặn trung bình	M	2.503	1,05
5	Đất mặn ít	Mi	41.959	17,55
III	Đất phèn		41.267	17,26

TT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (Ha)	Cơ cấu (%)
III.1	Đất phèn tiềm tàng		30.313	12,68
6	Đất phèn tiềm tàng nông dưới rừng ngập mặn	Sp1Mm	11.113	4,65
7	Đất phèn tiềm tàng sâu dưới rừng ngập mặn	Sp2Mm	2.783	1,16
8	Đất phèn tiềm tàng sâu, mặn trung bình	Sp2M	6.865	2,87
9	Đất phèn tiềm tàng sâu	Sp2	9.552	4,00
III.2	Đất phèn hoạt động		10.954	4,58
10	Đất phèn hoạt động sâu, mặn trung bình	Sj2M	10.954	4,58
IV	Đất phù sa		44.603	18,66
11	Đất phù sa không được bồi có tầng glây và loang lỗ	Pb	44	0,02
12	Đất phù sa glây của hệ thống sông Cửu Long	P	7.013	2,93
13	Đất phù sa có tầng loang lỗ của hệ thống sông CL	Pf	32.839	13,74
14	Đất phù sa phủ trên nền cát biển	P/C	4.707	1,97
V	Đất líp	Vp	45.972	19,23
VI	Đất bãi bồi ven biển		5.306	2,22
VII	Sông rạch		25.338	10,60

Nguồn: Chương trình rà soát, bổ sung xây dựng bản đồ đất năm 2003 – Bộ NNPTNT

Nhìn chung, nguồn tài nguyên đất của tỉnh có khả năng đáp ứng tốt cho nhu cầu của các mục đích chuyên dùng, cũng như canh tác nông nghiệp - thủy sản. Tuy nhiên, vẫn có những hạn chế trong quá trình khai thác sử dụng đất, nhất là đối với nhóm đất phèn, vì gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp.

2.2. Tài nguyên nước

- **Nước mặt:** được cung cấp trực tiếp chủ yếu từ sông Hậu, sông Cổ Chiên và các sông, rạch như: sông Măng Thít, sông Cần Chông, rạch Tân Định, rạch Tổng Long,...và trên 600 km kênh lớn. Nguồn nước mặt chủ yếu phục vụ cho mục đích sản xuất nông nghiệp và một phần nhỏ phục vụ sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn. Ngoài nguồn nước từ sông, kênh rạch thì nước mưa cũng là một nguồn quan trọng cung cấp cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt. Tuy nhiên, đến nay một số khu vực trên địa bàn tỉnh như huyện Duyên Hải và một phần của Cầu Ngang, Trà Cú,...vẫn thiếu nước ngọt, đặc biệt vào mùa khô gây ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

- **Nước dưới đất:** trên địa bàn phân bố khá rộng gồm 5 tầng, ở tầng trên cùng nguồn nước bị nhiễm mặn, 3 tầng tiếp theo ở giữa nguồn nước phong phú và chất lượng khá hơn, và cuối cùng là tầng Mioxene ở sâu nhất. Hiện nay chủ

yếu được khai thác sử dụng cho sinh hoạt của một số khu vực thuộc thành phố Trà Vinh và một số huyện. Độ mặn của môi trường nước khu vực ven biển thường xuyên không dưới 10‰, mùa khô tăng cao 15 - 30‰, cực đại có thể lên tới 32‰ ở vùng bãi bồi ven biển. Nước dưới đất ở khu vực ven biển tồn tại ở 2 dạng:

+ Nước dưới đất tầng nông nằm dưới các giồng cát, chủ yếu là tích tụ nước mưa tại chỗ có độ sâu dưới 100 m, trữ lượng ít.

+ Nước dưới đất tầng sâu còn gọi là nước ngầm Pleitocene, ở sâu trên 100 m, tương đối phong phú, đủ dùng cho sinh hoạt và đời sống dân cư tại chỗ. Khả năng khai thác 97.000 m³/ ngày.

2.3. Tài nguyên khoáng sản

Do địa chất trên địa bàn là trầm tích trẻ có nguồn gốc phù sa sông biển, nên khoáng sản của tỉnh chỉ có sét gạch ngói, nước khoáng và cát xây dựng. Cụ thể:

- **Sét gạch ngói:** tập trung chủ yếu ở Phước Hưng (Trà Cú), Mỹ Chánh, Tầm Phương (Châu Thành) và Tân An (Càng Long) với trữ lượng khoảng 45,6 triệu m³.

- **Nước Khoáng:** phân bố ở địa bàn xã Long Toàn, huyện Duyên Hải, có thành phần Bicacbonat Natri (NaCO₃) khá cao, đạt tiêu chuẩn khoáng cấp quốc gia, với nhiệt độ 38,5⁰C và khả năng cho phép khai thác khoảng 240 m³/ngày.

- **Cát giồng:** phân bố thành giồng cao từ 3,0 - 3,5m có dạng gần vòng cung song song với bờ biển, dài 5 - 10km, rộng 50 - 70m, chủ yếu tại các huyện Châu Thành, Cầu Ngang, Trà Cú, huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải. Các giồng cát là nơi có tiềm năng chứa nguồn tài nguyên nước ngọt rất quý ở khu vực ven biển. Hiện nay, mỏ cát tại khu vực Phước Thiện (huyện Duyên Hải) có trữ lượng khoảng 810.000 m³ đang được khai thác phục vụ cho nhu cầu xây dựng ngày càng tăng trên địa bàn tỉnh.

- **Cát lòng sông:** phân bố chủ yếu trên 02 tuyến sông Hậu và sông Cổ Chiên, trong những năm qua cát lòng sông là nguồn vật liệu chính phục vụ cho san lấp mặt bằng các công trình xây dựng, đường giao thông, công trình dân dụng,...trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua. Theo quy hoạch thăm dò, trữ lượng

cát sông khoảng 152 triệu m³, trong đó trừ lượng cho phép khai thác là 33,4 triệu m³. Đoạn sông Cổ Chiên đoạn giáp ranh giữa thành phố Trà Vinh, huyện Càng Long có chất lượng đạt yêu cầu san lấp trong xây dựng, có thể khai thác khoảng 30.000 m³/năm. Tại sông Hậu còn nổi lên hầu hết là bùn, chỉ có khu vực ấp Hòa Lạc, xã Hòa Tân của huyện Cần Kê có cát, trữ lượng có thể khai thác khoảng 30.000 m³/năm. Tuy nhiên, hiện nay trữ lượng cát đã giảm đi đáng kể do các doanh nghiệp khai thác, một phần từ việc bơm hút trái phép của các phương tiện trên sông.

- **Cát ven biển:** tập trung ở các dải cát ven biển tỉnh Trà Vinh, gồm có “giồng” cát biển và cát biển. Trong vùng khảo sát gặp các “giồng” nằm phân bố rải rác từ Tây qua Đông và cách nhau vài km, chiều dài “giồng” cát thường vài trăm mét ít khi dài 1 km, rộng từ 100 đến 200 m. Thành phần chủ yếu là cát hạt mịn lẫn ít bột sét chứa tàn tích mùn thực vật và các mảnh vỏ sò màu xám vàng, xám đến xám xanh có tuổi Holocen trên phần trên. Các thân khoáng nằm trong khu vực nghiên cứu là trầm tích tự nhiên, phân bố trên bãi và chìm dưới đáy thềm biển gồm 2 tập, tập trên chủ yếu là cát hạt mịn tạo nên triền cát thoải từ đất liền ra biển có chiều rộng từ vài km đến hàng chục km. Tập dưới là sét dẻo quánh. Vì vậy, cát tại khu vực biển ven bờ tỉnh Trà Vinh chỉ khai thác dùng làm cát san lấp, không sử dụng được trong các lĩnh vực xây dựng khác. Trong cát không có loại khoáng vật quý hiếm, không có khoáng vật kim loại nào có giá trị công nghiệp.

2.4. Tài nguyên rừng

Tài nguyên rừng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh là rừng ngập mặn hình thành ở vùng ven biển và cửa sông, thuộc vùng sinh thái trọng điểm của đồng bằng sông Cửu Long. Các diện tích rừng này tập trung dọc 65 km bờ biển và có vai trò vô cùng quan trọng trong việc ngăn xâm nhập mặn của nước biển vào sâu trong đất liền và cố định các giồng cát ven biển. Diện tích đất có rừng toàn tỉnh năm 2020 là 9.108,17 ha và toàn bộ là rừng phòng hộ; phân bố ở thị xã Duyên Hải 1.920,3 ha; huyện Duyên Hải 5.071,7 ha; huyện Cầu Ngang 1.264,2 ha; huyện Châu Thành 562,9 ha; huyện Cầu Kè 108,2 ha; thành phố Trà Vinh 59,7 ha; huyện Trà Cú 51,2 ha và huyện Càng Long 38 ha. Rừng có ý nghĩa phòng hộ chắn gió, sóng biển, cân bằng hệ sinh thái rừng ngập mặn và là nguồn tài nguyên

thiên nhiên quý giá. Do đó tiềm năng từ nguồn tài nguyên rừng cần được bảo vệ và phát triển nhằm hướng đến phát triển bền vững.

2.5. Tài nguyên thủy, hải sản

- *Tài nguyên thủy sinh vật*: nguồn lợi thủy sản vùng ven biển Trà Vinh bao gồm nguồn lợi cửa sông, rừng ngập mặn và vùng nước ven biển có độ sâu 30 - 40m nước vào bờ. Nguồn cá ven biển có 40 họ, 78 giống và 150 loài gồm cá biển ven bờ, cá nước lợ và cá di cư. Bãi tôm cửa Định An diện tích khoảng 20.000 ha là bãi tôm lớn nhất trong 5 bãi tôm ở dải ven biển đồng bằng sông Cửu Long. Ước tính trữ lượng tôm biển tại hai bãi tôm chính là 97-212kg/ha (Bắc Cung Hầu) và 64-249kg/ha (Cửa Định An). Tôm càng đứng sau tôm biển về giá trị kinh tế ở thủy vực Trà Vinh có 11 loài, trong đó có tôm càng xanh, tôm trúng, tép bò, tôm sông ẩn.

- *Tài nguyên biển*: thực vật phù du có 73 loài thuộc 5 ngành, đa phần tập trung vào ngành tảo Silic và các nhóm tảo có nguồn gốc nước mặn. Mật độ trung bình đạt 666/cá thể/ lít. Động vật phù du có 48 loài, số động vật nổi vùng ven bờ đạt bình quân 15.600 cá thể/m³ (biến động từ 4.000-34.000 cá thể /m³). Động vật đáy (cỡ nhỏ) ở vùng biển Trà Vinh khá phong phú.

Nhìn chung tài nguyên thủy và hải sản của tỉnh có tiềm năng lớn. Do đó trong thời gian tới tỉnh cần đẩy mạnh công tác quy hoạch ngành khai thác, đánh bắt thủy hải sản theo hướng phát triển bền vững góp phần đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra.

2.6. Tài nguyên nhân văn

Là vùng đất trẻ mới khai phá khoảng thế kỷ XVII, XVIII dưới thời các triều Nguyễn. Sự hình thành và phát triển của Trà Vinh đã tạo ra các đặc điểm sinh hoạt, lao động, văn hóa và tôn giáo của mỗi dân tộc trên địa bàn với phong tục tập quán, tiếng nói, chữ viết và món ăn đặc thù riêng, nhưng luôn chung sống đoàn kết, thương yêu giúp đỡ nhau, phát huy truyền thống cách mạng với nhiều chiến công được ghi nhận, nhiều địa phương được Nhà nước phong tặng danh hiệu anh hùng lực lượng vũ trang.

Trên địa bàn Tỉnh, hiện nay có nhiều di tích lịch sử, văn hóa, tôn giáo như đền thờ Bác Hồ, cụm tượng đài “Toàn dân nổi dậy đoàn kết lập công”; Bia đồng

khởi Mỹ Long; khu căn cứ Tinh Ủy; khu di tích Ao Bà Om; chùa Dơi,...với nhiều kiểu kiến trúc độc đáo.

Hoạt động văn hoá dân gian phát triển khá phong phú, đa dạng với nhiều loại hình, với hàng trăm điệu lý, câu hò, thơ ca ca ngợi tình yêu cuộc sống, con người,...đậm đà, mộc mạc. Đời sống sinh hoạt của người dân khá đơn giản, phù hợp với miền đồng bằng sông nước. Văn hoá ăn, ở mang đặc thù riêng và phù hợp với môi trường, sinh thái tự nhiên.

Tài nguyên nhân văn là tiền đề để Trà Vinh phát huy bản sắc văn hóa, góp phần thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh.

3. Phân tích hiện trạng môi trường

3.1. Môi trường không khí

Giai đoạn 2011-2020, nhìn chung chất lượng không khí trên địa bàn tỉnh đều có giá trị trung bình nằm trong mức cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh (QCVN 05:2013/BTNMT) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT). Tuy nhiên, các chỉ tiêu đo được có giá trị ngày càng tăng, năm sau cao hơn năm trước do các hoạt động giao thông vận tải, nâng cấp cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà cửa, các hoạt động thương mại - dịch vụ; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp... Đặc biệt, ở các điểm có mật độ giao thông cao vào các giờ cao điểm, nồng độ bụi lơ lửng, mức ồn trung bình đã vượt mức cho phép của quy chuẩn.

3.2. Môi trường nước

- **Nước mặt:** chất lượng nước mặt tỉnh Trà Vinh được đánh giá theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1): quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước thấp). Kết quả đánh giá hiện trạng môi trường tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016 - 2020 quan trắc được từ 26 vị trí (03 vị trí quan trắc môi trường nền và 23 vị trí quan trắc môi trường tác động) cho thấy chất lượng nước mặt một số điểm quan trắc đã bị ô nhiễm, nguyên nhân ô nhiễm do có nhiều nguồn thải vào các sông, kênh rạch mà chưa được xử lý hay xử lý chưa đạt quy chuẩn, bên cạnh đó tình hình xâm nhập mặn diễn biến ngày càng

gay gắt. Xâm nhập mặn của tỉnh Trà Vinh chủ yếu chịu ảnh hưởng của 3 cửa sông chính: Cung Hầu, Định An và Láng Nước, vào sông Cổ Chiên, sông Hậu và sông Long Toàn (có sự chi phối bởi cửa kênh Tát). Một số điểm có xu hướng gia tăng độ mặn theo các năm do thủy triều đẩy nước biển xâm nhập sâu vào nội đồng và ngày càng gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của người dân (thiếu nguồn nước tưới tiêu, nước sinh hoạt,...). Ô nhiễm nước mặt, đặc biệt là ô nhiễm vi sinh vật trong nước mặt ở mức cao. Nguyên nhân nguồn nước mặt bị ô nhiễm chủ yếu do ảnh hưởng của các loại chất thải từ hoạt động sản xuất, sinh hoạt chưa qua xử lý thải trực tiếp vào môi trường.

- **Nước dưới đất:** kết quả quan trắc chất lượng nước dưới đất trên địa bàn cho thấy, một số chỉ tiêu đã vượt giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất (QCVN 09:2008/BTNMT). Nước dưới đất đã bị ô nhiễm vi sinh, nhiễm mặn và có độ cứng khá cao, trong đó chất lượng nước kém nhất ở khu vực ấp Cây Cách, xã Bình Phú, huyện Càng Long, ngoài ra còn có ở khu vực nông nghiệp xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, khu vực xã Long Đức, thành phố Trà Vinh., còn khu vực huyện Duyên Hải và Trà Cú có chất lượng tốt hơn so với các khu vực còn lại. Tại các khu vực nuôi trồng thủy sản, làm muối chưa có hiện tượng nhiễm mặn. Đáng chú ý là tại các khu vực sản xuất nông nghiệp, khu vực gần các bãi rác có tình trạng nước dưới đất đã bị nhiễm E. coli. Tình trạng ô nhiễm vi sinh chủ yếu do người dân chưa có ý thức trong khai thác, sử dụng nước dưới đất dẫn đến nước bị nhiễm vi sinh cao, như thi công giếng khoan không đúng kỹ thuật, quá trình khai thác, khoảng cách vùng bảo vệ vệ sinh không đảm bảo, giếng khoan hư, hỏng không sử dụng nữa không được trám lấp theo quy định,... Một số khu vực của tỉnh như huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh có độ cứng cao là do yếu tố tự nhiên về cấu tạo địa chất của tỉnh.

- **Nước biển ven bờ:** chất lượng môi trường nước vùng ven biển khu vực nuôi trồng thủy sản được đánh giá có xu hướng suy giảm. Nguyên nhân do đây là khu vực hạ nguồn của sông Hậu và sông Cổ Chiên, nơi tập trung hầu hết lượng nước thải từ nhiều hoạt động (nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi, nước thải công nghiệp, nước thải từ hoạt động nuôi trồng thủy sản...) chưa qua xử lý hoặc xử lý không hiệu quả, thải trực tiếp ra sông rạch và đổ ra cửa biển đã làm ảnh hưởng đến chất lượng nước tại các khu vực này. Mặt khác, là khu vực tiếp giáp

giữa biển và sông nên bị bồi lắng phù sa và khi biển có sóng lớn làm xáo trộn mùn (phù sa) trong nước, vì vậy vùng nước ven bờ hiếm khi trong xanh, phần lớn có màu nâu đục, đây cũng là một trong những yếu tố gây ảnh hưởng đến chất lượng nước biển ven bờ tại tỉnh Trà Vinh.

Với lợi thế về vị trí vùng ven biển nên khu vực ven biển tỉnh Trà Vinh hình thành tương đối nhiều những cơ sở sản xuất thủy sản với quy mô từ nhỏ, trung bình và lớn. Do vậy, lưu lượng nước thải của các cơ sở chế biến này ảnh hưởng rất lớn đến môi trường nước ở đây. Nhìn chung, đối với nước vùng nuôi thủy sản đa số có hàm lượng TSS, Fe và mật độ Coliform vượt quy chuẩn cho phép. Bên cạnh đó, một số mẫu có hàm lượng NH_4^+-N , DO không đạt. Riêng khu vực bãi tắm, đa số có hàm lượng TSS, Fe và Coliform vượt quy chuẩn. Tại khu vực Trung tâm Điện lực Duyên Hải, chất lượng nước biển nhìn chung tương đối tốt. Đa số các thông số đều có giá trị thấp và đạt QCVN 10-MT:2015/BTNMT (áp dụng đối với các khu vực khác, trừ vùng nuôi trồng thủy sản, bảo tồn thủy sinh và vùng bãi tắm, thể thao dưới nước). Tuy nhiên, hàm lượng Fe cao ở tất cả các đợt quan trắc, vượt quy chuẩn từ 4,6 - 21,2 lần. Mật độ Coliform vượt quy chuẩn 4,3 lần ở quý IV năm 2019, các đợt quan trắc còn lại đều thấp, đạt quy chuẩn.

3.3. Môi trường đất

Nguồn gây ô nhiễm và suy thoái đất chủ yếu là do chất thải phát sinh từ các hoạt động của con người trong quá trình sản xuất nông nghiệp, thương mại – dịch vụ, công nghiệp và sinh hoạt. Nhìn chung, chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh chưa có dấu hiệu ô nhiễm hàm lượng các kim loại trong đất. Khi so sánh với QCVN 03-MT:2015/BTNMT về hàm lượng kim loại nặng trong đất (As, Cd, Cu, Pb, Zn), tất cả các vị trí quan trắc đều đạt quy chuẩn cho phép đối với đất dân cư và nông nghiệp. Cụ thể các chỉ tiêu quan trắc như sau:

- Hàm lượng Asen: Hàm lượng Asen trong các mẫu đất dao động từ 1,07 - 3,17 mg/kg vào mùa mưa và từ 1,22 - 3,89 mg/l vào mùa khô. Khi so sánh với QCVN 03-MT:2015/BTNMT về giới hạn hàm lượng kim loại nặng trong đất, tất cả các mẫu đều đạt quy chuẩn cho phép. Sự thay đổi hàm lượng Asen giữa 2 mùa không đáng kể.

- Hàm lượng Cadimi: Hàm lượng Cadimi vào mùa mưa dao động từ 0,05 - 0,16 mg/kg, mùa khô dao động từ 0,07 - 0,18 mg/kg. So sánh với QCVN 03-MT:2015/BTNMT về giới hạn hàm lượng kim loại nặng trong đất thì tất cả các mẫu đều đạt quy chuẩn cho phép. Hàm lượng Cadimi tại các vị trí khu vực dân sinh cao hơn so với vị trí tại khu vực đất nông nghiệp. Sự biến thiên hàm lượng Cadimi trong đất giữa 2 mùa không đáng kể.

- Hàm lượng đồng: Hàm lượng kim loại đồng vào mùa mưa dao động từ 12,6 - 24,71 mg/kg và mùa khô từ 11,61 - 26,31 mg/kg. Khi so sánh với QCVN 03-MT:2015/BTNMT về giới hạn kim loại nặng trong đất dân sinh và giới hạn kim loại nặng trong đất nông nghiệp thì tất cả các mẫu đều đạt quy chuẩn cho phép. Hàm lượng đồng thấp nhất tại vị trí đất nuôi tôm công nghiệp. Sự thay đổi hàm lượng kim loại theo mùa không đáng kể.

- Hàm lượng Chì: dao động từ 16,23-32,5 mg/kg vào mùa mưa và từ 15,42-35,71 mg/kg vào mùa khô. So sánh với QCVN 03-MT:2015/BTNMT về hàm lượng kim loại nặng trong đất, tất cả các vị trí đều đạt quy chuẩn cho phép. Sự thay đổi hàm lượng Chì trong đất theo mùa không đáng kể.

- Hàm lượng Kẽm: Hàm lượng kim loại Kẽm vào mùa mưa dao động từ 27,5 - 58,68 mg/kg, vào mùa khô từ 26,33 - 55,12 mg/kg. Khi so sánh với QCVN 03-MT:2015/BTNMT về hàm lượng kim loại nặng trong đất, tất cả các mẫu đều đạt quy chuẩn cho phép (≤ 200 mg/kg). Hàm lượng kim loại kẽm giữa 2 mùa thay đổi không đáng kể.

II. KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Năm 2020, tổng sản phẩm trên địa bàn đạt 38.959 tỷ đồng, cao gấp 2,09 lần GRDP năm 2010 (18.625 tỷ đồng) theo giá hiện hành. Tổng sản phẩm bình quân đầu người GRDP/người đạt 62,84 triệu đồng/năm, tăng gấp 3,4 lần so với GRDP/người năm 2011 (18,55 triệu đồng). Giai đoạn 2011- 2020, tốc độ tăng trưởng GRDP của cả giai đoạn 2016-2020 đã đạt được 9,56%, cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân cả nước (6,29%/năm), cao hơn tốc độ tăng GRDP giai đoạn 2011-2015 (5,85%).

Chuyển dịch cơ cấu của tỉnh nhanh và đúng xu thế khi theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng của CN và DV. Tốc độ chuyển dịch trong giai đoạn 2016-2020 được cải thiện rõ rệt, tính toán tốc độ chuyển dịch giai đoạn này cho thấy kết quả đạt được khoảng 17,71%, cao gần gấp 2 lần so với giai đoạn 2011-2015 (đạt tỷ lệ chuyển dịch khoảng 9,9%).

2. Phân tích khái quát thực trạng phát triển một số ngành kinh tế chủ yếu

2.1. Khu vực kinh tế nông, lâm, ngư nghiệp

Về tổng thể, khu vực nông, lâm, thủy sản vẫn đang là khu vực sản xuất đóng vai trò quan trọng đối với nền kinh tế của tỉnh Trà Vinh khi tỷ trọng của khu vực này trong GRDP của tỉnh vẫn chiếm 32,07% tính đến năm 2020, mặc dù tỷ trọng này đang có xu hướng giảm (năm 2010, tỷ trọng khu vực nông, lâm, thủy sản của tỉnh chiếm 59,94%, đến năm 2015 giảm còn 45,89%), song hiện tỷ trọng của khu vực này vẫn tương đương tỷ trọng của khu vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ.

Tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất khu vực nông lâm thủy sản tỉnh thời kỳ 2011 – 2020 đạt 3,15%/năm, trong đó: Nông nghiệp đạt 1,4%, lâm nghiệp là 4,64% và thủy sản đạt 6,52%/năm. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất khu vực nông lâm thủy sản mặc dù có nhiều biến động trong giai đoạn song tính trung bình cả giai đoạn tốc độ này vẫn cao hơn mức trung bình chung của cả nước (tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân của cả nước trong giai đoạn khoảng 3%/năm).

Cùng với sự gia tăng giá trị sản xuất, tốc độ tăng giá trị gia tăng của khu vực này cũng theo xu hướng tương tự. Tốc độ tăng giá trị gia tăng bình quân giai đoạn 2011 – 2020 của khu vực nông nghiệp đạt 1,65%, trong đó tốc độ tăng của khu vực Nông nghiệp tăng 0,44%; Lâm nghiệp tăng 0,39%; Thủy sản tăng 5,49%. Nhìn chung, giai đoạn 2011 - 2020 cơ cấu GTSX khu vực nông - lâm - thủy sản tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, đó là: tỷ trọng ngành thủy sản tăng dần, tỷ trọng nông nghiệp giảm (nhưng vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng cao). Tuy nhiên, cơ cấu GTSX chuyển dịch khá chậm, tỷ trọng GTSX ngành thủy sản tăng từ 28,7% năm 2010 lên 29,2% năm 2015 và 38,69% vào năm 2020, tương ứng tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm từ 70,4% xuống còn 69,3% và 60,24% vào năm 2020. Ngành lâm nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu

GTSX NLTS nhưng có vai trò rất quan trọng; rừng phòng hộ được bảo vệ tốt, rừng đặc dụng được mở rộng, ngày càng phát huy tác dụng trong bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu - nước biển dâng. Với tính chất sản xuất và lợi thế của ngành thủy sản, đây chính là ngành cần tập trung phát triển trong giai đoạn tới.

2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp – xây dựng

Xét dưới góc độ giá trị sản xuất công nghiệp: GTSXCN từ 18.705,52 tỷ đồng năm 2016, tăng lên 38.584 tỷ đồng vào năm 2019, ước năm 2020 tăng lên 45.266 tỷ đồng, bình quân giai đoạn (2016-2020) tăng 24,1%, cao hơn so với nghị quyết của Tỉnh ủy đặt ra cho giai đoạn này (Nghị quyết tăng 18,78%). Một số sản phẩm có giá trị gia tăng cao như: Điện sản xuất, điện thương phẩm, bộ truyền dẫn điện ô tô, than hoạt tính,...

Giá trị gia tăng của khu vực công nghiệp, xây dựng có xu hướng tăng cả giá trị và tốc độ tăng trưởng. Giai đoạn 2011 – 2015, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 14,31%/năm, là tốc độ tăng trưởng khá cao, đặc biệt là công nghiệp tăng 16,22%/năm, đến giai đoạn 2016 – 2020, tốc độ tăng trưởng của khu vực này đã tăng với tốc độ nhảy vọt, đạt trung bình 27,34% năm trong đó riêng các ngành công nghiệp tăng 30,71%/ năm. Tăng trưởng công nghiệp của Trà Vinh đạt tốc độ tăng trưởng cao là nhờ có các nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 1 và Duyên Hải 2, Nhà máy điện mặt trời Trung Nam đi vào hoạt động từ năm 2016, 2017, Nhà máy điện mặt trời Trung Nam đi vào hoạt động từ năm 2019

Giai đoạn 2011-2015 tất cả các ngành công nghiệp của tỉnh đều tăng trưởng với tốc độ khá cao, đặc biệt là sản xuất, cung cấp nước sạch và sản xuất & phân phối điện. Tuy nhiên 2 ngành này mới đang ở thời điểm bắt đầu phát triển, tỷ trọng giá trị gia tăng của ngành sản xuất & cung cấp nước sạch chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ (năm 2010 chiếm 0,64%, năm 2015 chiếm 0,92%), ngành sản xuất & phân phối điện chiếm tỷ trọng nhỏ (năm 2010 chiếm 2,5%, năm 2015 chiếm 11,71%) trong GRDP toàn ngành công nghiệp. Ngành công nghiệp chế biến và chế tạo có tốc độ tăng trưởng khá cao (14,72%/năm) và chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GRDP toàn ngành công nghiệp (năm 2010 chiếm 96,22%, năm 2015 chiếm 86,89%). Ngành khai khoáng có tốc độ tăng trưởng khá (10,55%/năm) nhưng chiếm tỷ trọng rất nhỏ (0,64%) trong GRDP toàn ngành

công nghiệp (Xem bảng ...). Như vậy có thể thấy trong giai đoạn 2011 – 2015, ngành công nghiệp chế biến và chế tạo là ngành có vai trò, vị trí chủ lực của công nghiệp Trà Vinh

2.3. Khu vực kinh tế thương mại – dịch vụ

Năm 2020, GRDP của khu vực dịch vụ của tỉnh đạt ngành thương mại - dịch vụ đạt 10.633 tỷ đồng giá SS 2010; tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011- 2020 là 6,06%. Tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế. Chính việc tốc độ tăng trưởng của khu vực này không ổn định và thấp hơn so với tốc độ chung nên tỷ trọng của khu vực dịch vụ đóng góp vào GRDP của tỉnh có xu hướng giảm (tỷ trọng khu vực dịch vụ năm 2011 chiếm 30,56%, đến năm 2016 tăng lên 34,62% nhưng đến năm 2020 đóng góp của khu vực này trong GRDP của tỉnh chỉ còn 30,12%

Trong khu vực dịch vụ, xu hướng dịch chuyển tăng dần tỷ trọng của nhóm ngành thương mại. Tốc độ tăng trưởng của ngành thương mại cao hơn so với bình quân chung của nhóm ngành thương mại dịch vụ, nên tỷ trọng của thương mại trong tổng GRDP của Trà Vinh cũng như GRDP của khu vực thương mại dịch vụ của Trà Vinh cũng tăng lên. Năm 2019, GRDP của ngành thương mại chiếm 7,3% vào GRDP toàn tỉnh giá hiện hành; và chiếm 20,4% trong GRDP của khu vực thương mại dịch vụ. (bảng...)

3. Phân tích khái quát tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập

3.1. Dân số

Tỉnh Trà Vinh là một tỉnh có dân số thấp trong vùng ĐBSCL, đứng thứ 11/13 tỉnh thành, thấp gần bằng 1/2 dân số của tỉnh An Giang (tỉnh đông dân nhất ĐBSCL). Quy mô dân số tỉnh Trà Vinh năm 2020 là 1.010 nghìn người, mật độ dân số bình quân đạt 456 người/km²; mật độ dân số đứng thứ 8 của khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

Về biến động tự nhiên: tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của dân số tỉnh Trà Vinh đang có xu hướng giảm dần, năm 2015 tỷ lệ này đạt mức 1,04% nhưng đã giảm xuống ở mức 1,01% vào năm 2020. Tuy vẫn đang trong giai đoạn có cơ cấu dân số vàng, nhưng dân số của nhóm dưới 30 tuổi đang có xu hướng giảm dần, trên 30 tuổi có xu hướng tăng và đặc biệt là nhóm sau 60 tuổi đang tăng nhanh. Như

vậy, bên cạnh cần tận dụng tốt cơ hội dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số cũng cần được quan tâm từ thời điểm này.

Về biến động cơ học: dân số tỉnh Trà Vinh chịu ảnh hưởng lớn của hiện tượng di cư, nhất là hiện tượng di cư ra ngoài tỉnh với tỷ lệ trung bình 0,5%/năm, hầu hết là dân số thuộc lứa tuổi lao động (15-50 tuổi). Năm 2020, số lượng người xuất cư là 49.599 người, trong khi số người nhập cư chỉ là 8.037 người. Trong 5 - 10 năm tới, nếu xu hướng này vẫn tiếp tục tăng thì tỉnh Trà Vinh sẽ phải đối mặt với nguy cơ thiếu lao động, các doanh nghiệp có khả năng không thu hút được nguồn nhân lực cho sản xuất kinh doanh.

Về thành phần dân tộc: trên địa bàn tỉnh có 03 dân tộc chính cùng sinh sống là người Kinh chiếm 67,8%, người Khmer chiếm 31,5% và người Hoa chiếm 0,7%. Trà Vinh là địa bàn cư trú lâu đời của cộng đồng dân tộc người Khmer có nền văn hóa dân tộc đặc trưng về tiếng nói, chữ viết, món ăn và đặc biệt là hệ thống chùa rất đặc thù.

Tỷ lệ dân số đô thị còn thấp và tăng chậm, tỷ lệ gia tăng dân số thành thị dao động vào khoảng 0,85 - 1,26% từ giai đoạn 2016 - 2020. Năm 2020, tỷ lệ dân số thành thị chiếm 17,2% (tương ứng với 173,7 nghìn người, thấp hơn mức trung bình của Vùng ĐBSCL là 17,4%), dân số nông thôn vẫn chiếm 82,8% với 836,3 nghìn người. Hiện nay, tỉnh Trà Vinh có 09 đơn vị hành chính, trong đó có 12 đô thị: 01 thành phố loại II, 01 thị xã đô thị loại IV và 10 thị trấn là đô thị loại V.

3.2. Lao động

- **Về số lượng lao động:** Trà Vinh có nguồn lực lao động dồi dào, số người trong tuổi lao động năm 2020 là 688,7 nghìn người (tăng khoảng 78 nghìn người so với năm 2015), chiếm 68,2% tổng dân số toàn tỉnh. Trong đó, lực lượng lao động đang làm việc tỉnh Trà Vinh có xu hướng giảm trong giai đoạn 2015 - 2020 từ 599.207 người năm 2016 giảm còn 571.758 người vào năm 2020.

- **Về cơ cấu lao động:** Hiện nay, số lượng lao động tham gia sản xuất nông nghiệp có xu hướng giảm nhưng vẫn còn chiếm tỷ lệ rất cao, gần 50%. Mặc dù, có sự dịch chuyển từ nông thôn sang thành thị và từ khu vực nông, lâm, thủy sản (khu vực 1) sang khu vực công nghiệp, xây dựng (khu vực 2) và khu

vực dịch vụ (khu vực 3), nhưng sự chuyển dịch này còn chậm. Cơ cấu theo ngành kinh tế theo 3 khu vực: KV1 - KV2 - KV3 năm 2015 lần lượt tương ứng là 50,3% - 18,8% - 30,9%; năm 2020 là 47,3% - 22,8% - 29,9%. Cơ cấu lao động nông thôn - thành thị năm 2015 là 84,57% - 15,43%; năm 2020 là 81,8% - 17,2%.

Nhìn chung, trên địa bàn tỉnh nguồn lao động đa phần vẫn là lao động nông thôn và lao động vẫn tập trung chủ yếu trong khu vực nông, lâm, ngư nghiệp. Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ còn rất khiêm tốn. Mặc dù, trong thời gian qua, tỉnh đã có nhiều chương trình, chính sách hỗ trợ nâng cao tay nghề cho người lao động. Dù vậy, chất lượng lao động chưa cao, trình độ còn hạn chế vì điều kiện học tập, tiếp cận thông tin, những tiến bộ KHKT còn khó khăn so với mặt bằng chung của khu vực. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nhìn chung vẫn còn thấp so với mặt bằng chung của khu vực và cả nước, phân bố lại không đồng đều. Năng suất lao động còn thấp. Vì vậy, trong thời gian tới cần quan tâm đẩy mạnh hơn nữa công tác giáo dục, đào tạo nghề để nâng cao tay nghề cho lao động cả ở thành thị và nông thôn.

3.3. Việc làm và thu nhập

Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm được quan tâm thực hiện. Giai đoạn 2016 - 2020, toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho 125.348 lao động, vượt 14% so với kế hoạch. Thực hiện có hiệu quả việc đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, từ 2016 - 2020, đưa được 1.844 lao động đi làm việc theo hợp đồng ở nước ngoài, vượt 84,4% kế hoạch. Tỷ lệ lao động thất nghiệp còn 2,5%, thất nghiệp của lao động nữ thường cao hơn nam, thành thị thường cao hơn nông thôn (năm 2019 nữ giới có tỷ lệ thất nghiệp gấp 1,2 lần nam giới, thành thị cao hơn 1,3 lần nông thôn). tỷ lệ lao động thiếu việc làm giảm xuống dưới 5% năm 2020. Tỷ lệ thiếu việc làm cũng giảm mạnh trong giai đoạn 2015-2019 (từ 3,78% năm 2015 xuống còn 1,91% năm 2019), trong đó thiếu việc làm ở lao động nữ thường cao hơn lao động nam và nông thôn cao hơn thành thị.

Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành tăng trong cùng giai đoạn 2010 -2019 (từ 1,09 triệu đồng/người năm 2010 lên đến 3,14 triệu đồng/người năm 2019). Riêng năm 2019, đời sống dân cư của tỉnh nhìn chung tương đối ổn định, thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện

hành đạt 3,1 triệu đồng, tăng 9,3% so với năm 2018. Điều này là do chương trình xây dựng nông thôn mới trong những năm qua đã có tác động tích cực, góp phần nâng cao đời sống nhân dân khu vực nông thôn, đẩy mạnh phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội khu vực nông thôn. Hệ thống cơ sở vật chất văn hóa, trường học được đầu tư xây dựng mới, cải tạo đạt chuẩn, nhiều chính sách cho vay ưu đãi đối với hộ nghèo, cận nghèo... giúp người nông dân phát triển sản xuất, cải thiện đời sống. Tuy nhiên, năm 2019 với tình hình dịch tả heo châu Phi lây lan trên diện rộng, cùng với đó là sự xuất hiện dịch bệnh lở mồm long móng trên đàn gia súc và bệnh cúm gia cầm vào những tháng cuối năm đã gây không ít khó khăn cho người chăn nuôi. Cùng với đó, với việc khan hiếm nguồn cung, giá thịt heo hiện đang rất cao, từ đó kéo theo hàng loạt các loại thực phẩm khác cũng tăng giá, điều này đã ảnh hưởng đến đời sống của đại bộ phận người dân trên địa bàn tỉnh.

4. Phân tích khái quát thực trạng phát triển đô thị và nông thôn

4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Năm 2020, trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có 9 đơn vị hành chính, trong đó có 12 đô thị, gồm:

- Thành phố Trà Vinh đô thị loại II được công nhận năm 2016, là thành phố xanh, sạch, đẹp, đã được Thủ tướng Chính phủ lựa chọn thí điểm thực hiện phát triển đô thị tăng trưởng xanh (tại Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ).

- Thị xã Duyên Hải đô thị loại IV được công nhận năm 2015. Hiện nay thị xã đang tập trung triển khai các biện pháp, giải pháp để hoàn thiện các tiêu chí đô thị theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13, làm động lực nâng đô thị từ loại IV lên loại III sau năm 2020.

- Thị trấn Tiểu Cần mở rộng – đô thị loại IV được công nhận tháng 10/2020. Hiện địa phương đang rà soát, đánh giá lại kết quả thực hiện các tiêu chuẩn của thị xã theo quy định, qua đó tập trung nguồn lực đầu tư hoàn thiện các tiêu chuẩn đạt quy định, phấn đấu sớm đưa huyện Tiểu Cần trở thành thị xã trực thuộc tỉnh sau năm 2020.

- 09 thị trấn đạt tiêu chí đô thị loại V: Thị trấn Càng Long, thị trấn Cầu Kè, thị trấn Châu Thành, thị trấn Cầu Quan, thị trấn Mỹ Long, thị trấn Cầu Ngang, thị trấn Trà Cú, thị trấn Định An, thị trấn Long Thành. Khu vực Ba Động thuộc xã Trường Long Hòa (định hướng phát triển thành thị trấn), xã Ngũ Lạc (định hướng phát triển thành thị trấn).

Quá trình xây dựng đô thị luôn được tỉnh quan tâm và trong thời gian qua đã có những chuyển biến tích cực. Hạ tầng đô thị được đầu tư, dự án Nâng cấp đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long - Tiểu dự án thành phố Trà Vinh đã đầu tư nâng cấp các tuyến hẻm, hạ tầng phúc lợi xã hội, dự án thoát nước và xử lý nước thải của thành phố Trà Vinh. Tỷ lệ dân cư thành thị được cung cấp nước sạch, hợp vệ sinh đạt 99% (đạt chỉ tiêu), tăng 14,89%. Đầu tư hệ thống cấp nước đô thị Tiểu Càn - Cầu Quan; thị trấn Duyên Hải; một phần xã Hòa Tân - Châu Điền và thị trấn Cầu Kè. Nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước thị trấn Trà Cú. Kết quả trong thời kỳ 2011-2020, thành phố Trà Vinh được công nhận đô thị loại II; thị xã Duyên Hải hoàn thành các tiêu chí đô thị loại IV, một số khu đô thị được xây dựng, nâng cấp và trở thành các đô thị loại V. Tỷ lệ đô thị hóa năm 2020 (tính theo dân số) đạt 17,4%, tốc độ tăng bình quân năm từ 2011 đến nay là 0,2%/năm, thấp hơn nhiều so với mức chung của vùng ĐBSCL đạt 28,6% năm 2019). Nếu tính theo quy mô đất sử dụng thì đất đô thị của tỉnh năm 2020 là 10.255 ha, chiếm 4,29% diện tích đất tự nhiên của tỉnh, trong đó thị xã Trà Vinh có diện tích lớn nhất (2.888ha), thị xã Duyên Hải là 2.538 ha, thị trấn huyện càng Long là 1.183 ha.

Nhìn chung, quá trình phát triển đô thị của tỉnh gắn liền với nền sản xuất thương mại – dịch vụ, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, nên cơ cấu lao động phi nông nghiệp ngày càng tăng dần, sức hấp dẫn của đời sống đô thị tạo ra một luồng dân số tăng cơ học làm cho quy mô dân số đô thị tăng nhanh. Trong tương lai, khu vực đô thị của tỉnh có nguồn lao động dồi dào, phong phú, trình độ chuyên môn kỹ thuật ngày càng được nâng cao sẽ góp phần tích cực thúc đẩy tiến trình phát triển nền kinh tế trên địa bàn.

4.2. Thực trạng phát triển nông thôn

Khu vực nông thôn nằm trên lãnh thổ của các đơn vị hành chính tỉnh, với 85 xã. Theo kết quả kiểm kê đất đai của tỉnh Trà Vinh đến 1/1/2020 trên địa bàn

có 223.517 ha đất khu vực nông thôn, chiếm 93,49% diện tích tự nhiên. Bao gồm: 137.002 ha đất sản xuất nông nghiệp, chiếm 79,93% diện tích đất khu vực nông thôn; đất phi nông nghiệp có 42.054 ha, chiếm 18,81% và đất chưa sử dụng với 2.796ha, chiếm 1,25%. Năm 2020, tỷ lệ dân số khu vực nông thôn chiếm 82,8% với 836,3 nghìn người, cao hơn phần lớn các tỉnh thuộc khu vực ĐBSCL; tỷ lệ đồng bào dân tộc Khmer khá đông (trên 50%) cư trú lâu đời, có nền văn hóa dân tộc đặc trưng về tiếng nói, chữ viết, món ăn và đặc biệt là hệ thống chùa rất đặc thù.

Chất lượng khu vực nông thôn được cải thiện cùng với việc thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được triển khai đồng bộ, thực chất, huy động được sự tham gia của cả hệ thống chính trị và sự đồng thuận trong nhân dân, đạt được nhiều kết quả quan trọng: sản xuất phát triển; đời sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn được nâng lên; cảnh quan, môi trường có nhiều khởi sắc theo hướng sáng - xanh - sạch - đẹp, an ninh, trật tự được bảo đảm; hệ thống chính trị được củng cố, tăng cường vững mạnh.; hệ thống kết cấu hạ tầng xã hội và kỹ thuật được đầu tư xây dựng, nhất là hệ thống nước sinh hoạt trong các xã nông thôn, hệ thống cơ sở kỹ thuật về giáo dục y tế, văn hóa xã hội được đầu tư thông qua chính sách xã hội hóa khá tốt. Đến năm 2020, tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99% (Nghị quyết: 93%), tăng 19% so với năm 2015, trong đó tỷ lệ sử dụng nước sạch đạt 68%, tăng 16%; cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế, giáo dục đào tạo, các thiết chế văn hóa – thể thao được đầu tư, nâng cấp, có 17 trạm y tế xã được xây dựng mới, sửa chữa nâng cấp, cải tạo 30 cơ sở y tế, trong đó có 26 trạm y tế, tỷ lệ kiên cố hóa trường lớp đạt 85,7%. Năm 2020, số xã và huyện đạt chuẩn nông thôn mới vượt chỉ tiêu Nghị quyết với 70 xã đạt chuẩn Nông thôn mới, chiếm 82,35% (chỉ tiêu NQ là 50%); 80% số hộ, 65% áp đạt chuẩn NTM; 20% xã đạt chuẩn NTM nâng cao; 03 huyện đạt chuẩn huyện NTM (Tiểu Cần, Cầu Kè, Càng Long), thị xã Duyên Hải, thành phố Trà Vinh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM. Tỉnh Trà Vinh đã hoàn thành vượt chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới trước 01 năm.

Tỉnh đã tích cực triển khai các chính sách hỗ trợ hộ nghèo, giảm nhanh tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo ở khu vực nông thôn, chỉ tiêu tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2020 của tỉnh mức thấp hơn so với mức trung bình của cả nước

(1,67% so với cả nước là khoảng dưới 4%), (huyện nghèo Trà Cú còn 2,1%), hộ nghèo dân tộc Khmer còn 3,57%; 01 xã và 42 ấp được công nhận hoàn thành Chương trình 135 giai đoạn 2016 - 2020; 5/7 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được công nhận thoát khỏi xã đặc biệt khó khăn, chiếm tỷ lệ 71,4%.

5. Phân tích khái quát thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

5.1. Giao thông

5.1.1. Giao thông bộ

Trên địa bàn tỉnh, mạng lưới giao thông bộ phát triển khá nhanh, tỷ lệ nhựa hóa, cứng hóa đạt cao, nhất là các tuyến quan trọng. Cụ thể, như sau:

- **Đường quốc lộ:** có 4 tuyến quốc lộ đi qua, bao gồm các tuyến: (i) QL53 nối tỉnh Trà Vinh với tỉnh Vĩnh Long; (ii) QL53B được thành lập mới năm 2018 và kết nối một số địa phương trong tỉnh; (iii) QL54 chạy dọc sông Hậu, và nối Trà Vinh với các tỉnh Vĩnh Long, Đồng Tháp; và (iv) QL60 nối tỉnh Trà Vinh với các tỉnh Bến Tre và Sóc Trăng.

- **Đường tỉnh:** có 05 tuyến với tổng chiều dài 256,5 km, trong đó có 178,87km đường láng nhựa (chiếm 78,18%) và 77,63km đường đất + cấp phối (chiếm 21,82%, bao gồm cả phần kéo dài tuyến ĐT.911 và ĐT.912); hầu hết các tuyến có quy mô nhỏ không đồng nhất, chỉ đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp IV đến cấp VI-ĐB. Hệ thống cầu trên mạng lưới Đường tỉnh hiện có hơn 70% cầu BTCT tải trọng từ 18T trở lên, tuy nhiên trên một tuyến còn nhiều cầu bê tông chưa đồng nhất dẫn đến hạn chế tốc độ lưu thông chung; còn lại là cầu thép và cầu tạm tải trọng nhỏ.

- **Đường huyện:** có 42 tuyến với tổng chiều dài 479,59km, trong đó có 14,6km đường bê tông nhựa (chiếm 3,04%); 389,4 km đường láng nhựa (chiếm 82,12%); 75,59 km đường đất, cấp phối, khác, vv (chiếm 15,94%). Tất cả các tuyến đã được đầu tư đảm bảo tiêu chuẩn cấp VI đồng bằng, cơ bản chỉ đáp ứng được nhu cầu lưu thông và vận chuyển hàng hóa tải trọng nhỏ. Hệ thống cầu trên mạng lưới Đường huyện hiện có tổng cộng 139 cầu, trong đó: có 80 cầu đạt tiêu chuẩn kỹ thuật sử dụng tốt, khổ cầu cho 02 làn xe lưu thông với tải trọng 13 tấn; có 30 cầu yếu, cầu khổ hẹp 3,5-4m, chỉ cho 01 làn xe lưu thông, tải trọng dưới

13 tấn (một số cầu tải trọng chỉ 3-6 tấn); và 29 cầu chưa xây dựng (do mới được quy hoạch thành đường huyện). Nhìn chung, hệ thống cầu trên mạng lưới Đường huyện thiếu đồng bộ, tải trọng thấp, nhiều cầu tạm hoặc không có, chưa đáp ứng được nhu cầu vận tải lớn từ huyện xuống xã và liên xã.

- **Đường giao thông nông thôn:** có tổng cộng 5.545,42 km, trong đó: Đường trục xã, liên xã được nhựa hóa 53,82km/981,87km, đạt 97,14%; Đường trục ấp, liên ấp được nhựa hóa/bê tông hóa 1.163,69km/1.760,16km, đạt 66,11%; Đường ngõ, xóm được nhựa hóa/bê tông hóa 1.006,62km/1.699,98km, đạt 59,21%; Đường trục chính nội đồng được cứng hóa 654,13km/1.103,41km, đạt 59,28%.

- **Hệ thống bến xe:** có 07 bến xe khách (06 bến xe loại IV và 01 bến xe loại V) với tổng diện tích 29.586,6 m², trong đó diện tích bãi đỗ xe chờ vào vị trí đón khách 7.500,0 m².

5.1.2. Giao thông đường thủy

- **Đường thủy quốc gia:** có 03 tuyến vận tải thủy quốc gia do trung ương quản lý, với tổng chiều dài 103km, đều đạt tiêu chuẩn cấp ĐB-ĐTND, đảm bảo cho tàu lớn 10.000 – 20.000 tấn lưu thông.

- **Đường thủy do tỉnh quản lý:** có 23 tuyến vận tải thủy nội địa do tỉnh quản lý, với tổng chiều dài 276,7km, đạt tiêu chuẩn cấp VI đến cấp V-ĐTND.

- **Đường thủy do huyện quản lý:** Tổng chiều dài sông-kênh-rạch do cấp huyện quản lý là 567,46km, đa số đạt cấp VI-ĐTND, đáp ứng nhu cầu sản xuất và đi lại của người dân, phục vụ các phương tiện thủy có tải trọng nhỏ.

- **Bến cảng:** Hệ thống bến cảng trên địa bàn tỉnh đang được quan tâm đầu tư xây dựng hiện đại, đồng bộ nhằm đáp ứng nhu cầu bốc dỡ, lưu kho hàng hóa ngày càng lớn: cụ thể:

+ Cảng hàng hóa: hiện nay cảng Long Đức có vị trí thuộc khu công nghiệp Long Đức, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh; diện tích bãi trên 40.000 m², cầu tàu dài 35 m, lòng sông rộng và sâu, không hạn chế phương tiện vận tải có trọng tải lớn hoạt động.

+ Cảng cá: trên địa bàn tỉnh có 03 cảng cá gồm: Cảng cá Định An, cảng cá Láng Chim và Bến cá kết hợp neo đậu trú bão Phú Ân.

+ Bền thủy: toàn tỉnh có 56 bến thủy nội địa đang hoạt động gồm: 3 bến hành khách, 4 bến xăng dầu và 49 bến hàng hóa.

5.2. Thủy lợi

Hệ thống công trình thủy lợi tỉnh Trà Vinh đến nay đã tương đối khép kín bao gồm hệ thống đầu mối với 2 tuyến đê bao cặp theo 2 tuyến sông Cổ Chiên và sông Hậu, cống ngăn mặn đầu mối dưới đê, cống nội đồng, nạo vét nhiều kênh trục đến cấp 2, cầu giao thông... nên đã khắc phục hạn hán, xâm nhập mặn phục vụ sản xuất và nước sinh hoạt cho các vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, do hệ thống các kênh trục dọc tuyến không được kết nối, ăn thông với nhau đồng thời bị bồi lắng nên việc chuyển tải nguồn nước mặt từ thượng nguồn xuống vùng duyên hải và nội đồng bị ứ đọng gây nên tình trạng ngập úng phía thượng nguồn và các khu vực ven sông Tiền và sông Cổ Chiên; hệ thống công trình thủy lợi của tỉnh chưa đồng bộ từ đầu mối cho đến mặt ruộng, cho nên năng lực phục vụ của hệ thống chưa đảm bảo theo yêu cầu thiết kế. Các cống điều tiết nước được xây dựng trước đây hầu hết đều sử dụng cửa van vận hành tự động một chiều nên thiếu chủ động khi điều tiết nước, và hệ thống trạm bơm điện chưa được đầu tư đúng mức nên việc cấp nước cho các khu vực không có khả năng tưới tự chảy lại càng khó khăn.

5.3. Giáo dục – đào tạo

Hệ thống mạng lưới trường, lớp học tiếp tục được củng cố theo các tiêu chí: rà soát sắp xếp, sáp nhập các trường có quy mô nhỏ, xóa dần những điểm học lẻ; tập trung nâng cấp mở rộng điểm học chính về quy mô cơ sở vật chất và chất lượng giáo dục theo hướng đạt chuẩn quốc gia, tạo điều kiện thuận lợi để huy động số trẻ và học sinh trong độ tuổi đến trường. Do đó, nhìn chung, mạng lưới phân bố, quy mô các trường tương đối phù hợp với điều kiện đặc điểm từng huyện, xã, gắn liền với địa bàn dân cư tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập của nhân dân. Tính đến năm 2020, toàn tỉnh có 434 cơ sở giáo dục, trong đó Sở Giáo dục và Đào tạo trực tiếp quản lý 430 đơn vị, giảm 4 đơn vị so với năm 2019; so với năm học 2017 - 2018 giảm 50 đơn vị do thực hiện sáp nhập, sắp xếp lại các trường. Số lượng trường học các cấp học như sau:

Bảng 02: Tổng hợp số lượng trường, lớp, học sinh, diện tích đất của giáo dục phổ thông tỉnh Trà Vinh, năm học 2020 – 2021

Báo cáo thuyết minh tổng hợp

TT	Hạng mục	Đơn vị	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	GDTX	Cộng
1	Số trường	<i>Trường</i>	121	163	100	36	10	430
2	Số điểm trường	<i>Điểm</i>	278	296	4	1	0	579
3	Số lớp học	<i>Lớp</i>	1.364	3.130	1.627	732	63	6.916
4	Số học sinh	<i>Học sinh</i>	37.641	8.805	58.505	27.232	1.589	213.672
5	Diện tích đất	<i>m²</i>	415.237	1.178.714	598.552	416.871	29.886	2.639.260
6	Số giáo viên	<i>Giáo viên</i>	2.026	4.829	3.440	1.622	181	12.098
7	Bình quân m ² đất/hs	<i>m²/hs</i>	11,03	13,29	10,23	15,31	18,81	
8	Số lớp/phòng	<i>Lớp/phòng</i>	0,95	1,07	1,41	1,09	0,45	
9	Số học sinh/lớp	<i>Hs/lớp</i>	27,60	28,34	35,96	37,20	25,22	
10	Số học sinh/trường	<i>Hs/trường</i>	311	544	585	756	159	
11	Số lớp/trường	<i>Lớp/trường</i>	11,27	19,20	16,27	20,33	6,30	
12	Số học sinh/1.000 dân	<i>Hs/1000 dân</i>	37,64	88,71	58,51	27,23	1,59	
13	Số giáo viên/lớp	<i>GV/lớp</i>	1,49	1,50	2,06	2,22	2,87	
14	Số phòng học	<i>Phòng</i>	1.430	2.929	1.150	674	139	6.322
15	Tỷ lệ trường đạt chuẩn	<i>%</i>	17,12%	50,63%	26,26%	37,14%	0,00%	34,32%

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Trà Vinh, 2021

Ngoài ra, trên địa bàn còn có 01 trường Đại học (Đại học Trà Vinh), 2 trường cao đẳng và 2 trường trung cấp: Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh, Trường Cao đẳng Y tế Trà Vinh; Trường Trung cấp Pali – Khmer và Trường Trung cấp Phật học, và mạng lưới giáo dục nghề nghiệp với 14 cơ sở, nên cơ bản đảm bảo các yêu cầu của công tác đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao đẳng, trung cấp, cung cấp nhân lực trực tiếp trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và các tỉnh lân cận trong vùng đồng bằng sông Cửu Long.

5.4. Y tế

Về mạng lưới khám bệnh, chữa bệnh, từ tuyến tỉnh đến cơ sở được mở rộng và củng cố. Tính đến năm 2020, toàn tỉnh có 125 cơ sở khám chữa bệnh, trong đó có 119 cơ sở KCB công lập, 06 cơ sở KCB ngoài công lập. Cụ thể:

- **Mạng lưới y tế công lập:** tuyến Tỉnh và Huyện có 18 cơ sở y tế công lập, với tổng quy mô giường bệnh hiện khoảng 2.353 giường bệnh; tuyến xã, tính đến hết năm 2020, toàn tỉnh có 101 trạm y tế xã, phường, thị trấn và 01 phòng khám đa khoa khu vực Hoà Minh (5 xã/phường/thị trấn không có trạm y tế là do trong thời gian qua đã thực hiện điều chỉnh giải thể 05 Trạm Y tế và sáp nhập 01 Trạm Y tế vào Phòng khám ĐKKV).

- **Mạng lưới y tế ngoài công lập:** hiện nay chưa phát triển mạnh. Năm 2020, trên địa bàn toàn tỉnh mới chỉ có 01 Bệnh viện Đa khoa tư nhân Minh Tâm và 05 Phòng khám Đa khoa tư nhân (Thiên Ân, An Phúc, Đặng Tuyên, Hà Anh, Sài Gòn Thành Vinh) tập trung ở khu vực thành phố Trà Vinh, nên đã tạo cơ hội tiếp cận với các dịch vụ y tế cho người dân, góp phần đóng góp cho hoạt động bảo vệ chăm sóc và nâng cao sức khoẻ người dân trên địa bàn tỉnh.

Về cơ sở hạ tầng, thời gian qua đã được quan tâm đầu tư; giai đoạn 2011-2020 đã đầu tư nâng cấp, cải tạo và xây mới một số các cơ sở y tế từ tuyến tỉnh đến huyện (dự án xây mới bệnh viện Đa khoa Trà Vinh, dự kiến cuối năm 2021 hoàn thành), bệnh viện đại học Y Trà Vinh, trung tâm y tế huyện Cầu Kè, TTYT huyện Trà Cú, TTYT huyện Duyên Hải, TTYT thị xã Duyên Hải, TTYT huyện Càng Long, TTYT huyện Châu Thành, BVĐK khu vực Cầu Ngang, BVĐK khu vực Tiểu Cần đang được nâng cấp...); hiện nay 100% trạm y tế xã trên địa bàn tỉnh đã có nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh, đồng thời cũng đã có nhà tiêu hợp vệ sinh. Tỷ lệ trạm y tế có hệ thống thu gom và xử lý nước thải theo quy định cũng tại các trạm y tế đã đạt 100%.

5.5. Văn hóa – thể dục thể thao

5.5.1. Văn hóa

- **Bảo tàng:** hiện nay tỉnh chỉ có 2 nhà bảo tàng: 01 bảo tàng tổng hợp tỉnh và 01 bảo tàng dân tộc Khmer. Cơ sở vật chất bảo tàng còn nhiều thiếu thốn, hiện tỉnh chưa có nhà Bảo tàng riêng. Hoạt động trưng bày của Bảo tàng Khmer

cũng còn đơn giản. Không có nhà trưng bày, các cổ vật hiện nằm trong kho, công tác bảo quản cổ vật rất khó thực hiện... Với số lượng hiện vật khá lớn, trên 13.000 hiện vật, bảo tàng đã thu hút hàng ngàn lượt khách đến bảo tàng tham quan, học tập và giải trí.

- **Thư viện:** mạng lưới thư viện công cộng trong toàn tỉnh thời gian qua đã có cải thiện, đáp ứng phần nào nhu cầu học tập và nâng cao tri thức của người dân.. Trong 6 năm qua đã phát triển được 17 Thư viện, phòng đọc sách xã, phường, thị trấn, 41 phòng đọc sách trong chùa Khmer, 25 Thư viện trường học gắn với cộng đồng, 03 tủ sách ấp khóm văn hóa, 05 tủ sách đồn Biên phòng, 01 tủ sách trong cơ sở Giáo dục Bền Giá. Nâng cấp 01 phòng đọc sách Nhà văn hóa. Trong đó, thị trấn cầu Quan huyện Tiểu Cần đủ điều kiện thành lập Thư viện, và được thư viện tỉnh thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn nghiệp vụ cho cơ sở. Hiện tại toàn tỉnh có 01 thư viện tỉnh, 05 thư viện cấp huyện, và 17 phòng đọc, tủ sách cơ sở, 01 phòng đọc sách cho thiếu nhi.

- **Thiết chế văn hóa:** hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở được củng cố với chương trình xây dựng trụ ở ấp, khóm kết hợp điểm sinh hoạt dân cư và hệ thống nhà văn hóa xã, phường. Tính đến năm 2020, các thiết chế văn hóa được xây dựng bao gồm: 01 Trung tâm Văn hóa tỉnh; 05 Trung tâm văn hóa, thể thao, nhà văn hóa huyện; 96 nhà văn hóa xã, phường thị trấn; 731 nhà văn hóa Ấp, khóm đã và đang đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ văn hóa, nâng cao chất lượng đời sống, góp phần giáo dục tư tưởng, đạo đức, lối sống cho nhân dân trong tỉnh.

5.5.1. Thể thao

Mạng lưới thiết chế thể thao trên địa bàn tỉnh thời gian qua đã được mở rộng. Ngoài hệ thống thiết chế thể thao công lập, hệ thống thiết chế thể thao ngoài công lập cũng tăng lên. Cụ thể:

- Thiết chế thể thao công lập trên địa bàn tỉnh gồm có: (1) Cấp tỉnh: công trình thể thao gồm có: 01 nhà thi đấu, 01 nhà tập luyện Judo, 10 sân bi sắt (có mái che), 01 phòng tập võ, 02 hồ bơi, 01 khán đài đua ghe, 02 sân quần vợt. Đặc biệt công trình sân vận động mới của tỉnh đã hoàn thành giai đoạn 1, đang tiếp tục triển khai đầu tư giai đoạn tiếp theo. (2) Cấp huyện: công trình thể thao gồm có: 06 nhà thi đấu, 03 sân vận động. (3) Cấp xã, phường, thị trấn: công trình thể

thao gồm có: 47 sân vận động, 90 sân bóng chuyên. Số ấp, khóm có Nhà văn hóa- khu thể thao: 731/756.

- Thiết chế thể thao ngoài công lập, theo thống kê toàn tỉnh hiện có hơn 300 cơ sở, hộ kinh doanh dịch vụ thể dục thể thao được đầu tư bằng hình thức xã hội hóa, trong đó có 02 doanh nghiệp, 22 cơ sở sân bóng đá mini cỏ nhân tạo, 20 cơ sở cầu lông có mái che, 75 cơ sở tập luyện võ thuật; 07 cơ sở quần vợt; 01 cơ sở bóng rổ; 15 cơ sở thể dục thể hình; 10 cơ sở thể dục thẩm mỹ - Aerobic; 06 cơ sở bóng bàn, 03 cơ sở tập Yoga, hơn 150 cơ sở Biliard và hàng trăm sân Bóng đá, sân Bóng chuyên, sân Cầu lông,...

Nhìn chung, cơ sở vật chất các công trình thể thao còn lạc hậu, xuống cấp từ tỉnh cho đến cấp cơ sở; cơ sở vật chất, trang thiết bị tập luyện được quan tâm đầu tư trong toàn tỉnh và phát huy tốt hiệu quả, nhưng với tình hình phát triển mạnh mẽ của tỉnh về mọi lĩnh vực trong đó có thể thao thì số lượng cơ sở vật chất hiện có chưa đáp ứng hết nhu cầu tập luyện và thi đấu của nhân dân. Bên cạnh đó việc khai thác sử dụng ở một số nơi chưa hiệu quả, vùng sâu, vùng xa còn thiếu phương tiện tập luyện.

5.6. Điện

5.6.1. Nguồn và trung tâm cấp điện

Tỉnh Trà Vinh hiện được cung cấp điện từ các nguồn chính như: điện lưới quốc gia, điện diesel và các nguồn điện tái tạo.

a. Nguồn cấp điện từ lưới điện quốc gia

Nguồn cấp điện từ hệ thống điện lưới quốc gia, do Trung tâm điện lực Duyên Hải quản lý vận hành, gồm 3 nhà máy nhiệt điện, có tổng công suất 3.178 MW, bao gồm:

- Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 1 gồm 2 tổ máy, sử dụng nhiên liệu than, mỗi tổ máy có công suất 622,5 MW, được đấu nối lên lưới hệ thống tại cấp 220kV.

- Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3, công suất 2 x 622,5MW, đấu nối với lưới điện quốc gia qua cấp điện áp 500kV.

- Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng, công suất 688MW, đấu nối lưới điện quốc gia qua cấp điện áp 500kV.

b. Nguồn cấp điện độc lập

Trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có 1 nguồn điện độc lập từ Công ty mía đường Trà Vinh, xã Lưu Nghiệp Anh huyện Trà Cú, công suất 4,5MW, chủ yếu để dự phòng không nối lưới điện quốc gia.

c. Nguồn cấp điện tái tạo (điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối, vv)

Hiện tại trên địa bàn tỉnh có nhà máy điện mặt trời Trung Nam, công suất 165MWp (khoảng 140MW), tổng mức đầu tư khoảng trên 3.600 tỷ đồng, vận hành thương mại vào ngày 28/6/2019, dự kiến mỗi năm phát điện 250 triệu kWh được đấu nối vào ngăn lộ 275 trạm 220/500kV Duyên Hải truyền tải trên đường dây 220kV Duyên Hải - Trà Vinh và đường dây 220kV Duyên Hải - Mỏ Cày.

Theo Quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Trà Vinh giai đoạn đến 2020, có xét đến 2030 được Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số 13309/QĐ-BCT ngày 04/12/2015, với tổng công suất khoảng 1.608 MW, trong đó: Đến năm 2020, công suất lắp đặt khoảng 270MW; từ sau năm 2020 đến năm 2030, công suất lắp đặt khoảng 1.338MW.

Trong thời gian qua, tỉnh Trà Vinh đã chấp thuận chủ trương đầu tư 05 dự án (tại 06 vị trí: V1-1, V1-2, V1-3, V1-4, V1-5 và V1-6) với tổng công suất là 270MW.

5.6.2. Lưới điện

Hệ thống mạng lưới điện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh bao gồm các lưới điện cao thế (500KV, 220KV, 110KV), lưới điện trung thế (22KV) và lưới điện hạ thế (220V). Các lưới điện này bao gồm đường dây và các trạm biến áp, cụ thể như sau:

a. Mạng lưới điện cao thế

Lưới điện 500kV không cấp điện trực tiếp cho các phụ tải của tỉnh Trà Vinh, do Tổng Công ty Truyền tải điện quốc gia (EVN NPT) quản lý và vận hành, bao gồm:

- Đường dây 500kV Duyên Hải - Mỹ Tho, dài 2 x (4 x 112,63) km, sử dụng dây dẫn ASCR330/43.

- Trạm biến áp 500/220kV Duyên Hải, công suất 3 x 150MVA.

Lưới điện 220kV trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có tất cả 04 đường dây cấp điện chính cho 02 trạm biến áp 220kV, bao gồm:

- Đường dây 220kV Vĩnh Long - Trà Vinh, dài 2 x 62,17km

- Đường dây 220kV Duyên Hải - Trà Vinh, dài 2 x 44,72km.

- Đường dây 220kV Duyên Hải - Mỹ Cày, dài 2 x 75,27km.

- Đường dây 220kV NMĐMT Trung Nam-trạm 500/220kV Duyên Hải, dài 2km.

- Trạm biến áp 33/220kV Trung Nam, công suất 2x90MVA.

- Trạm biến áp 220/110kV Trà Vinh, công suất 125+250MVA.

Lưới điện 110kV trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có 07 đường dây 110kV với tổng chiều dài là 137,95km và 05 trạm biến áp 110/22kV tổng 8 MBA với dung lượng 320MVA, cụ thể:

b. Mạng lưới điện trung thế

Toàn bộ lưới điện trung thế tỉnh hiện đều đang vận hành ở cấp điện áp 22kV. Theo cấp điện áp vận hành, tổng chiều dài của các đường dây trung thế 22kV trên địa bàn tỉnh năm 2020 là 2.462,39km, trong đó tỷ trọng đường dây 3 pha ngày càng tăng cao nhằm để đáp ứng cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh và tưới tiêu trong nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

Về trạm biến áp phân phối 22/0,4kV trên địa bàn tỉnh Trà Vinh hiện có 4.278 trạm với 6.139 máy biến áp 1 pha và 3 pha. Tổng dung lượng các trạm phân phối của tỉnh Trà Vinh là 341.541,5kVA.

Mật độ công suất trạm phân phối đạt 1,45MVA/ha diện tích tự nhiên. Các trạm trên nền thường có công suất lắp đặt khá lớn, cao nhất là trạm 3000kVA. Trạm trên giàn thường lắp đặt các máy biến áp có công suất từ 160kVA đến 400kVA. Loại trạm treo trên cột được sử dụng để phục vụ các phụ tải nhỏ.

c. Mạng lưới điện hạ thế

Lưới điện hạ thế có cấp điện áp 220/380V (loại 3 pha) và 220V (loại 1 pha). Tổng chiều dài đường dây hạ thế có trên địa bàn tỉnh là 5.646,9km. Lưới hạ thế 3 pha chiếm tỷ lệ khá nhỏ (8,9%) và chỉ có ở nội thành, nội thị hoặc khu vực trung tâm các xã, thị trấn; còn lại các nơi khác đều xây dựng lưới 1 pha. Bán kính cấp điện của lưới hạ thế ở nội thành khoảng 200-300m, ngoại thành 600-800m.

5.7. Bưu chính, viễn thông

5.7.1. Mạng lưới bưu chính

Mạng lưới, dịch vụ bưu chính của tỉnh Trà Vinh phát triển đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân. Các cơ sở Bưu chính công cộng do Nhà nước đầu tư bước đầu khai thác có hiệu quả và đang hoàn thiện, nâng cao chất lượng, mở rộng phạm vi cung cấp các dịch vụ bưu chính mới. Số lượng các doanh nghiệp tham gia hoạt động trong lĩnh vực bưu chính tăng lên nhanh chóng, với 12 doanh nghiệp bưu chính hoạt động năm 2020. Doanh thu bưu chính tăng trưởng đạt 15%/năm (năm 2020 đạt 380 tỷ đồng).

Đến hết năm 2020, toàn tỉnh có 114 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính, trong đó có 18 bưu cục cấp 1, 2, 3 và 84 điểm bưu điện - văn hóa xã, cùng với đó có 7 văn phòng đại diện, 4 đại lý bưu chính và 3 thùng thư độc lập. Bán kính phục vụ bình quân 5,21 km/1 điểm phục vụ; số dân được phục vụ là 9.649 người/1 điểm phục vụ. 100% điểm điểm bưu điện - văn hóa xã được trang bị Internet.

5.7.2. Mạng lưới viễn thông

Hiện tại, toàn tỉnh có 12 doanh nghiệp, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực bưu chính với tổng số 114 điểm phục vụ. Trong đó, có 06 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông trên địa bàn tỉnh gồm: VNPT Trà Vinh, Viettel Trà Vinh, Mobifone Trà Vinh, FPT, Vietnamobile và Gmobile; và 02 doanh nghiệp truyền hình cáp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet (VTVcab và SCTV) đang hoạt động.

Đến thời điểm tháng 12/2020, toàn tỉnh có 1.098 trạm BTS (trong đó có 754 trạm 4G) và 04 trạm BSC; có trên 500 đại lý Internet công cộng. Tính đến hết III/2020, toàn tỉnh có 567.126 thuê bao internet, mật độ 56,2 thuê bao/100 dân. Trong đó: số thuê bao internet cố định là 118.973 thuê bao, mật độ 11,79

thuê bao/100 dân; số thuê bao truy nhập internet gián tiếp qua các thiết bị cố định, di động là 448.153 thuê bao, mật độ 44,41 thuê bao/100 dân (số dân ước 1.009.186 người). Tổng số thuê bao điện thoại cố định (hữu tuyến và vô tuyến): 14.178 thuê bao, mật độ 1,4 thuê bao/100 dân. Tổng số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau) năm 2020 đạt 791.102 thuê bao, mật độ 78,39 thuê bao/100 dân. Năm 2020, tổng doanh thu các dịch vụ viễn thông đạt 966 tỷ đồng.

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có 5 mạng thông tin di động, bao gồm: Vinaphone, MobiFone, Viettel Mobile, Vietnam Mobile và Gmobile thuộc 06 doanh nghiệp viễn thông (VNPT Trà Vinh, Viettel Trà Vinh, MobiFone Trà Vinh, FPT chi nhánh Trà Vinh, Gtel và Vietnamobile) với tổng số 1.098 trạm thu phát sóng, bán kính phục vụ 2,13 km/cột.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Thuận lợi

- Trà Vinh với vị trí địa lý tương đối thuận lợi, có hệ thống giao thông thủy bộ chính là các tuyến quốc gia, có 65 km bờ biển, nằm giữa sông Hậu và sông Cổ Chiên, có 2 cửa sông Cung Hầu và Định An thông thương qua biển Đông với cả nước và quốc tế. Do đó, tỉnh có đủ các điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế biển và ven biển như công nghiệp, nông nghiệp, du lịch và các ngành kinh tế biển khác, và đặc biệt là trong giao thương kinh tế trong nước, quốc tế để phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững.

- Đặc điểm khí hậu, đất đai, nguồn nước và quỹ đất còn nhiều, là điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp, đô thị và ngành nông nghiệp công nghệ cao; cung cấp sản phẩm nông nghiệp “sạch” cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Hạ tầng kỹ thuật - xã hội đang ngày càng được hoàn thiện, lực lượng lao động dồi dào, là các yếu tố quan trọng góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế của tỉnh.

- Trên địa bàn tỉnh, có Khu kinh tế Định An và đây sẽ là nhân tố đặc biệt quan trọng trong việc góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế của tỉnh Trà Vinh nói riêng và Vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung.

Nhìn chung, với tất cả các yếu tố thuận lợi về vị trí địa lý, điều kiện đất đai, tài nguyên thiên nhiên, hạ tầng kinh tế,...và cùng với sự đồng tâm, hiệp lực của các ngành, các cấp và nhân dân, trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 Trà Vinh sẽ đạt được mục tiêu về kinh tế - xã hội đã đề ra.

2. Khó khăn

- Xuất phát điểm nền kinh tế của tỉnh còn thấp, tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa cao; thu nhập bình quân đầu người thấp; nguồn tích lũy từ nội lực hạn hẹp,...Do đó, nội lực chưa đủ để đầu tư phát triển sản xuất nhằm đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Vì vậy, cần xúc tiến kêu gọi sự đầu tư, hợp tác từ bên ngoài tỉnh.

- Hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong thời gian qua, tuy đã được các cấp quan tâm đầu tư và có những bước đột phá nhất định nhưng chưa đồng bộ. Mặt khác, giá thành đầu tư cao hơn các nơi khác do địa chất công trình yếu, vật liệu tại chỗ không có, nên chưa tạo được môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư.

- Ngành công nghiệp phát triển khá nhanh, đã tạo cho tỉnh nền sản xuất đa dạng, năng động, nhưng do trình độ công nghệ lạc hậu, khả năng xuất khẩu ít nên hạn chế trong việc đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Ngành nông nghiệp, thủy sản phát triển khá ổn định, nhưng với tốc độ tăng trưởng chậm, chưa hình thành vùng sản xuất tập trung gắn kết với chế biến và thị trường. Do đó, hiệu quả thường thấp làm giảm khả năng cạnh tranh nông sản hàng hóa trên thị trường trong vùng và cả nước.

- Ngành thương mại - dịch vụ khá phát triển, nhưng cơ sở vật chất còn nhỏ bé, chưa hình thành được các trung tâm thương mại lớn; chưa xây dựng được chiến lược sản phẩm và chiến lược thị trường; khả năng cạnh tranh kém.

- Lực lượng lao động chủ yếu là lao động nông nghiệp, tỷ lệ lao động qua đào tạo và lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật còn thấp; chưa đủ đáp ứng yêu cầu của sản xuất công nghiệp. Do đó, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa còn chậm.

- Hậu quả của biến đổi khí hậu trong tương lai xảy ra rất khó lường, đặc biệt là tình trạng xâm nhập mặn, trong khi tỉnh nằm trong khu vực chịu ảnh

hưởng khá nặng nề. Điều này đã ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất, cũng như đời sống của nhân dân trong tỉnh.

IV. ĐÁNH GIÁ ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI, THÁCH THỨC TRONG PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH

1. Điểm mạnh

Thứ nhất, các điểm mạnh dưới dạng tiềm năng phát triển

(1) Vị trí địa lý và tự nhiên tạo ra các tiềm năng phát triển kinh tế biển

Trà Vinh tiếp giáp biển ở phía Đông trên địa bàn TX Duyên Hải và huyện Duyên Hải. Bờ biển dài (65 km), diện tích vùng biển rộng (45.536 hải lý) vuông. Ngoài ra, Trà Vinh ở vào vị trí hạ lưu, nơi 2 con sông lớn đổ ra biển với 3 cửa sông, cùng với hệ thống sông - kênh dày đặc, kết nối tất cả các huyện/thị/thành phố trong tỉnh và các tỉnh/thành khác trong vùng. Vị trí địa lý này tạo ra tiềm năng lớn cho Trà Vinh phát triển: Ngành nuôi trồng, khai thác và đánh bắt thủy - hải sản; công nghiệp - thương mại - du lịch - đô thị biển, sản xuất điện tái tạo từ gió và mặt trời, giao thông đường thủy biển và ven biển, đi và đến các tỉnh/thành trong cả nước, khu vực và các dịch vụ cảng biển, logistics biển.

(2) Tài nguyên đất đai, khí hậu, nước, tạo ra các tiềm năng phát triển nông nghiệp đa dạng sinh học.

Đặc điểm cấu trúc đất đai hiện tại với ba tính chất khác biệt: ngọt, lợ và mặn, cho phép Trà Vinh có thể phát triển nền nông nghiệp phong phú thích ứng như trồng lúa, trồng cây hoa màu ngắn ngày, cây ăn quả lâu năm, nuôi trồng thủy sản dưới nhiều hình thức khác nhau. Rừng ngập mặn cũng là một tiềm năng đặc sản của Trà Vinh, giúp cải thiện môi trường đất, nước trong các khu nuôi thủy sản, giảm quá trình phèn hóa và rửa trôi trên mặt liếp/bờ, giảm biên độ nhiệt giữa ngày và đêm, hạn chế cường độ bức xạ của ánh nắng mặt trời và bảo tồn và phát triển nguồn tài nguyên thủy hải sản.

(3) Tài nguyên văn hóa, lịch sử tạo ra tiềm năng phát triển du lịch

Trên địa bàn Trà Vinh có rất nhiều di tích lịch sử, các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc, âm nhạc truyền thống, văn hóa, ẩm thực, các lễ hội đa sắc tộc, giàu bản sắc của cộng đồng các dân tộc, đặc biệt nền văn hóa đậm chất bản địa của dân tộc Khmer. Các yếu tố này đã tạo ra

cho tỉnh một tiềm năng lớn để phát triển ngành du lịch văn hóa – lịch sử, làng nghề, nông thôn sông nước, đem lại giá trị gia tăng cho nền kinh tế của tỉnh.

Thứ hai, các điểm mạnh từ thực trạng phát triển kinh tế, kỹ thuật

(4) Tăng trưởng kinh tế đạt tốc độ cao liên tục trong giai đoạn 2011-2020.

Tốc độ tăng trưởng cao hơn mức trung bình của vùng ĐBSCL và cả nước, mức GRDP cho 1 đơn vị tăng trưởng ngày càng cao. Hiệu quả sản xuất thể hiện ở hiệu quả sử dụng vốn và nhất là tốc độ tăng trưởng NSLĐ đạt cao (bình quân 9%/năm) đã góp phần làm tăng thu ngân sách nội bộ, tăng mức GRDP/người và tăng mức thu nhập bình quân đầu người, đã góp phần làm tăng năng lực kinh tế của tỉnh.

(5) Trong giai đoạn 2011-2020, tỉnh đã xây dựng được hệ thống các quy hoạch phát triển hợp lý, trong đó có quy hoạch phát triển hệ thống đô thị, quy hoạch phát triển KKT Định An, các KCN, các CCN, quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển, các trung tâm logistic ven biển. Đây là một điểm mạnh đáng kể để tỉnh có những chính sách chủ động định hướng phát triển các ngành sản phẩm thế mạnh.

(6) Một số sản phẩm nông nghiệp tăng trưởng nhanh phản ánh thế mạnh về kinh tế biển: Sản phẩm nuôi trồng thủy hải sản đạt tốc độ tăng trưởng cao (cao gấp 2 lần so với tốc độ tăng trưởng ngành NN trong thời gian 10 năm qua đã phản ánh việc ngành NN có sự chuyển dịch cơ cấu theo đúng hướng dựa trên tiềm năng lợi thế kinh tế biển, nó không chỉ đóng vai trò chủ đạo trong tăng trưởng ngành NN thời gian qua mà còn tạo điều kiện trong thời gian tới phát triển các ngành CN chế biến theo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp. Sản phẩm dứa cũng là 1 thế mạnh của tỉnh (cùng với dứa Bến Tre), với quy mô sản xuất lớn (đứng thứ 2 sau Bến Tre), năng suất, chất lượng dứa trên 1 ha cao. Đây là sản phẩm có khả năng phát triển lâu dài đối với tỉnh, kể cả trong bối cảnh biến đổi khí hậu

(7) Ngành CN sản xuất năng lượng tăng trưởng nhanh với sự phát triển của Trung tâm Điện lực Duyên Hải, bao gồm cả nhiệt điện và điện tái tạo. Kết quả này đã tạo ra cho ngành CN nói chung và toàn nền kinh tế của tỉnh Trà Vinh nói chung đạt được tốc độ tăng trưởng cao. Mặt khác sự phát triển CN sản xuất

điện đã giúp cho tỉnh đảm bảo chủ động nguồn điện phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất hiện tại và trong thời gian tới.

(8) *Hệ thống thủy lợi đã được đầu tư xây dựng khá đầy đủ, đảm bảo yêu cầu kiểm soát mặn và ngăn triều. Hệ thống công trình thủy lợi tỉnh Trà Vinh đến nay đã tương đối khép kín bao gồm hệ thống đầu mối với 2 tuyến đê bao cặp theo 2 tuyến sông Cổ Chiên và sông Hậu, công ngăn mặn đầu mối dưới đê, công nội đồng, nạo vét nhiều kênh trục đến cấp 2, cầu giao thông... Với các công trình dự án Nam Mang Thít và các công trình do tỉnh đầu tư, đến nay hệ thống thủy lợi trên toàn tỉnh đã được đầu tư khá đầy đủ.*

Thứ ba, những điểm mạnh từ thực trạng phát triển xã hội

(9) *Lợi thế dân số vàng, tỷ lệ dân số trong tuổi lao động chiếm tỷ lệ cao và xu hướng nâng cao chất lượng dân số với tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt mức cao hơn trung bình của cả nước và vùng ĐBSCL đã tạo ra thế mạnh cho tỉnh về năng lực cạnh tranh ở khía cạnh lao động, tạo điều kiện để nâng cao năng suất lao động và áp dụng khoa học công nghệ cao trong sản xuất.*

(10) *Kế hoạch xây dựng nông thôn mới được thực hiện thành công. Trên địa bàn khu vực nông thôn rộng lớn của tỉnh, bộ mặt nông thôn thay đổi, kết cấu hạ tầng kinh tế, kỹ thuật, xã hội và nhà ở của khu vực nông thôn nhiều đổi mới, đời sống vật chất và tinh thần của khu vực nông thôn có nhiều tiến bộ làm giảm sự chênh lệch giữa thành thị với nông thôn trên địa bàn tỉnh. Tỷ lệ nghèo rất thấp. Đời sống của đồng bào dân tộc Khmer cũng có sự cải thiện tốt. Đây là một điểm mạnh để thực hiện những đổi mới sắp tới trong tổ chức phát triển KTXH ở khu vực nông thôn trong bối cảnh BĐKH ảnh hưởng khá lớn đến họ.*

(11) *Những thành quả trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa thể thao đã tạo ra những thế mạnh của tỉnh về xã hội so với các tỉnh vùng ĐBSCL. Trong thời gian qua, tỉnh luôn hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu về giáo dục, đào tạo (tỷ lệ đến trường của học sinh các cấp, tỷ lệ phổ cập giáo dục, tỷ lệ lao động qua đào tạo), về y tế (đầu tư mạnh về nguồn lực cho y tế, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, các thiết chế y tế, các chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe nhân dân), về văn hóa thể thao (đầu tư phát triển phong trào văn hóa đọc, thể thao phong trào, văn hóa văn nghệ cộng đồng). Những thành tựu đó đã tạo ra những khởi*

sắc rõ nét trong đời sống văn hóa tinh thần của người dân, kể cả khu vực nông thôn, khu vực có nhiều đồng bào dân tộc Khmer.

(12) An ninh quốc phòng luôn được giữa vững và củng cố vững mạnh, trong đó cả an ninh quốc phòng ven biển và trên biển, đã tạo môi trường thuận lợi hấp dẫn thu hút các dự án đầu tư trong và ngoài nước trong thời gian qua.

2. Điểm yếu

Thứ nhất, điểm yếu trong phát triển kinh tế

(1) Tốc độ tăng trưởng ngành TMDV thấp, tỷ trọng ngày càng nhỏ trong cơ cấu ngành kinh tế do hoạt động chủ yếu vẫn là thương mại truyền thống, quy mô nhỏ, chưa đầu tư phát triển có hiệu quả các ngành, các cơ sở TMDV giá trị gia tăng cao, quy mô lớn. Du lịch có nhiều tiềm năng lợi thế nhưng chưa có các chính sách thu hút đầu tư và tổ chức hoạt động có hiệu quả. Dịch vụ vận tải, logistics chưa khai thác dựa trên lợi thế đường sông, biển.

(2) Sản xuất nông nghiệp còn mang tính phân tán, tổng hợp, quy mô nhỏ (chủ yếu ở quy mô hộ gia đình), chưa thực hiện tái cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với xu thế biến đổi khí hậu, nhất là hiện tượng nhiễm mặn. Việc ứng dụng KHCN vào sản xuất, đặc biệt là ứng dụng CNC, và các kỹ thuật canh tác bền vững, sản xuất gắn kết với thị trường và xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu, chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm hàng hóa còn nhiều hạn chế, bất cập. Vì thế, hàng hóa thường có sức cạnh chưa cao, khó tiêu thụ hoặc bán với giá thấp

(3) Công nghiệp tăng trưởng cao, nhưng không đồng bộ, chủ yếu tăng ở lĩnh vực năng lượng, quy mô phát triển công nghiệp của một số ngành chủ lực của tỉnh như chế biến thủy sản, mía đường chưa tương xứng với lợi thế và tiềm năng phát triển, hiệu quả sản xuất, kinh doanh của các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp còn thấp, các KCN, CCN chưa huy động được đủ nguồn lực, VĐT cho phát triển. Đầu tàu kinh tế là các nhà máy nhiệt điện, tuy nhiên, hiện tại các nhà máy nhiệt điện hoạt động đã gây ô nhiễm nuôi trồng thủy hải sản, môi trường không khí, môi trường thủy sinh bị ô nhiễm.

(4) Chưa thực hiện được các mô hình tổ chức sản xuất dựa trên lợi thế nhờ liên kết giữa các ngành trong nội bộ tỉnh, các địa phương trong tỉnh cũng như liên kết với các tỉnh trong vùng ĐBSCL: chưa hình thành chuỗi liên kết giá

trị sản xuất, chế biến các ngành hàng hoàn chỉnh cho các sản phẩm nông thủy sản hàng hóa được xem là thế mạnh của nông nghiệp tỉnh; Chưa tạo ra được các chuỗi sản xuất – tiêu thụ sản phẩm, liên kết các chuỗi, tuyến điểm du lịch, (nhằm gắn kết các loại hình du lịch khác nhau); chưa thực hiện được phân vùng liên huyện, chưa thực hiện được liên kết giữa các vùng đô thị, nông thôn trong đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, kỹ thuật. Vì thế, dẫn đến hạn chế tính hiệu quả trong sản xuất kinh doanh, nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm hàng hóa dựa trên lợi thế từ liên kết và ảnh hưởng đến khả năng phát triển bền vững.

(5) *Lực lượng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh còn ít về số lượng, nhỏ bé về quy mô, hiệu quả sản xuất thấp.* Trong khi tính trung bình cả nước 140 người dân có 1 doanh nghiệp thì trên địa bàn tỉnh Trà Vinh bình quân 500 người mới có 1 doanh nghiệp. Bên cạnh đó, trên 80% số lượng doanh nghiệp trên địa bàn có quy mô vốn nhỏ. Quy mô vốn nhỏ khiến các doanh nghiệp khó đạt được lợi thế nhờ quy mô để từ đó nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp và sản phẩm.

(6) *Năng lực cạnh tranh của tỉnh (thể hiện qua chỉ số PCI) còn ở nhóm thấp.* Theo báo cáo của phòng Thương mại và CN Việt Nam (VCCI), năm 2019, Trà Vinh xếp hạng 58/63 tỉnh thành phố và xếp thứ 13/13 tỉnh thuộc vùng ĐBSCL. Năm 2020, vị trí xếp hạng của Trà Vinh được cải thiện hơn 10 bậc trong bảng xếp hạng của gia và 3 bậc trong bảng xếp hạng vùng ĐBSCL. Tuy vậy có thể nói năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Trà Vinh còn thấp, nhất là các chỉ số liên quan đến đào tạo lao động, chỉ số gia nhập thị trường, chỉ số hỗ trợ doanh nghiệp. Điều này là một bất lợi đối với việc thu hút các nhà đầu tư, nhất là các nhà đầu tư ngoại tỉnh phát triển kinh tế của Trà Vinh.

Thứ hai, những điểm yếu về kết cấu hạ tầng kỹ thuật và khu chức năng

(7) *Hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy chưa đảm bảo cả số và chất lượng* để đáp ứng nhu cầu phát triển KTXH nhanh trên địa bàn

Nằm ở vị trí cách xa QL1 - trục đường chính của quốc gia (65km) - là một bất lợi đối với tỉnh Trà Vinh. Hiện nay, việc giao lưu của tỉnh với các nơi khác chủ yếu qua QL53, QL54 và QL60, tuy nhiên hệ thống cầu - đường quốc lộ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đa phần mới đạt tiêu chuẩn cấp IV-ĐB, chưa đảm bảo nhu

cầu vận tải và kết nối nhanh giữa tỉnh Trà Vinh và các tỉnh/thành trong vùng ĐBSCL và cả nước. Thêm vào đó, mạng lưới cầu – đường tỉnh lộ còn ở qui mô nhỏ (mới đạt chung tiêu chuẩn đường cấp V-ĐB) và thiếu về số lượng, chưa đáp ứng được nhu cầu vận tải của tỉnh; việc kết nối từ tỉnh xuống huyện và liên huyện bằng các phương tiện vận tải lớn (18 tấn) là rất khó khăn. Nằm ở hạ nguồn của 2 con sông lớn, tạo lợi thế cho tỉnh về phát triển giao thông thủy, nhưng hiện nay thế mạnh này chưa được khai thác sử dụng do hệ thống đường, hệ thống bến, cảng sông chưa được đầu tư hệ thống để phát huy tác dụng.

(8) Các khu chức năng tập trung chưa được đầu tư phát triển theo đúng quy hoạch. Trong giai đoạn 2011-2020 tỉnh đã có quy hoạch khá tốt hệ thống KKT, KCN và CCN, tuy nhiên tốc độ đầu tư chưa mạnh và chưa thực hiện được theo đúng tiến độ, nhiều KCN và phần lớn các CCN đã được bố trí quy hoạch đất, nhưng chưa được hình thành, hoặc chưa được đầu tư kết cấu hạ tầng, chưa gọi mời được các nhà đầu tư sản xuất. Các kế hoạch sử dụng đất KKT, KCN, CCN đều không hoàn thành so với mục tiêu đặt ra. Các trung tâm dịch vụ logistics, chợ đầu mối nông sản hàng hóa, các TTTM, được đưa vào trong quy hoạch phát triển tổng thể KTXH nhưng thực tế chưa được đầu tư hoặc đầu tư ít, hiệu quả hoạt động thấp. Kết cấu hạ tầng các khu du lịch sinh thái, cơ sở vật chất kỹ thuật các điểm du lịch chưa được đầu tư đồng bộ.

(9) Hệ thống kết cấu hạ tầng thủy lợi đã được đầu tư mạnh nhưng chưa giải quyết được tình trạng thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt.

Nước cho sản xuất và nước sinh hoạt đang là một khó khăn lớn đối với tỉnh. Hệ thống kết cấu hạ tầng thủy lợi chưa được đầu tư đồng bộ từ đầu mối cho đến đồng ruộng, các kênh dẫn nước theo trục dọc chưa đảm bảo kết nối, hệ thống cấp và thoát nước cho nuôi trồng thủy sản chưa hoàn thiện, vv. Vì thế hệ thống thủy lợi chưa đủ sức để giải quyết những khó khăn về nước.

Thứ ba, những điểm yếu trong phát triển xã hội

(10) Xu hướng suy giảm lực lượng lao động và vấn đề thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển một nền kinh tế hiện đại.

Lực lượng lao động đang làm việc tỉnh Trà Vinh có xu hướng giảm, lượng người lao động xuất cư hàng năm vẫn lớn, tỷ xuất di cư thuần nhận giá trị âm

đang dần tạo ra sức ép thiếu lao động, đang và sẽ là rào cản không nhỏ cho việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế đặt ra ngày càng cao đối với tỉnh.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo mặc dù khá cao nhưng tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ nhìn chung vẫn còn thấp so với mặt bằng chung của khu vực và cả nước. Quy mô dân số ở thành thị có tăng, nhưng vẫn còn khá thấp. Điều này cho thấy khả năng đáp ứng của nguồn nhân lực cho xây dựng và phát triển KKT, các KCN, CCN, khu du lịch đang được triển khai và quy hoạch là một thách thức không nhỏ.

(11) Tỷ lệ đô thị hóa có tăng nhưng thấp hơn mức trung bình của vùng ĐBSCL và cả nước. Mục tiêu quy hoạch phát triển thêm một số thị trấn chưa thực hiện được. Kế hoạch sử dụng đất đô thị cho phát triển nhà ở cũng như phát triển các khu công nghiệp-đô thị chưa hoàn thành tốt. Các trung tâm đô thị chưa trở thành động lực tăng trưởng để thúc đẩy liên kết thành thị - nông thôn, thu hút lao động dịch chuyển từ nông thôn ra thành thị.

(12) Một số điểm yếu trong phát triển các hoạt động phát triển xã hội có ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển của tỉnh

Trong lĩnh vực giáo dục: tình trạng thừa, thiếu giáo viên cục bộ trong các trường phổ thông, các cấp học vẫn chưa được giải quyết dứt điểm. Tỷ lệ giáo viên chưa đạt chuẩn còn khá cao so với các địa phương khác (năm 2020 là trên 18%), nguồn ngân sách để đào tạo bồi dưỡng chuyển đổi giáo viên và nâng cao trình độ đạt chuẩn của giáo viên còn hạn chế. Tỷ lệ đạt trường chuẩn quốc gia chưa cao do yếu tố giáo viên và cơ sở hạ tầng giáo dục

Trong lĩnh vực y tế chăm sóc sức khỏe: chất lượng hệ thống cơ sở hạ tầng y tế tuyến cơ sở còn yếu, trên địa bàn tỉnh còn thiếu một số các bệnh viện chuyên ngành và nhiều bệnh viện còn quá tải, chưa đáp ứng được nhu cầu bảo vệ chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân tại tuyến y tế cơ sở.

Trong lĩnh vực văn hóa thể thao: còn thiếu khá nhiều thiết chế văn hóa thể thao (sân vận động, nhà văn hóa, thư viện) ở cấp cơ sở, nhất là cấp xã, thôn bản. Hình thức thể thao chất lượng cao chưa được quan tâm nên hạn chế đến kết quả hoạt động.

3. Cơ hội

Thứ nhất, Đại hội Đảng toàn Quốc lần thứ XIII với các quan điểm, đường lối chính sách và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2020, Kế hoạch 5 năm 2021-2025 đã xác định rõ con đường phát triển của Việt nam với các mục tiêu cụ thể: trở thành nước phát triển có mức thu nhập trung bình cao vào năm 2030 và trở thành nước phát triển có mức thu nhập cao vào năm 2045, đã tạo ra động lực để các địa phương trong đó có Trà Vinh phát triển để thực hiện mục tiêu đặt ra đối với cả nước

Thứ hai, các quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành trên phạm vi toàn quốc đến năm 2030 như Quy hoạch phát triển hệ thống giao thông, Quy hoạch phát triển hệ thống cảng, Quy hoạch phát triển hệ thống đô thị, Quy hoạch hệ thống sản xuất năng lượng quốc gia, Quy hoạch phát triển các lĩnh vực giáo dục, văn hóa, thể thao, vv... đã xác định rõ những nội dung đầu tư trọng điểm của các tỉnh, trong đó có Trà Vinh đến năm 2030 là các cơ hội để tỉnh phát triển trong mối quan hệ thống nhất với các địa phương khác trong cả nước.

Thứ ba, Đại hội Đảng bộ tỉnh Trà Vinh lần thứ XI với mục tiêu: đưa tỉnh phát triển thuộc nhóm đầu của vùng ĐBSCL và xác định Trà Vinh trở thành trung tâm kinh tế biển và ven biển, trung tâm sản xuất năng lượng tái tạo, trung tâm du lịch biển của toàn vùng với hệ thống đô thị thông minh, KKT và hệ thống KCN, CCN phát triển hiện đại là cơ sở để các ngành, các địa phương trong tỉnh định hướng mục tiêu phát triển của mình và tạo ra các động lực cần thiết để thực hiện mục tiêu phát triển.

Thứ tư, quy hoạch phát triển vùng ĐBSCL đến 2030, tầm nhìn đến 2050 đã xác định rõ vị thế của tỉnh Trà Vinh trong vùng ĐBSCL là một bộ phận cấu thành trong các trung tâm, các chuỗi liên kết phạm vi vùng ĐBSCL như trung tâm phát triển năng lượng, trung tâm logistics, cụm cảng biển, trung tâm sản xuất dừa, chuỗi du lịch văn hóa dân tộc Khmer, chuỗi du lịch sinh thái, du lịch biển vùng phía Đông vùng ĐBSCL, vv.... là cơ hội tốt để Trà Vinh phát huy được lợi thế của tỉnh và thực hiện tốt các liên kết phát triển, bảo đảm phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững.

Thứ năm, các kế hoạch cải tạo nâng cấp các công trình hạ tầng trọng điểm của quốc gia như đường quốc lộ, đường giao thông thủy, hệ thống cảng biển, dự

án thủy lợi, vv... giúp tỉnh có cơ hội phát triển vận tải đa phương thức, dịch vụ logistics, bảo đảm nước cho phát triển sản xuất, phát triển giao lưu hàng hóa, thực hiện chế biến nông sản, gia tăng sức hấp dẫn tương đối của tỉnh với các tỉnh vùng ĐBSCL khi chi phí ở TP. Hồ Chí Minh tăng.

Thứ sáu, cách mạng công nghiệp 4.0 tạo ra nhiều lợi thế trong cải cách hành chính, công khai, minh bạch hoạt động của cơ quan nhà nước; đồng thời tiếp cận công nghệ mới giúp tối ưu hóa các nguồn lực, lược bỏ nhiều khâu trung gian trong dây chuyền cung ứng và tăng cơ hội tiếp cận chuỗi giá trị, tạo điều kiện cho tỉnh áp dụng các mô hình tổ chức sản xuất hiện đại, tiên tiến, áp dụng các loại CNC vào các ngành sản xuất tạo sự hấp dẫn của tỉnh đối với người lao động, phát triển hệ thống đô thị thông minh và mạng lưới KCN, CCN phát triển hiện đại, nâng cao hiệu quả kinh tế.

4. Thách thức

Một là, địa hình của tỉnh bị chia cắt phức tạp với độ cao của các tiểu vùng khác nhau gây khó khăn cho việc bảo đảm nhu cầu nước cho phát triển nông nghiệp. Do địa hình đồng bằng với các cao độ khác nhau, nên việc đầu tư cải tạo đồng ruộng, xây dựng các công trình thủy lợi khá tốn kém. Địa hình dọc theo 2 bờ sông Hậu và sông Cổ Chiên được phù sa bồi đắp hàng năm nên thường cao hơn, vào sâu trong nội đồng bị các giồng cát chia cắt tạo nên các vùng trũng cục bộ. Ở các khu vực này, dễ hình thành nên các loại đất mặn, đất phèn với hàm lượng Cl^- , SO_4^{2-} cao, Fe_2^+ , Al_3^+ và các đất phù sa glây với hàm lượng cao các Cation Fe_2^+ , chất khí H_2S , SO_4^{2-} gây độc trong môi trường đất, ảnh hưởng đến chất lượng đất, cây trồng, vật nuôi.

Hai là, Thiếu nước ngọt là một thách thức lớn đối với tỉnh hiện tại và tương lai trong việc đáp ứng nhu cầu cho sản xuất và sinh hoạt. Lượng mưa ở Trà Vinh ở mức trung bình thấp (1.500 - 1.627 mm/năm) và phân bố không ổn định. Những năm gần đây, do chịu ảnh hưởng của hiện tượng BĐKH và NBD, tình hình xâm nhập mặn trên địa bàn tỉnh có những diễn biến phức tạp. Tình trạng hạn mặn kéo dài đã gây ra những thiệt hại lớn đối với sản xuất nông nghiệp và đời sống người dân. Tình trạng hạn mặn cũng gây ra tình trạng thiếu nước sinh hoạt nghiêm trọng và ô nhiễm nguồn nước tại các huyện Châu Thành, Càng Long và một phần TP Trà Vinh.

Ba là, BĐKH ngày càng diễn biến phức tạp, khó lường là thách thức phát triển khá lớn cả hiện tại và tương lai đối với tỉnh. Dự báo đến năm 2050, phần lớn diện tích lãnh thổ tỉnh Trà Vinh bị nhiễm mặn mức độ cao và vừa, một phần diện tích đất tự nhiên của tỉnh bị ngập. Đây là một thách thức khá lớn và toàn diện đến phát triển của tỉnh không chỉ đối với sản xuất, KTXH mà cả đối với phát triển đô thị, nông thôn, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thích ứng và hệ thống bảo đảm an ninh quốc phòng. Điều đó đòi hỏi tỉnh phải có các dự báo cụ thể mức độ xâm nhập mặn và NBD để có định hướng và kế hoạch cụ thể chuyển đổi cơ cấu ngành NN từ đa dạng sinh học sang nền nông nghiệp thích ứng với xâm nhập mặn cũng như các kế hoạch phát triển các lĩnh vực khác.

Bốn là, thách thức đối với tỉnh từ tính chất cạnh tranh trong phát triển giữa các địa phương ngày càng cao. Mặc dù có lợi thế về các ngành kinh tế biển, nhưng Trà Vinh cũng chịu áp lực cạnh tranh rất lớn từ các địa phương lân cận trong thu hút đầu tư và tìm kiếm thị trường đầu ra cho sản phẩm của tỉnh; khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thấp. Chất lượng sản phẩm nông nghiệp của tỉnh chưa đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường nên hàng hóa thường có sức cạnh tranh chưa cao, khó tiêu thụ hoặc bán với giá thấp. Công nghiệp tăng trưởng cao, nhưng không đồng bộ quy mô phát triển công nghiệp của một số ngành chủ lực của tỉnh như chế biến thủy sản, mía đường chưa tương xứng với lợi thế và tiềm năng phát triển. Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Trà Vinh thuộc nhóm thấp trong vùng ĐBSCL và cả nước

Năm là, những thách thức từ sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0: (i) Tính sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin ở tỉnh còn khá thấp so với cả nước do hệ sinh thái phát triển KHCN của tỉnh chưa cao, lực lượng lao động có trình độ cao, nhất là lực lượng lao động có kỹ thuật cao trong các ngành NN, CN, du lịch còn thiếu; (ii) Quá trình tự động hóa sẽ khiến cho việc đưa lực lượng lao động thuần nông, chuyên môn thấp chuyển sang các dự án công nghiệp là rất khó khăn; (iii) Mặt khác, cách mạng công nghiệp 4.0 có thể làm gia tăng sự bất bình đẳng trong thu nhập giữa các tầng lớp dân cư trong nội bộ tỉnh chủ yếu do công nghệ phát triển đang tạo ra nhiều lợi thế cho những người lao động có trình độ kỹ năng cao và chủ sở hữu vốn. Khoảng cách giàu nghèo sẽ gia tăng giữa những đối tượng cung cấp vốn tài

chính và vốn tri thức và những đối tượng phụ thuộc vào sức lao động (người lao động).

Sáu là, những thách thức từ chính nội lực của nền kinh tế tỉnh: (i) Trà Vinh là địa phương có điều kiện kinh tế còn khó khăn, nguồn thu NSNN từ nội bộ nền kinh tế tuy đã tăng lên nhưng còn thấp so với nhu cầu chi tiêu, nguồn thu để đáp ứng nhu cầu chi tiêu vẫn chủ yếu là từ NSNN Trung ương cấp bù; (ii) Lực lượng lao động đang làm việc tỉnh Trà Vinh có xu hướng giảm, số lượng người xuất cư hàng năm vẫn lớn, sau năm 2030, tỉnh bắt đầu bước vào thời kỳ đầu của xu hướng già hóa dân số, những hạn chế trong tư duy, trình độ và tác phong của các nhà quản lý và người lao động đối với xu hướng phát triển một nền kinh tế hiện đại, có độ mở cao; (iii) Số lượng doanh nghiệp ít, các doanh nghiệp trong tỉnh có quy mô nhỏ, trình độ công nghệ chưa cao, năng lực quản lý và khả năng cạnh tranh yếu; thiếu doanh nghiệp có khả năng dẫn dắt thị trường để thúc đẩy liên kết, hợp tác, phát triển trong chuỗi giá trị. Những hạn chế trong nội lực nền kinh tế nói trên tạo ra những thách thức, những áp lực lớn đối với tỉnh trong việc thực hiện mục tiêu phát triển trong giai đoạn quy hoạch 2021-2030.

(Nguồn: Báo cáo đầu kỳ Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050).

Phần II

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT THEO TỪNG LOẠI ĐẤT NĂM 2020

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020 (đến ngày 31/12/2020), diện tích tự nhiên của tỉnh Trà Vinh là 239.077 ha, gồm 03 nhóm đất là nông nghiệp, phi nông nghiệp và chưa sử dụng, cụ thể theo diện tích tự nhiên như sau:

- Đất nông nghiệp: 185.138 ha, chiếm 77,44%;
- Đất phi nông nghiệp: 51.022 ha, chiếm 21,34%;
- Đất chưa sử dụng: 2.918 ha, chiếm 1,22%.

Bảng 03: Hiện trạng sử dụng tổng quỹ đất năm 2020 tỉnh Trà Vinh

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng DTTN (1+2+3)		239.077	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	185.138	77,44
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	51.022	21,34
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.918	1,22
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị *	KDT	10.255	4,29

Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Trà Vinh (Sở TN - MT Trà Vinh)

Trong đó, chi tiết theo từng nhóm đất, cụ thể như sau:

1. Đất nông nghiệp

Năm 2020, diện tích là 185.138 ha, chiếm 77,44% tổng diện tích tự nhiên, bình quân 0,24 ha/người. Trong đó, huyện Cầu Ngang có diện tích lớn nhất (26.740 ha), thành phố Trà Vinh có diện tích nhỏ nhất (3.585 ha). Chi tiết từng loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp, cụ thể như sau:

Bảng 04: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020 tỉnh Trà Vinh

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									Cửa cung hầu
			Thành phố Trà Vinh	huyện Càng Long	huyện Cầu Kè	huyện Tiểu Cần	huyện Châu Thành	huyện Cầu Ngang	huyện Trà Cú	huyện Duyên Hải	thị xã Duyên Hải	
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(13)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG SỐ	185.138	3.585	24.289	20.011	19.803	26.382	26.740	26.626	23.597	14.105	
1	Đất trồng lúa	82.683	1.262	11.714	8.579	12.087	16.253	13.414	15.176	3.570	629	
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	75.799	1.145	11.714	8.579	12.087	16.253	9.237	14.441	2.343		
2	Đất trồng cây hàng năm khác	9.964	303	366	212	873	330	1.021	5.023	935	901	
3	Đất trồng cây lâu năm	48.758	1.887	12.123	11.035	6.722	5.608	3.677	5.290	1.603	813	
4	Đất rừng phòng hộ	6.925		21	116		515	1.036	44	4.314	879	
5	Đất rừng đặc dụng											
6	Đất rừng sản xuất											
7	Đất nuôi trồng thủy sản	36.560	132	63	68	103	3.675	7.552	1.094	13.010	10.863	
8	Đất làm muối	162								162		
1.9	Đất nông nghiệp khác	85	1	1	1	18	2	40	0	3	20	

Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Trà Vinh (Sở TN-MT Trà Vinh)

- Đất trồng lúa: diện tích là 82.683 ha, chiếm 44,66% diện tích đất nông nghiệp, bình quân đạt 12,21 ha/người; chủ yếu là trồng lúa 2-3 vụ. Trong đó, tập trung nhiều ở huyện Châu Thành (16.253 ha), Trà Cú (15.176 ha), Cầu Ngang (13.414 ha), Tiểu Cần (12.087 ha);

- Đất trồng cây hàng năm khác: diện tích là 9.964 ha, chiếm 5,38%, chủ yếu là trồng bắp, khoai mì, mè...và rau đậu các loại. Trong đó, huyện Trà Cú có diện tích lớn nhất (5.023 ha) và huyện Cầu Kè ít nhất (212 ha);

- Đất trồng cây lâu năm: diện tích là 48.758 ha, chiếm 26,34%, bình quân đạt 20,70 ha/người; chủ yếu là trồng cây ăn trái, nhất là cây có múi sạch bệnh và

cây ăn trái đặc sản đã có thương hiệu trên thị trường như cam mật; cam sành; quýt đường; xoài cát Hòa Lộc... Trong đó, tập trung nhiều ở huyện Càng Long (12.123 ha), huyện Cầu Kè (11.035 ha);

- Đất rừng phòng hộ: diện tích là 6.925 ha, chiếm 3,74%. Trong đó, tập trung nhiều nhất ở huyện Duyên Hải (4.314 ha), huyện Cầu Ngang (1.036 ha);

- Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích là 36.560 ha, chiếm 19,75%, chủ yếu là nuôi cá các loại. Trong đó, tập trung nhiều nhất ở huyện Duyên Hải (13.010 ha), thị xã Duyên Hải (10.863 ha), huyện Cầu Ngang (7.552 ha);

- Đất làm muối: diện tích là 162 ha, chiếm 0,09%, chủ yếu làm muối trên địa bàn huyện Duyên Hải;

- Đất nông nghiệp khác: diện tích là 85 ha, chiếm 0,04%, chủ yếu tập trung nhiều tại huyện Cầu Ngang (40 ha), thị xã Duyên Hải (20 ha) và huyện Tiểu Cần (18 ha).

2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020, diện tích là 51.022 ha, chiếm 21,34% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất quốc phòng: diện tích 186 ha, chiếm 0,36% diện tích đất phi nông nghiệp, bao gồm diện tích làm nơi đóng quân, trụ sở làm việc, căn cứ quân sự, công trình phòng thủ quốc gia và các công trình khác phục vụ trực tiếp cho quốc phòng; trong đó, tập trung nhiều nhất ở thị xã Duyên Hải (133 ha), huyện Châu Thành (24 ha). Phân theo đơn vị quản lý trực tiếp: Bộ chỉ huy quân sự tỉnh là 144 ha; Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh là 42 ha.

- Đất an ninh: diện tích 238 ha, chiếm 0,47%, chủ yếu là diện tích trụ sở công an các cấp, đơn vị trực thuộc Bộ Công an, Công an tỉnh và Công an huyện. Trong đó, tập trung nhiều nhất ở thị xã Duyên Hải 199 ha và thành phố Trà Vinh 15 ha. Phân theo đơn vị quản lý trực tiếp: Bộ công an là 205 ha; Công an tỉnh là 33 ha.

- Đất khu công nghiệp: diện tích 108 ha, chiếm 0,21%, gồm 01 khu công nghiệp Long Đức trên địa bàn thành phố Trà Vinh;

- Đất cụm công nghiệp: diện tích 20 ha, chiếm 0,04%, gồm 02 cụm công nghiệp tập trung tại huyện Tiểu Cần (Cụm Công nghiệp Phú Cần 10 ha) và huyện Châu Thành (Cụm Công nghiệp Tân Ngại 10 ha);

- Đất thương mại dịch vụ: diện tích 226 ha, chiếm 0,44%, chủ yếu là diện tích các siêu thị, trung tâm thương mại, nhà hàng, khách sạn, cửa hàng xăng dầu,... trên địa bàn;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: diện tích 467 ha, chiếm 0,91%, tập trung nhiều nhất ở huyện Trà Cú (212 ha), huyện Tiểu Cần và thị xã Duyên Hải (53 ha), gồm các nhà máy, doanh nghiệp nằm ngoài khu, cụm công nghiệp;

- Đất phát triển hạ tầng: diện tích 14.050 ha, chiếm 27,54% diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó:

+ Đất giao thông: diện tích 5.311 ha, chiếm 37,80% diện tích đất phát triển hạ tầng, chủ yếu là các công trình giao thông đường bộ, bao gồm quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ và đường giao thông nội bộ đô thị, khu dân cư, bến cảng, bến xe, bến bãi đậu xe trên địa bàn. Trong đó, tập trung nhiều tại huyện Châu Thành (918 ha), huyện Cầu Ngang (693 ha) và thấp nhất thành phố Trà Vinh (348 ha);

+ Đất thủy lợi: diện tích 6.179 ha, chiếm 43,98%, chủ yếu là diện tích của các kênh trục chính, kênh cấp I, II, III; hệ thống đê bao, kênh thủy lợi nội đồng, cống đập trên địa bàn. Trong đó, tập trung nhiều tại huyện Châu Thành (1.210 ha), huyện Trà Cú (1.186 ha), huyện Cầu Ngang (1.168 ha) và thấp nhất huyện Tiểu Cần (1 ha);

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: diện tích 31 ha, chiếm 0,22%, chủ yếu là diện tích quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, trung tâm văn hóa, nhà thiếu nhi ... và các công trình văn hóa khác. Trong đó, tập trung nhiều nhất tại thành phố Trà Vinh (10 ha), huyện Châu Thành (6 ha) và huyện Duyên Hải (0 ha);

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: diện tích 67 ha, chiếm 0,48%, bao gồm diện tích của các bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế cấp xã trên địa bàn. Trong đó, tập trung nhiều nhất tại thành phố Trà Vinh (23 ha), huyện Châu Thành (14 ha);

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: diện tích 365 ha, chiếm 2,60%, bao gồm diện tích của hệ thống các trường học, đại học, cao đẳng, dạy nghề, trung học phổ thông, trung học cơ sở,... trên địa bàn. Trong đó, tập trung nhiều

nhất tại thành phố Trà Vinh (79 ha), huyện Trà Cú (49 ha), huyện Châu Thành (43 ha);

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: diện tích 73 ha, chiếm 0,52%, chủ yếu là diện tích của các cơ sở thể dục, thể thao cấp huyện trở lên. Trong đó, tập trung nhiều nhất tại thị xã Duyên Hải (12 ha) và Cầu Ngang (10 ha);

+ Đất công trình năng lượng: diện tích 851 ha, chiếm 6,05%, tập trung nhiều nhất tại thị xã Duyên Hải (581 ha) và huyện Duyên Hải (245 ha);

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: diện tích 13 ha, chiếm 0,09%, chủ yếu là diện tích nhà làm việc, cơ sở giao dịch, các điểm bưu điện – văn hóa xã;

+ Đất cơ sở tôn giáo: diện tích 544 ha, chiếm 1,07%, chủ yếu là diện tích các công trình chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đạo tạo riêng của tôn giáo. Tập trung nhiều ở huyện Trà Cú (119 ha), huyện Cầu Ngang (97 ha), huyện Cầu Kè (65 ha);

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: diện tích 475 ha, chiếm 0,93%, chủ yếu là diện tích đất để làm nơi mai táng tập trung, làm nhà tang lễ, hỏa táng trên địa bàn cấp huyện...;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: diện tích 25 ha, chiếm 0,05%, chủ yếu tập trên địa bàn thành phố Trà Vinh;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: diện tích 55 ha, chiếm 0,11%, chủ yếu là diện tích khu làm bãi và xử lý chất thải, rác thải nằm ngoài các khu công nghiệp. Tập trung nhiều nhất tại huyện Châu Thành (24 ha), thị xã Duyên Hải (11 ha) và các trạm trung chuyển rác trên địa bàn tỉnh;

- Đất ở tại nông thôn: diện tích 4.988 ha, chiếm 9,78%. Trong đó, huyện Châu Thành có diện tích lớn nhất (1.052 ha), huyện Càng Long (994 ha) và thấp nhất tại thành phố Trà Vinh (142 ha);

- Đất ở tại đô thị: diện tích là 975 ha, chiếm 1,91%. Trong đó, thành phố Trà Vinh có diện tích lớn nhất (482 ha), thị xã Duyên Hải (120 ha);

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích là 169 ha, chiếm 0,33%, chủ yếu là diện tích trụ sở cơ quan các cấp. Trong đó, tập trung nhiều nhất ở thành phố Trà Vinh (36 ha), đây là nơi đặt trụ sở tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh; các Sở,

ngành tỉnh, và UBND, các phòng ban,... của tỉnh trên địa bàn thành phố Trà Vinh;

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: diện tích là 4 ha, chiếm 0,01%, chủ yếu tập trung trên địa bàn thành phố Trà Vinh;

Bảng 05: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020 tỉnh Trà Vinh

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									Cửa cung hầu
			Thành phố Trà Vinh	huyện Càng Long	huyện Cầu Kè	huyện Tiểu Cần	huyện Châu Thành	huyện Cầu Ngang	huyện Trà Cú	huyện Duyên Hải	thị xã Duyên Hải	
(1)	(2)	(3)=(4)+... (13)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG SỐ	51.022	3.162	5.078	4.653	2.917	8.499	6.086	5.126	6.660	3.535	5.306
1	Đất quốc phòng	186	18	2	1	4	24	4	1	17	113	
2	Đất an ninh	238	15	5	1	3	6	3	2	3	199	
3	Đất khu công nghiệp	108	108									
4	Đất cụm công nghiệp	20				10	10					
5	Đất thương mại, dịch vụ	226	113	22	15	3	26	5	5	5	33	
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	467	24	24	11	53	45	40	212	5	53	
7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản											
8	Đất phát triển hạ tầng	14.050	638	1.781	570	727	2.367	2.108	2.159	1.938	1.762	
-	Đất giao thông	5.311	348	692	389	576	918	693	675	556	464	
-	Đất thủy lợi	6.179	64	917	25	1	1.210	1.168	1.186	998	610	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	31	10	2	2	2	6	4	2		3	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	67	23	6	3	5	14	5	4	3	4	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	365	79	39	29	40	43	39	49	23	24	

Báo cáo thuyết minh tổng hợp

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									Cửa cung hầu
			Thành phố Trà Vinh	huyện Càng Long	huyện Cầu Kè	huyện Tiểu Cần	huyện Châu Thành	huyện Cầu Ngang	huyện Trà Cú	huyện Duyên Hải	thị xã Duyên Hải	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	73	9	7	5	9	8	10	9	5	12	
-	Đất công trình năng lượng	851	0	4	2	0	9	4	6	245	581	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	13	1	3	1	1	2	1	1	1	2	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia											
-	Đất cơ sở tôn giáo	544	42	28	65	60	57	97	119	64	12	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	475	35	78	38	23	64	77	92	36	32	
-	Đất cổ di tích, danh thắng	25	23		1						1	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	55		1	2	5	24	6	4	3	11	
9	Đất danh lam thắng cảnh											
10	Đất ở tại nông thôn	4.988	142	994	716	480	1.052	572	431	357	243	
11	Đất ở tại đô thị	975	482	74	31	85	41	59	27	56	120	
12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	169	36	18	10	13	20	13	12	34	13	
13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	4	2	0		0		1	0	1		
14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao											

Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Trà Vinh (Sở TN-MT Trà Vinh)

3. Đất chưa sử dụng

Năm 2020, tỉnh Trà Vinh còn 2.918 ha đất chưa sử dụng, chiếm 1,22% tổng diện tích tự nhiên.

Toàn bộ là đất bằng chưa sử dụng, phân bố trên địa bàn các cấp huyện: thành phố Trà Vinh (47 ha); huyện Càng Long (23 ha); huyện Cầu Kè (3 ha);

huyện Tiểu Cần (2 ha); huyện Châu Thành (19 ha), huyện Cầu Ngang (5 ha); huyện Duyên Hải (1.116 ha) và thị xã Duyên Hải (1.701 ha).

4. Đất đô thị

Năm 2020, diện tích là 10.254 ha, chiếm 4,29% diện tích tự nhiên, gồm tổng diện tích tự nhiên của 09 phường thuộc thành phố Trà Vinh; 02 phường thuộc thị xã Duyên Hải, và 10 thị trấn thuộc 07 huyện. Trong đó, thành phố Trà Vinh có diện tích lớn nhất (2.888 ha).

Bảng 06: Hiện trạng sử dụng đất chưa sử dụng và đất đô thị năm 2020 tỉnh Trà Vinh

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
			Thành phố Trà Vinh	huyện Càng Long	huyện Cầu Kè	huyện Tiểu Cần	huyện Châu Thành	huyện Cầu Ngang	huyện Trà Cú	huyện Duyên Hải	thị xã Duyên Hải
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(12)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất chưa sử dụng	2.918	47	23	3	2	19	5		1.116	1.701
2	Đất đô thị	10.254	2.888	1.183	306	946	344	740	802	508	2.538

Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Trà Vinh (Sở TN-MT Trà Vinh)

II. BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI THỜI KỲ 2010-2020

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là 239.077 ha, tăng 4.962 ha so với năm 2010, nguyên nhân chủ yếu là do phương pháp xác định ranh giới hành chính giữa 2 lần kiểm kê, thống kê. Cụ thể, các đơn vị có tổng diện tích tự nhiên giảm là thành phố Trà Vinh giảm 22 ha; huyện Càng Long giảm 20 ha; huyện Trà Cú giảm 5.240 ha; huyện Duyên Hải giảm 10.634 ha và các đơn vị có tổng diện tích tự nhiên tăng là huyện Cầu Kè tăng 4 ha; huyện Tiểu Cần tăng 47 ha; huyện Châu Thành tăng 562 ha; huyện Cầu Ngang tăng 922 ha; thị xã Duyên Hải tăng 19.340 ha. Cụ thể, biến động theo loại đất như sau:

1. Biến động đất đai giai đoạn 2010-2015

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2015, tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là 235.826 ha, tăng 1.710 ha so với năm 2010, nguyên nhân chủ yếu trong giai

đoạn này do phương pháp xác định ranh giới hành chính giữa kỳ kiểm kê, thống kê. Cụ thể, kiểm kê đất đai năm 2010 chưa được tổng hợp giữa số liệu liên kết với phần mềm bản đồ khoanh đất so với kiểm kê đất đai năm 2014 theo phần mềm TK thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Đồng thời, trong giai đoạn 2010-2015, tỉnh đã triển khai hoàn thiện công tác đo đạc lại bản đồ địa chính chính quy cấp xã, do đó tổng diện tích tự nhiên được tính toán lại theo kết quả đo đạc địa chính chính quy. Bên cạnh đó, công tác xác định ranh giới hành chính tỉnh, cấp huyện theo sông và đường mép triều kiệt ven biển có phương pháp xác định theo từng thời điểm kiểm kê theo ranh giới hành chính theo Chỉ thị 364-CT ngày 06 tháng 11 năm 1991 của Hội đồng Bộ trưởng.

a. Đất nông nghiệp

Giai đoạn 2010-2015, diện tích đất nông nghiệp tăng 956 ha, nguyên nhân chủ yếu là do chưa được chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án như phát triển công nghiệp, sản xuất phi nông nghiệp, thương mại - dịch vụ, đất ở như chưa triển khai thực hiện, vẫn kiểm kê hiện trạng đất nông nghiệp. Chi tiết của từng loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa: giảm 6.423 ha, chủ yếu là do chuyển sang đất như đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất nông nghiệp khác, các loại đất phi nông nghiệp. Trong đó đất chuyên trồng lúa nước giảm 8.373 ha so với năm 2010;

- Đất trồng cây lâu năm: tăng 5.839 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất chưa sử dụng, do sai lệch ranh giới trong khoanh vẽ giữa 02 kỳ kiểm kê. Đồng thời, giảm 600 ha, chủ yếu do chuyển sang các loại đất như đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác, các loại đất phi nông nghiệp. Do đó, thực tăng 5.239 ha.

- Đất rừng phòng hộ: tăng 5.362 ha, chủ yếu do được chuyển từ toàn bộ đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản, đất sông, kênh, rạch, đất chưa sử dụng và tăng do sai lệch khoanh vẽ giữa 2 kỳ kiểm kê như rừng phòng hộ ven sông, ven biển, bãi bồi ven biển;

- Đất rừng sản xuất: giảm tuyền đối 4.372 ha giai đoạn 2010 - 2015, chủ yếu do chuyển sang đất rừng phòng hộ;

b. Đất phi nông nghiệp

Giai đoạn 2010 – 2015 tăng 924 ha. Nguyên nhân là do được chuyển sang từ đất nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án. Trong đó, chi tiết của từng loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất quốc phòng: tăng 26 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất ở tại nông thôn. Đồng thời, giảm 54 ha, do xác định, phân loại đất quân sự quản lý. Do đó, thực giảm 28 ha;

- Đất an ninh: tăng 28 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất phát triển hạ tầng, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất xây dựng trụ sở cơ quan. Đồng thời, giảm 2 ha, do được chuyển sang đất phát triển hạ tầng. Do đó, thực giảm 26 ha;

- Đất khu công nghiệp: giảm 1 ha, chủ yếu do chênh lệch sai số khoanh vẽ giữa 2 kỳ kiểm kê, thống kê trong giai đoạn 2010-2015;

- Đất thương mại dịch vụ: tăng 5 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất nuôi trồng thủy sản; đất ở tại đô thị;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: tăng 11 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản. Đồng thời, giảm 25 ha, do sai số khoanh đất giữa 02 kỳ kiểm kê. Do đó, thực giảm 14 ha;

- Đất phát triển hạ tầng: tăng 328 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, đất an ninh, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, kênh, rạch, đất chưa sử dụng và do sai lệch khoanh đất giữa 02 kỳ kiểm kê, thống kê. Trong đó, chi tiết các loại đất cụ thể như sau:

+ Đất giao thông: tăng 1.230 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm và các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp;

+ Đất thủy lợi: giảm 1.295 ha, chủ yếu do chuyển sang loại đất sông, kênh, rạch và chênh lệch giữa 2 kỳ kiểm kê, thống kê;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: tăng 10 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: không biến động;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: tăng 58 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: tăng 23 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm;

+ Đất công trình năng lượng: tăng 145 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm và nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp;

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: giảm 1 ha trong giai đoạn 2010 – 2015, chủ yếu do chênh lệch giữa 2 kỳ kiểm kê, thống kê;

+ Đất cơ sở tôn giáo: tăng 156 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất có di tích lịch sử văn hóa, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, đất cơ sở tín ngưỡng, đất sông, kênh, rạch;

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: giảm 90 ha, do chuyển sang các loại đất như đất phát triển hạ tầng, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất cơ sở tôn giáo, đất cơ sở tín ngưỡng và tăng 83 ha, do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm. Do đó, thực giảm 7 ha;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: giảm 13 ha, chủ yếu do được chuyển sang các loại đất tôn giáo;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: tăng 43 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng cây hàng năm khác và rà soát, xác định lại các khoanh đất hiện trạng giữa 02 kỳ kiểm kê;

- Đất ở tại nông thôn: tăng 222 ha, do được chuyển sang từ các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng và do chênh lệch giữa 2 kỳ kiểm kê, thống kê. Đồng thời, giảm 51 ha, do chuyển sang các loại đất như đất quốc phòng, đất an ninh, đất phát triển hạ tầng, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất cơ sở tôn giáo. Do đó, thực tăng 171 ha;

- Đất ở tại đô thị: tăng 226 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp, và đất phát triển hạ tầng, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất chưa sử dụng, đất phi nông nghiệp còn lại. Đồng thời, giảm 18 ha, do chuyển sang các loại đất như đất an ninh, đất thương mại – dịch vụ, đất phát triển hạ tầng, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất cơ sở tôn giáo. Do đó, thực tăng 208 ha;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: tăng 42 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp, và đất phát triển hạ tầng, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, tăng khác. Đồng thời, giảm 13 ha, do chuyển sang các loại đất như đất an ninh, đất thương mại – dịch vụ, đất phát triển hạ tầng, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất cơ sở tôn giáo. Do đó, thực tăng 29 ha;

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: tăng 8 ha, chủ yếu do xác định lại loại đất này trong đất xây dựng trụ sở cơ quan (theo phân loại đất của luật đất đai năm 2013) và đất phát triển hạ tầng;

c. Đất chưa sử dụng

Năm 2015, diện tích đất chưa sử dụng của tỉnh giảm 170 ha so với năm 2010. Chủ yếu là đất bằng chưa sử dụng. Trong đó, chuyển sang sử dụng vào các mục đích như đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ, đất nuôi trồng thủy sản, đất phát triển hạ tầng, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

d. Đất đô thị

Giai đoạn 2010-2015, đất đô thị tăng 2.789 ha, nguyên nhân tăng chủ yếu do chia tách huyện Duyên Hải (cũ) thành thị xã Duyên Hải (có đất đô thị thuộc 02 phường) và huyện Duyên Hải mới (có đất đô thị thuộc 01 thị trấn chuyển đổi từ xã), và do có sự chênh lệch giữa 2 kỳ kiểm kê, thống kê;

2. Biến động đất đai giai đoạn 2016-2020

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là 239.077 ha, tăng 3.251 ha so với năm 2015, nguyên nhân chủ yếu trong giai đoạn này do phương pháp xác định đường triều kiệt khoảng 1.480 ha tại khu vực huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải; diện tích Còn Vượt 945 ha; các công trình điện gió 242 ha tại thị xã Duyên Hải; đất rừng phòng hộ ven biển phát sinh khoảng 584 ha. Trong đó, cập nhật bổ sung hợp tác xã Phương Đông 269 ha. Cụ thể, như sau:

a. Đất nông nghiệp

Giai đoạn 2015-2020, diện tích đất nông nghiệp giảm 1.106 ha, nguyên nhân chủ yếu là do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án. Trong đó, chi tiết của từng loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa: giảm 8.602 ha, chủ yếu là do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất phi nông nghiệp. Trong đó đất chuyển trồng lúa nước giảm 4.283 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: tăng 5.765 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác. Đồng thời, giảm 2.827 ha, do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp, nội bộ đất nông nghiệp. Do đó, thực tăng 2.938 ha;

- Đất rừng phòng hộ: giảm 748 ha, chủ yếu do được xác định lại các khoanh đất như đất nuôi trồng thủy sản và đất rừng phòng hộ tại khu vực thị xã Duyên Hải (xã Trường Long Hòa), huyện Duyên Hải (xã Long Khánh) và do chuyển sang các mục đích đất phi nông nghiệp. Đồng thời, trên địa bàn huyện Cầu Ngang (khu vực cửa biển Cung Hầu);

b. Đất phi nông nghiệp

Giai đoạn 2015-2020, diện tích đất phi nông nghiệp của tỉnh tăng 2.166 ha. Trong đó, chi tiết của từng loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất quốc phòng: giảm 146 ha, chủ yếu do chuyển đổi mục đích từ đất rừng phòng hộ tại thị xã Duyên Hải (xã Dân Thành);

- Đất an ninh: tăng 11 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản;

- Đất khu công nghiệp: không biến động đất đai;

- Đất cụm công nghiệp: tăng tuyệt đối 20 ha trong giai đoạn 2015 - 2020, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và nội bộ đất phi nông nghiệp;

- Đất thương mại dịch vụ: tăng 63 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: giảm 15 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm.

- Đất phát triển hạ tầng: tăng 873 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, đất sông, kênh, rạch để phục vụ đất công trình năng lượng thuộc khu kinh tế Định An. Trong đó, chi tiết các loại đất cụ thể như sau:

+ Đất giao thông: tăng 270 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm và các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp;

+ Đất thủy lợi: tăng 98 ha, chủ yếu do chuyển sang loại đất sông, kênh, rạch và chên lệch giữa 2 kỳ kiểm kê, thống kê;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: giảm 7 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất sinh hoạt cộng đồng, đất khu vui chơi giải trí công cộng;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: tăng 19 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: tăng 13 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: tăng 6 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm;

+ Đất công trình năng lượng: tăng 476 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm và nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp;

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: tăng 1 ha trong giai đoạn 2015 – 2020, chủ yếu do xác định khoanh đất giữa 2 kỳ kiểm kê, thống kê;

+ Đất cơ sở tôn giáo: giảm 6 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm;

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: giảm 5 ha, do chênh lệch khoanh đất giữa 2 kỳ kiểm kê, thống kê. Chủ yếu trên địa bàn thành phố Trà Vinh và huyện Châu Thành;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: không biến động đất đai;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: giảm 5 ha, chủ yếu do rà soát, khoanh vẽ khoanh đất bãi rác tại huyện Châu Thành;

- Đất ở tại nông thôn: tăng 947 ha, do được chuyển sang từ các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp và chuyển từ đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở;

- Đất ở tại đô thị: tăng 192 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp, đất phát triển hạ tầng, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất ở tại nông thôn (đối với khu vực các xã chuyển thành khu vực đô thị thuộc các thị trấn, phường);

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: tăng 28 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản. Đồng thời, giảm 6 ha chuyển sang các loại đất như đất an ninh đất phát triển hạ tầng, đất ở tại đô thị. Do đó, thực tăng 22 ha;

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: giảm 16 ha, chủ yếu do xác định lại loại đất này trong đất xây dựng trụ sở cơ quan (theo phân loại đất của luật đất đai năm 2013) và do chênh lệch giữa 2 kỳ kiểm kê, thống kê;

c. Đất chưa sử dụng

Năm 2020, diện tích đất chưa sử dụng của tỉnh tăng 2.191 ha so với năm 2015. Chủ yếu là đất bằng chưa sử dụng. Nguyên nhân chủ yếu do khoanh vẽ đường mép triều kiệt các khu vực đất bãi bồi ven biển thuộc thị xã Duyên Hải và huyện Duyên Hải giữa 02 kỳ kiểm kê.

d. Đất đô thị

Giai đoạn 2015-2020, đất đô thị giảm 9 ha, nguyên nhân tăng chủ yếu do chia tách huyện Duyên Hải (cũ) thành thị xã Duyên Hải (có đất đô thị thuộc 02 phường) và huyện Duyên Hải mới (có đất đô thị thuộc 01 thị trấn chuyển đổi từ xã), và do có chênh lệch phương pháp thực hiện khoanh đất đô thị giữa 2 kỳ kiểm kê, thống kê;

Bảng 07: Tình hình biến động các loại đất giai đoạn 2010-2020

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	So sánh		
					2020/2015	2015/2010	2020/2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(4)-(3)	(8)=(5)-(3)
	Loại đất (1+2+3)	234.116	235.826	239.077	3.251	1.710	4.961
I	Đất nông nghiệp	185.287	186.243	185.138	-1.105	956	-149
1.1	Đất trồng lúa	97.708	91.285	82.683	-8.602	-6.423	-15.025
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	88.455	80.082	75.799	-4.283	-8.373	-12.656
1.2	Đất trồng cây lâu năm	40.581	45.820	48.758	2.938	5.239	8.177
1.3	Đất rừng phòng hộ	2.312	7.674	6.925	-749	5.362	4.613
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng sản xuất	4.372				-4.372	-4.372
2	Đất phi nông nghiệp	47.932	48.856	51.022	2.166	924	3.090
2.1	Đất quốc phòng	360	332	186	-146	-28	-174
2.2	Đất an ninh	200	227	238	11	27	38
2.3	Đất khu công nghiệp	109	108	108		-1	-1
2.4	Đất cụm công nghiệp			20	20		20
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	158	163	226	63	5	68
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	496	482	467	-15	-14	-29
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất phát triển hạ tầng	12.848	13.176	14.050	874	328	1.202
-	Đất giao thông	3.811	5.041	5.311	270	1.230	1.500
-	Đất thủy lợi	7.376	6.081	6.179	98	-1.295	-1.197

Báo cáo thuyết minh tổng hợp

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	So sánh		
					2020/2015	2015/2010	2020/2010
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	27	37	31	-6	10	4
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	48	48	67	19		19
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	294	352	365	13	58	71
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	44	67	73	6	23	29
-	Đất công trình năng lượng	230	375	851	476	145	621
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	14	14	13	-1		-1
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
-	Đất cơ sở tôn giáo	382	538	85	-453	156	-297
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	487	480	73	-407	-7	-414
-	Đất có di tích lịch sử – văn hóa	38	25	484	459	-13	446
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	17	60	457	397	43	440
2.9	Đất danh lam thắng cảnh						
2.10	Đất ở tại nông thôn	3.869	4.040	4.988	948	171	1.119
2.11	Đất ở tại đô thị	575	783	975	192	208	400
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	118	147	169	22	29	51
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	12	20	4	-16	8	-8
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
3	Đất chưa sử dụng	897	727	2.918	2.191	-170	2.021

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2010, 2015, 2020 tỉnh Trà Vinh (Sở TN-MT Trà Vinh)

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Trà Vinh đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị

quyết số 73/NQ-CP ngày 06/6/2018. Đây là cơ sở pháp lý để tỉnh Trà Vinh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho cấp huyện và triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đã được duyệt trên địa bàn đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và đạt kết quả khá cao. Cụ thể, theo từng chỉ tiêu như sau:

Bảng 08: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (2011-2020)

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	175.504	185.138	9.634	105,49
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	89.169	82.683	-6.486	92,73
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>87.420</i>	<i>75.799</i>	<i>-11.621</i>	<i>86,71</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	38.356	48.758	10.402	127,12
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.543	6.925	2.382	152,44
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	5.285		-5.285	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	59.776	51.022	-8.754	85,36
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	473	186	-287	39,31
2.2	Đất an ninh	CAN	238	238		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.492	108	-3.384	3,09
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	518	20	-498	3,89
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3.924	226	-3.698	5,76
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	827	467	-360	56,41
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	16.282	14.050	-2.232	86,29
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	6.445	5.311	-1.134	82,40
-	Đất thủy lợi	DTL	6.744	6.179	-565	91,62
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	146	31	-116	20,89

Báo cáo thuyết minh tổng hợp

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	101	67	-34	66,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	659	365	-294	55,34
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	336	73	-263	21,78
-	Đất công trình năng lượng	DNL	464	851	387	183,32
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	21	13	-8	62,43
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	542	544	2	100,30
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	588	475	-113	80,70
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	40	25	-15	63,55
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	101	55	-46	54,50
2.6	Đất có danh lam thắng cảnh	DDL				
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.700	4.988	288	106,12
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	994	975	-19	98,08
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	606	169	-437	27,96
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	20	4	-16	17,80
2.11	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	546	2.918	2.372	534,36

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 và DCQHSDĐ tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 (Sở Tài nguyên và Môi trường Trà Vinh)

Tổng diện tích tự nhiên năm 2020, cao hơn 3.251 ha so với diện tích được phê duyệt. Nguyên nhân, do chênh lệch phương pháp thực hiện kiểm kê giữa 02 kỳ kiểm kê đất đai, trong đó diện tích đất bãi bồi ven biển tại thị xã Duyên Hải và huyện Duyên Hải được xác định lại theo mép đường triều kiệt. Trong đó, cụ thể các loại đất như sau:

1.1. Đất nông nghiệp

Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, chỉ tiêu đất nông nghiệp là 175.504 ha. Kết quả thực hiện 185.138 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 9.634 ha, đạt 105,49%. Đạt vượt 5,49% so với chỉ tiêu được duyệt, là do một số công trình, dự án dự kiến có thu hồi diện tích đất nông nghiệp (tức đất nông nghiệp giảm) chuyển sang đất phi nông nghiệp, nhưng không triển khai được nên diện tích đất nông nghiệp giảm ít hơn so với chỉ tiêu quy hoạch dự kiến.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh đạt 115%; Càng Long đạt 103%; Cầu Kè đạt 102%; Tiểu Cần đạt 102%; Châu Thành đạt 101%; Cầu Ngang đạt 100%; Trà Cú đạt 104%; Duyên Hải 116%; TX. Duyên Hải đạt 144%.

Trong đó, chi tiết các loại đất thuộc nhóm như sau:

- **Đất trồng lúa:** chỉ tiêu được duyệt là 89.169 ha. Kết quả thực hiện 82.683 ha, thấp hơn 6.486 ha, đạt 92,73%. Nguyên nhân, chủ yếu từ tình hình hạn hán, xâm nhập mặn ảnh hưởng đến đất trồng lúa trong thời gian qua. Trong đó, các khu vực bị hạn mặn nặng nề tại thị xã Duyên Hải, huyện Duyên Hải, Trà Cú, Cầu Ngang, Châu Thành.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh đạt 99%; Càng Long đạt 84%; Cầu Kè đạt 83%; Tiểu Cần đạt 99%; Châu Thành đạt 89%; Cầu Ngang đạt 91%; Trà Cú đạt 103%; Duyên Hải 117%; TX. Duyên Hải đạt 109%.

- **Đất trồng cây lâu năm:** chỉ tiêu được duyệt là 38.356 ha. Kết quả thực hiện là 48.758 ha, cao hơn 10.402 ha, đạt 127,12%. Nguyên nhân, đạt vượt là do xâm nhập mặn trên đất trồng lúa nên nông hộ chuyển sang trồng cây ăn trái. Đồng thời, quỹ đất thực hiện trong thời kỳ 2010-2020 chưa thực hiện được.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh đạt 130%; Càng Long đạt 139%; Cầu Kè đạt 127%; Tiểu Cần đạt 113%; Châu Thành đạt 114%; Cầu Ngang đạt 106%; Trà Cú đạt 109%; Duyên Hải 564%; TX. Duyên Hải đạt 1.042%.

- **Đất rừng phòng hộ:** chỉ tiêu được duyệt là 4.543 ha. Kết quả thực hiện là 6.925 ha, cao hơn 2.382 ha, đạt 152,44%. Nguyên nhân, đạt vượt do xác định khoanh đất rừng khu vực ven biển và bãi bồi ven sông, đặc biệt Tỉnh triển khai

các dự án trồng rừng phòng hộ ven biển tại huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải, khu vực cửa biển Cung Hầu với tổng diện tích trồng mới khoảng 839 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: Châu Thành đạt 60%; Cầu Ngang đạt 84%; Duyên Hải 542%; TX. Duyên Hải đạt 278%.

- **Đất rừng sản xuất:** chỉ tiêu được duyệt là 5.285 ha. Kết quả thực hiện là 0 ha, không đạt chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân, là do chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ ứng phó với biến đổi khí hậu. Trong đó, tỉnh Trà Vinh ưu tiên rừng phòng hộ ven biển, ven sông.

Nhìn chung, kết quả thực hiện các chỉ tiêu trong nhóm đất nông nghiệp với 2/5 chỉ tiêu đạt trên 100%; 01/4 chỉ tiêu đạt từ 92%; còn 01/4 chỉ tiêu không đạt. Do đó, đã phản ánh khá toàn diện về tình hình thực hiện các công trình dự án, thực trạng chuyển đổi mục đích nội bộ giữa các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, và phân bố cây trồng, vật nuôi trên địa bàn.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, chỉ tiêu đất phi nông nghiệp là 59.776 ha. Kết quả thực hiện 51.022 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 8.754 ha, đạt 85,36%.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh đạt 86%; Càng Long đạt 86%; Cầu Kè đạt 93%; Tiểu Cần đạt 87%; Châu Thành đạt 103%; Cầu Ngang đạt 101%; Trà Cú đạt 82%; Duyên Hải 67%; TX. Duyên Hải đạt 47%.

Trong đó, chi tiết các loại đất thuộc nhóm như sau:

- **Đất quốc phòng:** chỉ tiêu được duyệt là 473 ha. Kết quả thực hiện 186 ha, thấp hơn 287 ha, đạt 39,31%. Nguyên nhân, đến năm 2020 thực hiện được 14,72 ha/226,40 ha do chưa được bố trí kinh phí để thực hiện các công trình, dự án đã đăng ký.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh đạt 47%; Càng Long đạt 7%; Cầu Kè đạt 19%; Tiểu Cần đạt 23%; Châu Thành đạt 37%; Cầu Ngang đạt 22%; Trà Cú đạt 11%; Duyên Hải 17%; TX. Duyên Hải đạt 63%.

- **Đất an ninh:** chỉ tiêu được duyệt là 238 ha. Kết quả thực hiện 238 ha, đạt 100%.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh đạt 89%; Càng Long đạt 108%; Cầu Kè đạt 13%; Tiểu Cần đạt 101%; Châu Thành đạt 74%; Cầu Ngang đạt 58%; Trà Cú đạt 95%; Duyên Hải 101%; TX. Duyên Hải đạt 108%.

- **Đất khu công nghiệp:** chỉ tiêu được duyệt là 3.492 ha. Kết quả thực hiện 108 ha, thấp hơn 3.384 ha, đạt 3,09%. Nguyên nhân, chưa thực hiện được các công trình, dự án như Khu công nghiệp Cổ Chiên (200 ha); Khu công nghiệp Cầu Quan (250 ha); Mở rộng Khu công nghiệp Long Đức (116 ha); Khu công nghiệp Ngũ Lạc (936 ha); Khu công nghiệp Định An (591 ha); Khu công nghiệp Đôn Xuân – Đôn Châu (888 ha); Khu dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc (305 ha); Khu kho ngoại quan [(logistic) 101 ha]. Đồng thời, giảm 3 ha để chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh đạt 49%.

- **Đất cụm công nghiệp:** chỉ tiêu được duyệt là 518 ha. Kết quả thực hiện 20 ha, thấp hơn 498 ha, đạt 3,89%. Nguyên nhân, chưa thực hiện được các công trình, dự án như các cụm công nghiệp: Sa Bình (50 ha); Càng Long (23 ha); Tân Bình (25 ha); Vàm Bền Cát (50 ha); An Phú Tân (20 ha); Châu Thành (50 ha); Bà Trâm (50 ha); Phú Cần (50 ha); Tân Hòa (40 ha); Hiệp Mỹ Tây (40 ha); Mỹ Long Bắc (40 ha); Lưu Nghiệp Anh (40 ha); Long Sơn (40 ha).

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: Tiểu Cần đạt 12%; Châu Thành đạt 10%.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** chỉ tiêu kế hoạch 3.924 ha; kết quả thực hiện 226 ha, thấp hơn 3.698 ha, đạt 5,76% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân, đã thực hiện được đạt 82,84ha/3.761,4 ha. Trong đó, các dự án chưa thực hiện được: có 07 dự án cấp quốc gia thuộc khu kinh tế Định An với tổng diện tích tăng thêm 3.401,0 ha; 21 dự án cấp tỉnh với tổng diện tích tăng thêm 323,5 ha.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** chỉ tiêu được duyệt là 827 ha. Kết quả thực hiện 467 ha, thấp hơn 360 ha, đạt 56,41%. Nguyên nhân, đã thực hiện được 42,52 ha/345,1 ha. Trong đó, các dự án thực hiện chủ yếu là các cơ sở chế biến lương thực thực phẩm, sản xuất hàng may mặc, cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung ... và chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân.

- **Đất phát triển hạ tầng:** chỉ tiêu được duyệt là 16.282 ha. Kết quả thực hiện 14.050 ha, thấp hơn 2.232 ha, đạt 86,29%. Đạt khá cao, nhưng do chưa bố trí được nguồn vốn đầu tư, hoặc chưa kêu gọi được vốn đầu tư từ nguồn xã hội hóa; hoặc chưa bố trí tái định cư và chuyển đổi nghề cho các hộ không còn đất sản xuất, nên còn một số công trình chưa thực hiện theo dự kiến trong kỳ quy hoạch; và do điều chỉnh giảm quy mô của các công trình đã triển khai thực hiện cho phù hợp với vốn đầu tư.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh đạt 60%; Càng Long đạt 82%; Cầu Kè đạt 82%; Tiểu Cần đạt 90%; Châu Thành đạt 93%; Cầu Ngang đạt 109%; Trà Cú đạt 81%; Duyên Hải 90%; TX. Duyên Hải đạt 78%.

Trong đó, chi tiết như sau:

+ **Đất giao thông:** chỉ tiêu được duyệt là 6.445 ha. Kết quả thực hiện 5.311 ha, thấp hơn 1.134 ha, đạt 82,40%. Đạt khá, là do chưa bố trí được nguồn vốn đầu tư, nên chưa thực hiện được các công trình đã dự kiến trong kỳ quy hoạch. Nguyên nhân, chưa thực hiện được các công trình, dự án như Khu cảng và dịch vụ cảng Long Toàn [(KKT Định An) 260 ha]; Hạ tầng cảng nước sâu (300 ha); Khu cảng và dịch vụ cảng Trà Cú (150 ha); Khu bến cảng tổng hợp Định An (139 ha); mở rộng Bến bãi, kho tàng khu cảng Trà Cú (45 ha); các tuyến Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh đạt 72%; Càng Long đạt 86%; Cầu Kè đạt 96%; Tiểu Cần đạt 95%; Châu Thành đạt 109%; Cầu Ngang đạt 113%; Trà Cú đạt 75%; Duyên Hải 76%; TX. Duyên Hải đạt 44%.

+ **Đất thủy lợi:** chỉ tiêu được duyệt là 6.744 ha. Kết quả thực hiện 6.179 ha, thấp hơn 565 ha, đạt 91,62%. Đạt khá, là do chưa bố trí được nguồn vốn đầu tư, nên chưa thực hiện được các công trình đã dự kiến trong kỳ quy hoạch. Nguyên nhân, chưa thực hiện được các công trình, dự án như các Đê, bờ bao, kè, Hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản và thủy lợi, Nạo vét các tuyến kênh.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh đạt 32%; Càng Long đạt 81%; Cầu Kè đạt 30%; Tiểu Cần đạt 3%; Châu Thành đạt 91%; Cầu Ngang đạt 116%; Trà Cú đạt 92%; Duyên Hải 94%; TX. Duyên Hải đạt 99%.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: chỉ tiêu được duyệt là 146 ha. Kết quả thực hiện 31 ha, thấp hơn 116 ha, đạt 20,89%. Đạt thấp, là do chưa bố trí được nguồn vốn đầu tư, nên chưa thực hiện được các công trình đã dự kiến trong quy kế hoạch. Nguyên nhân, chưa thực hiện được các công trình, dự án như khu trung tâm giao lưu văn hóa các dân tộc (59 ha); Trung tâm văn hóa sinh hoạt thanh thiếu nhi tỉnh Trà Vinh (4,78 ha); các Trung tâm sinh hoạt của huyện, thị xã, thành phố và các khu lưu niệm, nhà bia, tượng đài ..

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh đạt 34%; Càng Long đạt 39%; Cầu Kè đạt 21%; Tiểu Cần đạt 18%; Châu Thành đạt 70%; Cầu Ngang đạt 45%; Trà Cú đạt 4%; TX. Duyên Hải đạt 29%.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: chỉ tiêu được duyệt là 101 ha. Kết quả thực hiện 67 ha, thấp hơn 34 ha, đạt 66,15%. Đạt khá cao, nhưng do chưa bố trí được nguồn vốn đầu tư, nên chưa thực hiện được các công trình đã dự kiến trong quy kế hoạch. Nguyên nhân, chưa thực hiện được các công trình, dự án như các Trung tâm y tế thành phố Trà Vinh; Bệnh viện Tâm thần tỉnh (4 ha).

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh đạt 77%; Càng Long đạt 81%; Cầu Kè đạt 68%; Tiểu Cần đạt 67%; Châu Thành đạt 63%; Cầu Ngang đạt 64%; Trà Cú đạt 74%; Duyên Hải 35%; TX. Duyên Hải đạt 48%.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: chỉ tiêu được duyệt là 659 ha. Kết quả thực hiện 365 ha, thấp hơn 294 ha, đạt 55,34%. Nguyên nhân, chưa thực hiện được các công trình, dự án như Khu trung tâm giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học (156 ha); Trường Đại học, các khu đất dự kiến giáo dục đào tạo.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh đạt 82%; Càng Long đạt 73%; Cầu Kè đạt 81%; Tiểu Cần đạt 98%; Châu Thành đạt 70%; Cầu Ngang đạt 84%; Trà Cú đạt 59%; Duyên Hải 12%; TX. Duyên Hải đạt 56%.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: chỉ tiêu được duyệt là 336 ha. Kết quả thực hiện 73 ha, thấp hơn 263 ha, đạt 21,78%. Nguyên nhân, chưa thực hiện được các công trình, dự án như Sân vận động tỉnh Trà Vinh (21 ha); các khu Trung tâm thể thao cấp huyện v.v..

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh đạt 21%; Càng Long đạt 19%; Cầu Kè đạt 19%; Tiểu Cần đạt 40%; Châu Thành đạt 17%; Cầu Ngang đạt 27%; Trà Cú đạt 28%; Duyên Hải 29%; TX. Duyên Hải đạt 15%.

+ Đất công trình năng lượng: chỉ tiêu được duyệt là 464 ha. Kết quả thực hiện 851 ha, cao hơn 387 ha, đạt 183,32%. Nguyên nhân, đạt vượt là do thực hiện các công trình, dự án như Bãi thi công điện lực 3 (27 ha); Bãi thi công TT điện lực (25 ha); Trạm thi công 500Kv (17 ha); Dự án Điện gió Trà Vinh – GD 2 – Nhà điều hành (4 ha); các đường dây 110kv Duyên Hải – Phong Điện 1; đường dây 110kv Cầu Kè – Trà Cú – Duyên Hải; đường dây 220kv đầu nối trạm Duyên hải – xã Dân Thành, xã Trường Long Hòa; Điện mặt trời của Công ty Trung Nam. Ngoài ra, diện tích tăng do chuyển đổi từ đất bãi bồi sang đất năng lượng như Nhà máy điện gió Duyên Hải.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh đạt 7%; Càng Long đạt 93%; Cầu Kè đạt 25%; Tiểu Cần đạt 4%; Châu Thành đạt 97%; Cầu Ngang đạt 56%; Trà Cú đạt 11%; Duyên Hải 3.503%; TX. Duyên Hải đạt 157%.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: chỉ tiêu được duyệt là 21 ha. Kết quả thực hiện 13 ha, thấp hơn 8 ha, đạt 62,43%. Nguyên nhân, chưa thực hiện được các công trình, dự án như các khu đất Bưu chính viễn thông cấp huyện.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh đạt 113%; Càng Long đạt 85%; Cầu Kè đạt 71%; Tiểu Cần đạt 104%; Châu Thành đạt 84%; Cầu Ngang đạt 126%; Trà Cú đạt 111%; Duyên Hải 17%; TX. Duyên Hải đạt 35%.

+ Đất cơ sở tôn giáo: chỉ tiêu được duyệt là 542 ha. Kết quả thực hiện 544 ha, cao hơn 2 ha, đạt 100,3%. Nguyên nhân, đạt vượt là do thực hiện công trình mở rộng chùa Thiên viện Trúc Lâm thị xã Duyên Hải.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh đạt 97%; Càng Long đạt 104%; Cầu Kè đạt 100%; Tiểu Cần đạt 101%; Châu Thành đạt 105%; Cầu Ngang đạt 93%; Trà Cú đạt 103%; Duyên Hải 102%; TX. Duyên Hải đạt 115%.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: chỉ tiêu được duyệt là 588 ha. Kết quả thực hiện 475 ha, thấp hơn 113 ha, đạt 80,70%.

Nguyên nhân, chưa thực hiện được các công trình, dự án như Hoa viên Nghĩa trang nhân dân thành phố Trà Vinh (45 ha); Nghĩa trang nhân dân tỉnh Trà Vinh (30 ha); các khu đất dự kiến nghĩa trang, nghĩa địa cấp huyện.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh đạt 43%; Càng Long đạt 92%; Cầu Kè đạt 84%; Tiểu Cần đạt 105%; Châu Thành đạt 62%; Cầu Ngang đạt 94%; Trà Cú đạt 96%; Duyên Hải 87%; TX. Duyên Hải đạt 98%.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: chỉ tiêu được duyệt là 40 ha. Kết quả thực hiện 25 ha, thấp hơn 15 ha, đạt vượt 63,55%. Nguyên nhân, chưa thực hiện được các công trình, dự án như mở rộng khu di tích lịch sử đền thờ Bác Hồ thành phố Trà Vinh (1 ha); Đường và Khu căn cứ Tỉnh ủy tại thị xã Duyên Hải (3 ha); Quỹ đất dự trữ phục vụ việc duy tu, nâng cấp các di tích văn hóa, lịch sử trên địa bàn tỉnh.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh đạt 83%; Cầu Kè đạt 138%; TX. Duyên Hải đạt 28%.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: chỉ tiêu được duyệt là 101 ha. Kết quả thực hiện 55 ha, thấp hơn 46 ha, đạt vượt 54,50%. Nguyên nhân, chưa thực hiện được các công trình, dự án như Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tỉnh Trà Vinh tại huyện Châu Thành (20 ha); các khu dự kiến trạm trung chuyển rác cấp huyện.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: Càng Long đạt 14%; Cầu Kè đạt 55%; Tiểu Cần đạt 129%; Châu Thành đạt 50%; Cầu Ngang đạt 79%; Trà Cú đạt 66%; Duyên Hải 20%; TX. Duyên Hải đạt 98%.

- Đất ở tại nông thôn: chỉ tiêu được duyệt là 4.700 ha. Kết quả thực hiện 4.988 ha, cao hơn 288 ha, đạt 106,12%.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh đạt 110%; Càng Long đạt 106%; Cầu Kè đạt 108%; Tiểu Cần đạt 100%; Châu Thành đạt 126%; Cầu Ngang đạt 186%; Trà Cú đạt 97%; Duyên Hải 113%; TX. Duyên Hải đạt 42%.

- Đất ở tại đô thị: chỉ tiêu được duyệt là 994 ha. Kết quả thực hiện 975 ha, thấp hơn 19 ha, đạt 98,08%. Đạt khá cao, nhưng do năng lực tài chính của các chủ đầu tư còn hạn chế nên không triển khai dự án hoặc chưa kêu gọi được

nhà đầu tư do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế, hoặc giá đất tăng cao, thị trường bất động sản đóng băng do tình trạng cung vượt cầu, nhất là giai đoạn 2014-2019, nên chưa thực hiện được các công trình đã dự kiến trong kỳ quy hoạch như Khu dân cư thuộc Trung tâm Chính trị - Hành chính và Dịch vụ, thương mại – Dân cư tỉnh Trà Vinh (47 ha); dự án Khu Tái định cư, dân cư và dịch vụ thương mại phường 4 (37 ha); Khu dân cư – dịch vụ thương mại thị trấn Định An thuộc huyện Trà Cú (54 ha); đất ở thuộc dự án xây dựng đường giao thông tuyến Ngô Quyền nối dài (9 ha); dự án khu dân cư khóm Thống I thị trấn Cầu Ngang (6 ha).

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh đạt 107%; Càng Long đạt 103%; Cầu Kè đạt 99%; Tiểu Cần đạt 118%; Châu Thành đạt 153%; Cầu Ngang đạt 100%; Trà Cú đạt 23%; Duyên Hải 127%; TX. Duyên Hải đạt 98%.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** chỉ tiêu được duyệt là 606 ha. Kết quả thực hiện 169 ha, thấp hơn 437 ha, đạt 27,96%. Nguyên nhân, chưa thực hiện được các công trình, dự án như Kho dự trữ thuộc cục dự trữ nhà nước khu vực Cửu Long tại huyện Càng Long (3ha); trung tâm hành chính – công cộng đô thị tại huyện Tiểu Cần (15 ha); khu hành chính tập trung huyện Cầu Kè (8 ha) và các khu đất dự kiến cấp huyện.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh đạt 90%; Càng Long đạt 68%; Cầu Kè đạt 49%; Tiểu Cần đạt 50%; Châu Thành đạt 78%; Cầu Ngang đạt 94%; Trà Cú đạt 86%; Duyên Hải 123%; TX. Duyên Hải đạt 3%.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** chỉ tiêu được duyệt là 20 ha. Kết quả thực hiện 4 ha, thấp hơn 16 ha, đạt 17,80%. Nguyên nhân, chưa thực hiện được các công trình, dự án như các khu đất dự kiến cấp huyện.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh đạt 196%; Cầu Ngang đạt 3%.

1.3. Đất chưa sử dụng

Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, chỉ tiêu đất chưa sử dụng còn lại là 546 ha. Kết quả thực hiện còn lại là 2.918 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 2.372 ha, đạt 534%. Đạt vượt, nguyên nhân trong giai đoạn 2015-2020

phương pháp kiểm kê, thống kê đường triều kiệt tại các khu vực đất bãi bồi ven biển thuộc địa giới thị xã Duyên Hải và huyện Duyên Hải được kiểm kê đất chưa sử dụng.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: Cầu Kè đạt 108%; Duyên Hải 443%; TX. Duyên Hải đạt 585%.

1.4. Đất đô thị

Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, chỉ tiêu đất đô thị là 16.287 ha. Kết quả thực hiện là 10.255 ha, thấp hơn là 6.032 ha, đạt 63%. Nguyên nhân là do trong giai đoạn 2011-2020 đơn vị hành chính huyện Duyên Hải chia tách thành 02 đơn vị là huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải lên đô thị, thị trấn Cầu Kè mở rộng và do phương pháp thực hiện giữa 02 kỳ kiểm kê, thống kê đất đai. Đồng thời, trong giai đoạn này dự kiến xã thuộc thành phố và các xã thuộc thị xã nâng cấp thành đô thị trở thành phường, thị trấn.

[Đính kèm Phụ lục Danh mục các công trình, dự án đã và chưa thực hiện thời kỳ 2011-2020; Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (2011-2020) của tỉnh Trà Vinh (phân theo đơn vị hành chính)]

2. Đánh giá kết quả chuyển đổi giữa các loại đất, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích khác trong kỳ quy hoạch

2.1. Kết quả chuyển đổi giữa các loại đất trong kỳ quy hoạch

2.1.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Theo quy hoạch được duyệt, chỉ tiêu đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 15.097 ha. Kết quả thực hiện là 5.100 ha, thấp hơn 9.997 ha, đạt 33,78%. Trong đó:

- Đất trồng lúa: chỉ tiêu được duyệt là 2.590 ha. Kết quả thực hiện là 1.086 ha, thấp hơn là 1.504 ha, đạt 41,93%;
- Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu được duyệt là 5.693 ha. Kết quả thực hiện là 2.728 ha, thấp hơn là 2.965 ha, đạt 47,92%.
- Đất rừng phòng hộ: chỉ tiêu được duyệt là 654 ha. Kết quả thực hiện là 51 ha, thấp hơn là 603 ha, đạt 7,80%.

- Đất rừng sản xuất: chỉ tiêu được duyệt là 1 ha. Kết quả thực hiện là 215 ha, cao hơn là 214 ha, đạt vượt chỉ tiêu đề ra.

- Đất nuôi trồng thủy sản: chỉ tiêu được duyệt là 3.679 ha. Kết quả thực hiện là 729 ha, thấp hơn là 2.950 ha, đạt 19,81%.

- Đất làm muối: chỉ tiêu được duyệt là 23 ha. Kết quả thực hiện là 4 ha, thấp hơn là 19 ha, đạt 16,22%.

Nhìn chung, 05/06 chỉ tiêu dự kiến chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp đạt chưa cao so với quy hoạch được duyệt. Trong đó có 01/06 chỉ tiêu đạt vượt.

2.1.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng trong nội bộ đất nông nghiệp

Trong kỳ quy hoạch, chỉ tiêu chuyển đổi giữa các loại đất trong nội bộ đất nông nghiệp được duyệt là 11.661 ha. Kết quả thực hiện là 14.226 ha, cao hơn 2.565 ha, đạt 122,00%. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu được duyệt là 2.670 ha. Kết quả thực hiện là 5.843 ha, cao hơn là 3.173 ha, đạt 218,85%.

- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: chỉ tiêu được duyệt là 684 ha. Kết quả thực hiện là 6.341 ha, cao hơn là 5.657 ha, đạt 927,02%.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: chỉ tiêu được duyệt là 244 ha. Kết quả thực hiện là 266 ha, cao hơn là 22 ha, đạt 108,98%.

- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: chỉ tiêu được duyệt là 22 ha. Kết quả thực hiện là 1.211 ha, cao hơn là 1.189 ha, đạt vượt chỉ tiêu đề ra.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: chỉ tiêu được duyệt là 532 ha. Kết quả thực hiện là 565 ha, cao hơn là 33 ha, đạt 106,15%.

Kết quả trên đã phản ánh đúng thực trạng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh.

Bảng 09: Kết quả chuyển đổi giữa các loại đất trong kỳ quy hoạch (2011-2020)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ 2011-2020	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)

Báo cáo thuyết minh tổng hợp

			được duyet (ha)	(ha)	ha	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)			
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	15.097	5.100	-9.997	33,78
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.590	1.086	-1.504	41,93
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1.672	1.064	-608	63,64
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2.456	282	-2.174	11,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5.693	2.728	-2.965	47,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	654	51	-603	7,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1	215	214	21.543,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3.679	729	-2.950	19,81
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	23	4	-19	16,22
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		11.661	14.226	2.565	122,00
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2.670	5.843	3.173	218,85
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	684	6.341	5.657	927,02
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	244	266	22	108,98
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	22	1.211	1.189	5.505,82
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	532	565	33	106,15
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	51	186	135	364,18

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

2.2. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích khác trong kỳ quy hoạch

Trong kỳ quy hoạch, chỉ tiêu đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng được duyệt là 546 ha. Kết quả thực hiện là 2.918 ha, cao hơn 2.372 ha, đạt vượt chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân, phương pháp thực hiện giữa 02 kỳ kiểm kê, thống kê xác định ranh mép nước triều kiệt ven biển tỉnh Trà Vinh.

Bảng 10: Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích khác trong kỳ quy hoạch (2011-2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Theo Nghị Quyết số 73/NQ-CP	Điều chỉnh QH2020	TK2020	Đưa vào sử dụng theo Nghị quyết 73/NQ-CP
1	Thành phố Trà Vinh			47	
2	huyện Càng Long			23	
3	huyện Cầu Kè	3		3	
4	huyện Tiểu Cần			2	
5	huyện Châu Thành			19	
6	huyện Cầu Ngang			5	
7	huyện Trà Cú				
8	huyện Duyên Hải	252	88,9	1.116	58
9	thị xã Duyên Hải	291		1.701	123
	Tổng cộng	546	89	2.918	

Nguồn: Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện (dự thảo).

3. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020

3.1. Những mặt được

- Đã phân bổ khá hợp lý quỹ đất đai trên địa bàn cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2011-2020.

- Tạo điều kiện thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thu hút vốn đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện chiến lược an ninh lương thực quốc gia, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và bảo vệ môi trường trên địa bàn;

- Góp phần quan trọng trong công tác quản lý đất đai trên địa bàn đúng quy định của pháp luật như giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất,..v.v.

- Góp phần quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả kinh tế cao.

3.2. Những tồn tại

- Quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (2011-2020) cơ bản đáp ứng được yêu cầu của các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội dài hạn, nhưng chưa tạo được

bước đột phá về thu hút và khuyến khích các thành phần kinh tế trong và ngoài tỉnh cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, được thể hiện cụ thể hơn với nhóm đất phi nông nghiệp chỉ có 2/16 chỉ tiêu đạt kết quả cao và khá cao, còn lại 14/16 chỉ tiêu đạt mức từ thấp đến trung bình, đặc biệt có 07 chỉ tiêu đạt rất thấp là đất khu công nghiệp (3,09%); đất cụm công nghiệp (3,89%); đất cơ sở văn hóa (20,89%); đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo (55,34%); đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (21,78%); đất trụ sở cơ quan (27,96%); đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (17,80%).

- Còn thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành của tỉnh và các địa phương trong tổ chức thực hiện quy hoạch; công tác tuyên truyền, phổ biến nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn còn hạn chế.

- Còn sự chông chéo giữa quy hoạch sử dụng đất của tỉnh với quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch chi tiết xây dựng trên địa bàn.

- Công tác quản lý, triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; công tác kiểm kê, thống kê đất đai giữa các kỳ theo quy định còn hạn chế.

- Tính khả thi của kế hoạch chưa cao, nên còn một số công trình, dự án phải điều chỉnh quy mô, hoặc chuyển sang kỳ cuối (2016-2020), hoặc hủy bỏ.

3.3. Nguyên nhân của tồn tại

3.3.1. Nguyên nhân chủ quan

- Công tác giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện các dự án đăng ký trong kỳ quy hoạch còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc dẫn đến dự án chậm triển khai thực hiện, hoặc không triển khai được nên chỉ tiêu kế hoạch đạt chưa cao.

- Công tác kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch còn hạn chế, nên chưa xử lý triệt để tình trạng tự ý chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất không theo phương án quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt.

- Công tác cải cách thủ tục hành chính tuy đã được cải thiện đáng kể nhưng vẫn còn bất cập trong thực hiện các thủ tục về đầu tư xây dựng, giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giải phóng mặt bằng, bồi

thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất, nhất là khi luật đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành.

- Sự phối hợp giữa các ngành, địa phương trong công tác lập và thực hiện quy hoạch sử dụng đất còn hạn chế, nên còn mâu thuẫn, bất cập giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác. Do đó, khi triển khai thực hiện chưa đảm bảo tính đồng bộ giữa các quy hoạch, nhất là giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch chi tiết xây dựng.

- Kết quả kiểm kê, thống kê đất đai theo định kỳ còn nhiều sai lệch về diện tích giữa các loại đất. Nguyên nhân, giữa 02 kỳ kiểm kê được thực hiện theo phương pháp xác định ranh giới hành chính, cụ thể là đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm. Do đó, đã ảnh hưởng đến việc dự báo, cũng như kết quả thực hiện quy hoạch.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch của một số ngành, địa phương khá nhiều, nhất là các ngành sử dụng đất phát triển hạ tầng (đất cơ sở văn hóa; giáo dục- đào tạo, thể dục thể thao,...) với chủ yếu là sử dụng nguồn vốn ngân sách, nhưng do không dự báo được tổng mức đầu tư, nên khi nguồn vốn gặp khó khăn dẫn đến không thực hiện, hoặc triển khai dự án chậm tiến độ theo quy hoạch đề ra.

3.3.2. Nguyên nhân khách quan

- Chính sách pháp luật về đất đai thời gian qua đã có sự thay đổi khá lớn liên quan đến giá đất, thu tiền sử dụng đất, chế độ bồi thường, hỗ trợ tái định cư,... Đặc biệt là do giá đất tăng cao vượt quá khả năng của chủ đầu tư (vốn ngân sách), nhà đầu tư nên không triển khai dự án hoặc chậm tiến độ. Do đó, đã tác động đến quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư trong kỳ quy hoạch được duyệt.

- Đối với công trình, dự án kêu gọi đầu tư từ nguồn xã hội hóa, nhất là lĩnh vực xã hội như văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục – thể thao. Do nhà đầu tư vào địa bàn còn hạn chế về năng lực tài chính, nên không triển khai hoặc chậm tiến độ đã cam kết, dẫn đến chỉ tiêu thực hiện quy hoạch trong lĩnh vực xã hội đạt thấp. Do đó, một số dự án phải hủy bỏ hoặc chuyển sang kỳ (2021-2025).

- Do khủng hoảng kinh tế thế giới, thiên tai, dịch bệnh đã ảnh hưởng lớn đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, nên mặc dù trong thời gian qua đã có nhiều chính sách khuyến khích đầu tư của Trung ương và tỉnh, nhưng vẫn chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư đến đầu tư vào các dự án trong kỳ quy hoạch đã được duyệt, nhất là các dự án có sử dụng đất quốc phòng; đất khu, cụm công nghiệp, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao; đất công trình bưu chính viễn thông; đất cơ sở tôn giáo; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

- Để đạt hiệu quả cao về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh nói riêng và cấp huyện nói chung, việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần phải được triển khai đồng bộ, đúng trình tự, thủ tục và thời gian theo luật định.

- Cần phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, địa phương trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo tính đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với các quy hoạch khác trên địa bàn nhằm nâng cao tính khả thi của quy hoạch.

- Quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải bám sát các chỉ tiêu sử dụng đất được cấp quốc gia phân bổ và danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn của tỉnh đã được phê duyệt để đảm bảo tính đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia và tỉnh, cũng như tính khả thi của quy hoạch.

- Cần nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp. Trong đó, việc tổng hợp, dự báo về nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực cần được điều tra, khảo sát đến từng công trình, dự án; phân tích, đánh giá về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, khả năng huy động nguồn lực, thu hút đầu tư, và có giải pháp cụ thể để đảm bảo tính khả thi của quy hoạch.

- Tăng cường hoàn thiện công tác kiểm kê, thống kê đất đai; tập trung hoàn thành việc đo đạc lập bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính

để hạn chế những sai lệch về diện tích, thông tin đất đai nhằm góp phần nâng cao hiệu quả công tác lập và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về đất đai, công khai nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên các phương tiện thông tin đại chúng; thường xuyên có các lớp tập huấn, đào tạo bồi dưỡng cho cán bộ làm công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là ở cấp cơ sở.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh sau khi được phê duyệt; cũng như việc lập, thẩm định, xét duyệt, công bố quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thành phố, thị xã, huyện trên địa bàn; xử lý nghiêm đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong quá trình giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

IV. ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

Đối với tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp (theo kết quả dự án Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2019). Với diện tích điều tra (DTĐT) đất nông nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh là 182.174 ha, chiếm 88,36% DTĐT toàn tỉnh là 206.165 ha (tức trên toàn bộ diện tích tự nhiên của tỉnh là 239.077 ha sau khi đã trừ đất sông ngòi, kênh rạch và mặt nước chuyên dùng; đất quốc phòng, an ninh); trong đó, ở mức tiềm năng thấp là 15.654 ha, chiếm 8,59% diện tích đất nông nghiệp; ở mức tiềm năng trung bình là 61.061 ha, chiếm 33,52%; và ở mức tiềm năng cao là 105.458 ha, chiếm 57,89%; tổng diện tích ở mức tiềm năng trung bình và cao đạt 166.519 ha, chiếm 91,41% diện tích đất nông nghiệp. Chi tiết theo từng loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa có diện tích là 90.399 ha, chiếm 43,85% DTĐT; trong đó, ở mức tiềm năng thấp là 7.254 ha, chiếm 8,02% DT đất trồng lúa; ở mức tiềm năng trung bình là 22.022 ha, chiếm 24,36%; và ở mức tiềm năng cao là 61.123 ha, chiếm 67,62%; tổng diện tích ở mức tiềm năng trung bình và cao đạt 83.145 ha, chiếm 91,98% DT đất trồng lúa.

- Đất trồng cây hàng năm khác có diện tích là 9.759 ha, chiếm 4,73% DTĐT; trong đó, ở mức tiềm năng thấp là 3.485 ha, chiếm 35,71% DT đất trồng cây hàng năm và ở mức tiềm năng trung bình là 6.274 ha, chiếm 64,29%.

- Đất trồng cây lâu năm có diện tích là 44.735 ha, chiếm 21,7% DTĐT; trong đó, ở mức tiềm năng thấp là 0,3 ha, chiếm 0,001% DT đất trồng cây lâu năm; ở mức tiềm năng trung bình là 23.127 ha, chiếm 51,70%; và ở mức tiềm năng cao là 21.608 ha, chiếm 48,3%; tổng diện tích ở mức tiềm năng trung bình và cao đạt 44.735 ha, chiếm 99,99% DT đất trồng cây lâu năm.

- Đất rừng phòng hộ có diện tích là 9.420 ha, chiếm 4,57% DTĐT; trong đó, toàn bộ diện tích ở mức tiềm năng trung bình.

- Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là 27.535 ha, chiếm 13,36% DTĐT; trong đó, ở mức tiềm năng thấp là 4.915 ha, chiếm 17,85% DT đất nuôi trồng thủy sản và ở mức tiềm năng cao là 22.620 ha, chiếm 82,15%.

- Đất làm mương có diện tích là 219 ha, chiếm 0,11% DTĐT; trong đó, toàn bộ diện tích ở mức tiềm năng trung bình.

- Đất nông nghiệp khác có diện tích là 107 ha, chiếm 0,05% DTĐT; trong đó, toàn bộ diện tích ở mức tiềm năng cao.

2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

Đối với tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp (theo kết quả dự án Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh- năm 2019). Với diện tích điều tra (DTĐT) đất phi nông nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh là 23.991 ha, chiếm 11,64% DTĐT toàn tỉnh là 206.165 ha (tức trên toàn bộ diện tích tự nhiên của tỉnh là 239.077 ha sau khi đã trừ đất sông ngòi, kênh rạch và mặt nước chuyên dùng; đất quốc phòng, an ninh); trong đó, ở mức tiềm năng thấp là 584 ha, chiếm 2,44% diện tích đất phi nông nghiệp (DTĐPNN); ở mức tiềm năng trung bình là 20.323 ha, chiếm 84,71%; và ở mức tiềm năng cao là 3.084 ha, chiếm 12,85%; tổng diện tích ở mức tiềm năng trung bình và cao đạt 23.407 ha, chiếm 97,56% DT nhóm đất phi nông nghiệp. Chi tiết theo từng loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất các công trình xây dựng có diện tích là 7.267 ha, chiếm 3,52% DTĐT; trong đó, ở mức tiềm năng thấp là 584 ha, chiếm 8,04% DT đất các công

trình xây dựng và ở mức tiềm năng trung bình là 6.682 ha, chiếm 91,96%.

- Đất khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất có diện tích là 2601,95 ha, chiếm 1,26% DTĐT; trong đó, toàn bộ diện tích ở mức tiềm năng cao.

- Đất sử dụng cho hoạt động KTKS, VLXD, làm đồ gốm có diện tích là 104,78 ha, chiếm 0,05% DTĐT; trong đó, toàn bộ diện tích ở mức tiềm năng cao.

- Đất công trình năng lượng có diện tích là 377,12 ha, chiếm 0,18% DTĐT; trong đó, toàn bộ diện tích ở mức tiềm năng cao.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải có diện tích là 57,84 ha, chiếm 0,03% DTĐT; trong đó, toàn bộ diện tích ở mức tiềm năng trung bình.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa có diện tích là 517,16 ha, chiếm 0,25% DTĐT; trong đó, toàn bộ diện tích ở mức tiềm năng trung bình.

- Đất phi nông nghiệp còn lại có diện tích là 13.066 ha, chiếm 6,34% DTĐT; trong đó, toàn bộ diện tích ở mức tiềm năng trung bình.

Bảng 11: Tổng hợp tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

STT	Đơn vị chất lượng đất	Mức tiềm năng	Loại đất theo mục đích sử dụng															Diện tích (ha)		
			LUA	HNK	CLN	RSX	RPH	RDD	NTS	LMU	NKH	DCT	DCN	DKS	DNL	DRA	NTD		PCL	
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18=2+...+17)	
1	DVD01	TN1																		
		TN2																		
		TN3	2.742										27							2.769
2	DVD02	TN1							25			0								26
		TN2																		
		TN3																		
3	DVD03	TN1																		
		TN2																		
		TN3	22																	22
4	DVD04	TN1							102			45								147
		TN2																12		12
		TN3	38.287										29	3						38.320
5	DVD05	TN1																		
		TN2		66	7.025							113						1	14	7.219
		TN3											140							140
6	DVD06	TN1																		
		TN2		1.936								216						12	17	2.181
		TN3			21.608						12		85	12						21.717
7	DVD07	TN1							34											34
		TN2																		
		TN3																		
8	DVD08	TN1																		
		TN2																	7	7

Báo cáo thuyết minh tổng hợp

STT	Đơn vị chất lượng đất	Mức tiềm năng	Loại đất theo mục đích sử dụng															Diện tích (ha)		
			LUA	HNK	CLN	RSX	RPH	RDD	NTS	LMU	NKH	DCT	DCN	DKS	DNL	DRA	NTD		PCL	
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18=2+...+17)	
		TN3	332																332	
9	DVD09	TN1										66							66	
		TN2		596													15	9	620	
		TN3	12.995																	12.995
10	DVD10	TN1		54								1							55	
		TN2																		
		TN3																		
11	DVD11	TN1							5			51							56	
		TN2		3.534															46	3.580
		TN3																		
12	DVD12	TN1						1.103											1.103	
		TN2	61																11	72
		TN3																		
13	DVD13	TN1						217											217	
		TN2	66	34																100
		TN3																		
14	DVD14	TN1						383				1							385	
		TN2	1.120																15	1.135
		TN3																		
15	DVD15	TN1										5							5	
		TN2	6.244	59															1	6.304
		TN3											19							19
16	DVD16	TN1																		
		TN2	685																4	689

Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và ~~90~~ loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Báo cáo thuyết minh tổng hợp

STT	Đơn vị chất lượng đất	Mức tiềm năng	Loại đất theo mục đích sử dụng															Diện tích (ha)	
			LUA	HNK	CLN	RSX	RPH	RDD	NTS	LMU	NKH	DCT	DCN	DKS	DNL	DRA	NTD		PCL
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18=2+...+17)
		TN3																	
17	DVD17	TN1																	
		TN2	45																45
		TN3																	
18	DVD18	TN1																	
		TN2	172																172
		TN3																	
19	DVD19	TN1										44							44
		TN2					281			219							21	180	701
		TN3							5.132				411						5.543
20	DVD20	TN1										19							19
		TN2					145											141	286
		TN3							8.507				1.122						9.629
21	DVD21	TN1	18																18
		TN2					13											2	14
		TN3																	
22	DVD22	TN1																	
		TN2					146											3	148
		TN3	4.527										40						4.567
23	DVD23	TN1							42										42
		TN2																	
		TN3											4						4
24	DVD24	TN1																	
		TN2															0		0

Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Báo cáo thuyết minh tổng hợp

STT	Đơn vị chất lượng đất	Mức tiềm năng	Loại đất theo mục đích sử dụng															Diện tích (ha)		
			LUA	HNK	CLN	RSX	RPH	RDD	NTS	LMU	NKH	DCT	DCN	DKS	DNL	DRA	NTD		PCL	
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18=2+...+17)	
		TN3	395											89					483	
25	DVD25	TN1																		
		TN2	614																	614
		TN3																		
26	DVD26	TN1		0								16							17	
		TN2	3.929																	3.929
		TN3																		
27	DVD27	TN1																		
		TN2	229																	229
		TN3																		
28	DVD28	TN1																		
		TN2																		
		TN3	370																	370
29	DVD29	TN1		85					60										145	
		TN2																		
		TN3																		
30	DVD30	TN1		728					85			15							828	
		TN2	11																21	32
		TN3																		
31	DVD31	TN1							418										418	
		TN2																		
		TN3																		
32	DVD32	TN1							208			15							223	
		TN2																16	16	

Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Báo cáo thuyết minh tổng hợp

STT	Đơn vị chất lượng đất	Mức tiềm năng	Loại đất theo mục đích sử dụng															Diện tích (ha)		
			LUA	HNK	CLN	RSX	RPH	RDD	NTS	LMU	NKH	DCT	DCN	DKS	DNL	DRA	NTD		PCL	
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18=2+...+17)	
		TN3																		
33	DVD33	TN1																		
		TN2	1.138				57											9	1.204	
		TN3										78								78
34	DVD34	TN1		62								1								62
		TN2																		
		TN3																		
35	DVD35	TN1										28								28
		TN2	6.519																	6.519
		TN3																		
36	DVD36	TN1							375			6								381
		TN2																		
		TN3																		
37	DVD37	TN1																		
		TN2																		
		TN3	52																	
38	DVD38	TN1							166											166
		TN2																17	17	
		TN3	1.402																	1.402
39	DVD39	TN1										22								22
		TN2					379											49	429	
		TN3						1.611												1.611
40	DVD40	TN1										66								66
		TN2						265										645	910	

Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Báo cáo thuyết minh tổng hợp

STT	Đơn vị chất lượng đất	Mức tiềm năng	Loại đất theo mục đích sử dụng															Diện tích (ha)	
			LUA	HNK	CLN	RSX	RPH	RDD	NTS	LMU	NKH	DCT	DCN	DKS	DNL	DRA	NTD		PCL
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18=2+...+17)
		TN3							7.105										7.105
41	DVD41	TN1																	
		TN2																	
		TN3							265										
42	DVD42	TN1																	
		TN2					5.796												46
		TN3																	
43	DVD43	TN1																	
		TN2					476												8
		TN3																	
44	DVD44	TN1																	
		TN2		49	909							39						0	
		TN3																	
45	DVD45	TN1		224															
		TN2			1.828							86							78
		TN3									3		4						
46	DVD46	TN1		284															
		TN2			5.092							63							70
		TN3								19		59							
47	DVD47	TN1		62						1.582			86						
		TN2					1.325												150
		TN3											92						
48	DVD48	TN1								27									
		TN2						4											1

Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Báo cáo thuyết minh tổng hợp

STT	Đơn vị chất lượng đất	Mức tiềm năng	Loại đất theo mục đích sử dụng															Diện tích (ha)		
			LUA	HNK	CLN	RSX	RPH	RDD	NTS	LMU	NKH	DCT	DCN	DKS	DNL	DRA	NTD		PCL	
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18=2+...+17)	
		TN3																		
49	DVD49	TN1	7.236	262	0				2			22							7.522	
		TN2					135											51	185	
		TN3											145						145	
50	DVD50	TN1		1.243					76			47							1.366	
		TN2					331											85	416	
		TN3																		
51	DVD51	TN1		136					5			28							169	
		TN2	1.191															35	1.226	
		TN3								4		13							16	
52	DVD52	TN1		346															346	
		TN2			8.272		68					223							108	8.671
		TN3								12		147							159	
53	DVD53	TN1																		
		TN2										5.943			58	467	11.213		17.681	
		TN3								57		188	1	377					623	
Cộng diện tích																		206.165		

Nguồn: Báo cáo kết quả tổng hợp dự án Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh- năm 2019 (Sở Tài nguyên và Môi trường Trà Vinh)

- Ghi chú:**
- DVD: Đơn vị chất lượng đất
 - TN1: Mức tiềm năng thấp
 - TN2: Mức tiềm năng trung bình
 - TN3: Mức tiềm năng cao

Phần III

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1. Quan điểm phát triển

- **Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững gắn với bảo tồn, duy trì và phát triển văn hóa dân tộc Khmer.** Trong giai đoạn 2021-2030, lấy kinh tế làm trọng tâm, hướng đến mục tiêu cuối cùng là phát triển xã hội và cải thiện môi trường sống cho người dân, bảo đảm an ninh, quốc phòng vững mạnh;

- **Phát triển có đột phá và ưu tiên:** tập trung ưu tiên giải quyết các điểm nghẽn cho phát triển của tỉnh hoặc chú trọng những khâu mang tính tạo động lực cho phát triển tỉnh (ngành sản phẩm có lợi thế phát triển, vùng động lực, đô thị động lực);

- **Đặt phát triển tỉnh trong không gian kinh tế mở của vùng đồng bằng sông Cửu Long:** dựa trên mở cửa, liên kết hội nhập, phá thế bế quan tỏa cảng của tỉnh; tham gia vào các chuỗi liên kết sản phẩm vùng, phù hợp với phân công quy hoạch vùng, chú trọng hoàn thiện các điều kiện để liên kết (kết cấu hạ tầng, nhân lực, thu hút đầu tư);

- **Phát triển dựa vào khoa học công nghệ hiện đại, đổi mới sáng tạo:** áp dụng các mô hình sản xuất kinh doanh hiện đại, phát triển công nghệ cao trong các ngành NN, CN và DV; đầu tư phát triển giáo dục, hình thành các khu chức năng về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh;

- **Phát triển gắn với chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu:** cụ thể là vấn đề nước biển dâng, nhiễm mặn, vv (chuyển đổi nông nghiệp, giải quyết vấn đề nước cho sinh hoạt và phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ và đời sống người dân, chống sụt lún).

1.2. Mục tiêu phát triển

Trà Vinh đạt trình độ phát triển ở mức thu nhập trung bình cao, thuộc nhóm đầu của khu vực đồng bằng sông Cửu Long với vị trí là một trong những

trung tâm kinh tế biển và trung tâm năng lượng sạch của vùng. Kinh tế phát triển dựa trên khoa học công nghệ cao và các động lực tăng trưởng tập trung, hiện đại để khai thác triệt để, có hiệu quả các lợi thế của tỉnh trong không gian kinh tế mở của vùng đồng bằng sông Cửu Long và ứng phó được với biến đổi khí hậu. Phát triển kinh tế gắn với mục tiêu cuối cùng là cải thiện chất lượng cuộc sống và môi trường sống của người dân, duy trì và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống, bảo đảm quốc phòng - an ninh vững mạnh (trong đó nhấn mạnh đến an ninh quốc phòng vùng biển).

2. Quan điểm sử dụng đất

Đất đai là yếu tố quan trọng của môi trường sống, bảo vệ đất đai có hiệu quả là góp phần bảo vệ môi trường sinh thái. Do đó, việc khai thác và sử dụng đất đai phải bảo đảm được mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh, thỏa mãn nhu cầu lợi ích của xã hội và của người sử dụng đất trong mối quan hệ phát triển bền vững với môi trường sinh thái. Do đó, quan điểm khai thác và sử dụng đất phải bảo đảm các nội dung như sau:

- Đảm bảo thực hiện chiến lược, mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, đồng thời bố trí sử dụng đất phải dựa trên các mục tiêu cơ bản: tăng trưởng và phát triển; hiệu quả an sinh xã hội và bảo vệ môi trường; phát triển bền vững;

- Do đất đai là tài nguyên hạn chế, việc sử dụng đất hiệu quả có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển kinh tế – xã hội và sự ổn định chính trị trước mắt cũng như lâu dài. Do đó, cần khai thác và sử dụng tài nguyên đất đai một cách khoa học, hợp lý, tiết kiệm, đúng mục đích và có hiệu quả kinh tế trên cơ sở vận dụng tính ưu thế và đa dạng của quỹ đất, vừa đảm bảo sản xuất bền vững, vừa duy trì và nâng cao độ phì đất đai;

- Bố trí sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt, là cơ sở thực hiện kế hoạch hóa quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng quỹ đất đồng bộ với quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu đầu tư, tạo bước đi hợp lý cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong giai đoạn công nghiệp hóa – hiện đại hóa;

- Ưu tiên bố trí đủ quỹ đất cho lĩnh vực kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phúc lợi xã hội, đặc biệt là bố trí quỹ đất cho quy hoạch phát triển đô thị, để nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Đồng thời, chú trọng bố trí phát

triển quỹ đất đáp ứng cho nhu cầu xã hội hoá ngành giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao nhằm khai thác tiềm năng, thế mạnh các ngành này trong tương lai;

- Cân đối quỹ đất để đáp ứng nhu cầu xây dựng khu, cụm công nghiệp, khu dân cư và tái định cư, các công trình dịch vụ thương mại, du lịch. Dành quỹ đất bố trí quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa phù hợp với phong tục tập quán, tâm linh của người dân theo hướng bảo vệ môi trường và tiết kiệm đất;

- Chú trọng khai thác phần không gian chiều cao bên trên và không gian ngầm dưới mặt đất để nâng cao hệ số sử dụng đất khi đầu tư xây dựng các công trình sản xuất, kinh doanh, công nghiệp, thương mại – dịch vụ và nhà ở;

- Nâng cao hiệu quả kinh tế đầu tư trên đất, nhất là đất phi nông nghiệp. Áp dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trong việc sử dụng, cải thiện, bảo vệ và duy trì độ phì của đất. Xây dựng cơ chế chính sách nhằm tạo quỹ đất dự trữ, đất sạch để chủ động đáp ứng nhu cầu đất đai cho mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội, tạo thuận lợi để kêu gọi và thu hút đầu tư, đảm bảo an ninh quốc phòng.

Tóm lại, với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, thực trạng và xu hướng biến động sử dụng đất và việc đánh giá các nguồn lực, lợi thế cũng như chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì việc khai thác, sử dụng và quản lý đất đai dựa trên một số các quan điểm cơ bản sau:

2.1. Khai thác khoa học, hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững, có hiệu quả quỹ đất đai

Trong quá trình sử dụng, việc khai thác triệt để quỹ đất tự nhiên và sử dụng đất tiết kiệm, đúng mục đích, đủ nhu cầu, có hiệu quả và bền vững mang ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển của toàn xã hội ở hiện tại và tương lai. Do đó, đối với từng loại đất cần có những biện pháp thích hợp để đạt được tiêu chí này, cụ thể:

- Đối với sản xuất nông nghiệp, để nâng cao hiệu quả sử dụng cần có biện pháp hoàn thiện hệ thống kênh mương thủy lợi, đảm bảo được yêu cầu tưới tiêu chủ động, góp phần thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, áp dụng các giống cây trồng thích hợp để nâng cao hệ số, hiệu quả sử dụng đất;

- Đối với đất khu vực phát triển đô thị cần có giải pháp quy hoạch không gian, nâng tầng đối với các công trình công cộng và nhà ở để tiết kiệm đất đai.

Ngoài việc tận dụng không gian, còn tạo ra các khoảng không cần thiết để phát triển các không gian xanh cho đô thị,... và sân chơi cho mọi người;

- Đối với đất khu dân cư và đất ở vùng nông thôn phải bố trí hợp lý, kết hợp hài hòa phong tục tập quán định cư, thuận tiện cho sản xuất, thuận lợi phát triển kinh tế và các vấn đề xã hội. Sớm xác định và ổn định địa bàn dân cư tập trung mang tính chất là trung tâm khu vực để có điều kiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội, thúc đẩy các hoạt động tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ và du lịch.

Việc sử dụng tiết kiệm và hợp lý quỹ đất đai có ý nghĩa rất quan trọng, vừa để tăng diện tích sử dụng, hệ số sử dụng vừa làm đẹp cảnh quan môi trường của địa phương.

2.2. Chuyển đổi nhanh cơ cấu sử dụng đất phù hợp với điều kiện tự nhiên – môi trường

Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất một cách phù hợp đáp ứng đúng, đủ nhu cầu đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội mang ý nghĩa to lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội trong những năm tới. Việc chuyển đổi giữa các mục đích sử dụng đất ảnh hưởng rất lớn đến quá trình sử dụng đất của địa phương.

Do yêu cầu phát triển đòi hỏi tình cần đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng, xây dựng mới các công trình trên nhiều lĩnh vực như: giao thông, thủy lợi, công nghiệp, khu du lịch, vui chơi, giải trí,... Việc phát triển khu đô thị, các khu dân cư trong tương lai đòi hỏi quỹ đất không nhỏ, trong khi diện tích đất chưa sử dụng không còn nhiều, vì vậy phải chuyển từ quỹ đất nông nghiệp. Trong quá trình chuyển đổi đất đai cần cân nhắc giữa hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường để phát triển bền vững.

2.3. Duy trì và bảo vệ đất nông nghiệp

Trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, khu vực nông nghiệp chiếm tỷ trọng khá lớn, do đó việc bảo vệ quỹ đất nông nghiệp cần được quan tâm trong quá trình khai thác sử dụng đất. Song song đó, việc phát triển đô thị, kết cấu hạ tầng phải đồng bộ với chiến lược phát triển nông nghiệp. Cần áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến để sử dụng đất đai tiết kiệm.

2.4. Dành quỹ đất cho phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở và đô thị

Những hạn chế về hạ tầng cơ sở là một trong những trở ngại trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh. Do đó, là cần dành quỹ đất cho đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở trên các lĩnh vực như: giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, cấp điện, cấp thoát nước, thông tin liên lạc..v.v.

Việc phát triển đô thị, các khu dân cư trong tương lai đòi hỏi quỹ đất không nhỏ. Vì vậy, trong sử dụng đất phải dành quỹ đất đáp ứng cho nhu cầu này. Tuy nhiên, cần cân nhắc giữa hiệu quả kinh tế - xã hội và những tác động về môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Nghiên cứu, tổ chức thực hiện quy hoạch đảm bảo mang bản sắc văn hóa dân tộc, gìn giữ và tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa, kiến trúc tiêu biểu, các cảnh quan thiên nhiên. Kết hợp giải tỏa với bố trí lại dân cư, cải thiện điều kiện sống và làm việc của nhân dân.

2.5. Khai thác sử dụng đất phải đảm bảo bền vững, gắn liền với bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng

Đi đôi với quá trình khai thác sử dụng đất đai phục vụ cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, không thể tách rời việc sử dụng đất với bảo vệ môi trường đất để đảm bảo tính bền vững, ổn định lâu dài. Trong quy hoạch sử dụng đất cần tính toán, có các giải pháp hữu hiệu, tái tạo tài nguyên, môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Không ngừng cải tạo nhằm nâng cao sức sản xuất và tính kinh tế từ đất.

Trong sản xuất nông nghiệp, việc bố trí cây trồng phải phù hợp với cơ cấu mùa vụ, điều kiện đất đai, nguồn nước, khí hậu. Tránh làm suy thoái do bố trí cây trồng không đúng hoặc sử dụng các biện pháp kỹ thuật không hợp lý. Cần xem xét tính độc hại của các loại chế phẩm hóa học như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật để sử dụng hợp lý, tránh gây ô nhiễm môi trường đất.

Trong phát triển công nghiệp cần xác định rõ các loại hình sản xuất, tính độc hại của các chất thải công nghiệp để bố trí đất đai cho phù hợp với môi trường xung quanh. Cần có biện pháp xử lý chất thải đảm bảo không gây ô nhiễm đất, phá hủy hệ cân bằng sinh thái.

Kết hợp hài hòa giữa đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội với khôi phục

môi trường sinh thái, tái tạo tài nguyên, đa dạng sinh học, bảo vệ các di tích lịch sử, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

2.6. Khai thác sử dụng đất để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn liền với đảm bảo quốc phòng, an ninh

Việc khai thác sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội cần phải gắn với vấn đề quốc phòng an ninh. Xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân và thể trận an ninh nhân dân, kết hợp chặt chẽ giữa xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội. Kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế, đồng thời giải quyết tốt các vấn đề xã hội, có chính sách hỗ trợ các gia đình chính sách, có công với cách mạng.v.v.

2.7. Khai thác sử dụng đất phải đảm bảo gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc

Trong quản lý, khai thác và quy hoạch sử dụng đất cần đặc biệt quan tâm đến yếu tố tập quán của nhân dân trên địa bàn để đảm bảo, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, góp phần giữ vững an ninh, trật tự an toàn xã hội.

3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

3.1. Đất khu kinh tế

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có Khu kinh tế Định An, nằm ở phía Đông Nam tỉnh Trà Vinh, giáp biển và sông Hậu thuộc huyện Trà Cú, huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải với tổng diện tích là 39.020 ha, trong đó giai đoạn 1 đến năm 2020 là 15.403,7 ha. KKT được Thủ tướng Chính phủ ký thành lập theo Quyết định số 69/2009/QĐ-TTg ngày 27/4/2009 và phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng KKT Định An theo Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 5/9/2011. Chức năng: là KKT ven biển tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực, gồm công nghiệp - thương mại - dịch vụ - du lịch - đô thị và nông - lâm - ngư nghiệp gắn với kinh tế biển; Là một trong những trung tâm kinh tế, văn hóa của tỉnh Trà Vinh và vùng đồng bằng sông Cửu Long; Là cửa ngõ giao thương hàng hải quốc tế và đầu mối giao thông quan trọng của vùng đồng bằng sông Cửu Long và duyên hải Nam Bộ. Có vị trí chiến lược về phát triển kinh tế, quốc phòng an ninh của vùng và quốc gia, và trong giai đoạn từ nay đến năm 2050 không có

định hướng phát triển thêm khu kinh tế trên địa bàn tỉnh. Do đó, dự kiến đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, diện tích đất khu kinh tế là 39.020 ha.

3.2. Đất đô thị

3.2.1. Định hướng phát triển không gian đô thị

a. Khu vực đô thị trung tâm: gồm thành phố Trà Vinh, thị trấn Càng Long, thị trấn Châu Thành với các hành lang phát triển theo quốc lộ 53, 54, 60, là một trong ba khu vực đô thị hóa phát triển, vùng đô thị hóa sẽ bao gồm cả thị trấn Càng Long. Giai đoạn 2021- 2030: thành phố Trà Vinh sẽ là đô thị loại II với đầy đủ kết cấu hạ tầng về giao thông và xã hội, là trọng điểm phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật của tỉnh, là đầu mối giao thông quan trọng, đầu mối giao lưu phát triển kinh tế xã hội của toàn tỉnh.

b. Khu vực đô thị mới: gồm thị trấn Tiểu Cần, Cầu Quang, Cầu Kè, trong đó thị trấn Tiểu Cần được gọi là đô thị hạt nhân. Đến năm 2030, xây dựng mới đô thị Ninh Thới thuộc huyện Cầu Kè. Là khu vực đầu mối giao thông vùng Tây Bắc tỉnh Trà Vinh, kết nối với chùm đô thị liên vùng tỉnh Sóc Trăng. Là vùng cực phát triển phía Tây tỉnh Trà Vinh. Giai đoạn 2021 -2030 là cụm đô thị loại IV.

c. Khu vực đô thị ven biển: gồm thị xã Duyên Hải, thị trấn Long Thành (huyện Duyên Hải), thị trấn Cầu Ngang, thị trấn Trà Cú, trong đó thị xã Duyên Hải đóng vai trò hạt nhân và giai đoạn 2021-2030 trở thành đô thị loại III.

Dự kiến đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỉnh Trà Vinh sẽ phát triển 20 đô thị gồm: 01 đô thị loại II, 01 đô thị loại III, 03 đô thị loại IV và 15 đô thị loại V. Cụ thể:

- 01 đô thị loại II: thành phố Trà Vinh
- 01 đô thị loại III: thị xã Duyên Hải
- 03 đô thị loại IV: thị trấn Càng Long, Trà Cú và Tiểu Cần
- 15 đô thị loại V: thị trấn Cầu Kè, Cầu Quan, Châu Thành, Cầu Ngang, Mỹ Long, Định An, Long Thành, Ba Động, Ngũ Lạc, Ninh Thới, Tân An, Nhị Long, Hưng Mỹ, Long Vĩnh, Đông Hải;

Ngoài ra, các trục đô thị hóa chủ yếu bám theo các tuyến giao thông chính như Quốc lộ 53, Quốc lộ 60, Quốc lộ 54 (đối với cụm đô thị phía Bắc); Quốc lộ 54, quốc lộ 60 (đối với cụm đô thị phía Tây); Quốc lộ 53 (đối với cụm đô thị phía Đông Nam). Đồng thời, các thị tứ trung tâm xã sẽ có quy mô từ 1.500 ÷ 2.000 người, các khu dân cư nằm trong vùng ảnh hưởng của các đô thị là một bộ phận của đô thị hóa chiếm khoảng 30 ngàn người.

Bảng 12: Tổng hợp số đô thị và quy mô dân số đô thị tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Đơn vị hành chính /tên đô thị	Hiện trạng Năm 2020		Dự báo			
		Dân số	Loại đô thị	2030		2050	
				Dân số	Loại đô thị	Dân số	Loại đô thị
1	Thành phố Trà Vinh	112.780	II	116.000	II	191.000	II
	Huyện Càng Long	25.500		65.000		93.000	
2	Thị trấn Càng Long (+xã nhị phú+xã nhị long)	15.500	V	50.000	IV	79.880	IV
3	Thị trấn Tân An	10.000		15.000	V	13.120	
4	Thị trấn Nhị Long (ghép vào 2)				V		
	Huyện Cầu Kè	6.889		21.000		39.000	
5	Thị trấn Cầu Kè	6.889	V	9.000	V	19.500	
6	Thị trấn Ninh Thới			12.000	V	19.500	
	Huyện Tiểu Cần	36.500		62.000		93.000	
7	Thị trấn Tiểu Cần	26.500	V	50.000	IV	63.000	
8	Thị trấn Cầu Quan	10.000	V	12.000	V	30.000	
	Huyện Châu Thành	8.000		18.500		31.000	
9	Thị trấn Châu Thành	8.000		12.000	V	16.500	
10	Thị trấn Hưng Mỹ			6.500	V	14.500	
	Huyện Cầu Ngang	20.000		27.000		71.000	
11	Thị trấn Cầu Ngang	10.000	V	12.000	IV	55.000	
12	Thị trấn Mỹ Long	10.000		15.000	V	16.000	
	Huyện Trà Cú	17.000		23.000		65.000	
13	Thị trấn Trà Cú	10.000	IV	15.000	IV	55.000	
14	Thị trấn Định An	7.000	V	8.000	V	10.000	
15	Thị xã Duyên Hải	48.000	IV	90.000	III	155.500	
	Huyện Duyên Hải	9.000		21.000		37.500	
16	Thị trấn Long Thành	5.000	V	5.000	V	11.500	

Báo cáo thuyết minh tổng hợp

17	Thị trấn Ba Động	4.000	V	4.000	V	6.500	
18	Thị trấn Long Vĩnh			4.000	V	6.500	
19	Thị trấn Đông Hải			4.000	V	6.500	
20	Thị trấn Ngũ Lạc			4.000	V	6.500	
	Tổng	283.669		443.500		776.000	

Nguồn: Dự thảo Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

3.2.2. Định hướng sử dụng đất

Giai đoạn 2011-2020, đô thị trên địa bàn phát triển khá nhanh, nên đã góp phần đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh. Dự kiến, diện tích đất dành cho phát triển các đô thị đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 33.700-45.000 ha.

3.3. Khu sản xuất nông nghiệp

3.3.1. Định hướng phát triển

- Trồng trọt:

Phát triển ngành trồng trọt theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn; tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh, đáp ứng nhu cầu đa dạng trong nước và xuất khẩu đối với các sản phẩm chủ lực có lợi thế phát triển; tăng giá trị thu nhập trên đơn vị diện tích, tăng thu nhập và đời sống cho nông dân trên cơ sở nâng cao hiệu quả sử dụng đất, nước, lao động và nguồn vốn.

Phát triển các vùng chuyên canh sản xuất lúa gạo chất lượng cao, phục hồi và phát triển các vùng sản xuất lúa đặc sản trên địa bàn tỉnh theo hướng xây dựng cánh đồng lớn, tạo ra các chuỗi liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp – người sản xuất. Xây dựng, duy trì các vùng sản xuất lúa giống có chất lượng dựa trên các tổ, đội sản xuất giống cộng đồng đã hình thành.

- Chăn nuôi:

Phát triển các vùng chăn nuôi tập trung an toàn dịch bệnh, phù hợp với lợi thế và các điều kiện sinh thái trong tỉnh; xác định 3 nhóm vật nuôi chủ lực là bò thịt, lợn, gia cầm; gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, chất lượng đáp ứng được nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Thủy sản:

Phát triển các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung gắn với quy hoạch sản xuất công nghiệp, bán công nghiệp, quảng canh kết hợp với du lịch sinh thái, tạo ra các sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng đáp ứng chất lượng yêu cầu của người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng hiệu quả, bền vững; đa dạng hóa đối tượng và phương thức nuôi phù hợp với lợi thế so sánh của địa phương.

3.3.2. Định hướng không gian phát triển nông nghiệp

- **Vùng ngọt:** là vùng tiếp giáp với tỉnh Vĩnh Long ở phía Bắc và giới hạn bởi QL54 ở phía Nam, bao gồm địa bàn các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, một phần ở phía Bắc huyện Châu Thành, Trà Cú và một số phường xã của TP.Trà Vinh. Diện tích khoảng 96.960 ha, chiếm 47,27% tổng DT toàn tỉnh. Định hướng là vùng phát triển nông nghiệp cao, nhất là lúa cao sản, cây ăn trái, các cây CNNN.

- **Vùng ngọt hóa:** gồm phần lớn diện tích huyện Cầu Ngang, huyện Trà Cú và một phần diện tích huyện Duyên Hải, Châu Thành và TP.Trà Vinh; giới hạn từ QL54 ở phía Bắc đến TL914 ở phía Nam. Diện tích khoảng 67.260 ha chiếm 32,8% tổng diện tích toàn tỉnh. Định hướng là vùng phát triển nông nghiệp bền vững nhất là trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản

- **Vùng mặn:** là vùng đất phía Nam TL914 với diện tích khoảng 45.520 ha tiếp giáp với biển Đông và nằm ngoài đê ngăn mặn của dự án Nam Măng Thít. Định hướng là vùng phát triển chuyên màu; nuôi tôm chuyên nước mặn; nuôi trồng thủy sản khác (cua, sò, nghêu ...)

- **Vùng cù lao:** gồm toàn bộ diện tích của Cù Lao Hòa Minh - Long Hòa thuộc huyện Châu Thành và các cù lao của TP. Trà Vinh và của huyện Cầu Ngang, với diện tích khoảng 11.684 ha. Định hướng là vùng phát triển nuôi cá da trơn; nuôi tôm chuyên nước mặn; 1 vụ tôm + 1 vụ lúa; nuôi các loại thủy sản khác như cua, sò, nghêu ...

3.3.3. Định hướng sử dụng đất

Hiện nay, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh đạt hiệu quả kinh tế khá cao, tuy chưa hình thành các khu sản xuất nông nghiệp tập trung riêng biệt,

nhưng được phân bố tương đối tập trung, hoặc đan xen giữa các khu vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản với nhau. Do đó, để đảm bảo hoạt động sản xuất nông nghiệp đúng theo định hướng phát triển trên địa bàn, dự kiến diện tích đất dành cho phát triển khu sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 105.000-116.000 ha.

3.4. Khu lâm nghiệp

3.4.1. Định hướng phát triển

Bảo vệ, phát triển và sử dụng hiệu quả, bền vững diện tích rừng hiện có, phát triển tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2025 là 4,2%, đến năm 2030 là 4,5% góp phần đáp ứng các yêu cầu về môi trường cho quá trình phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh, giảm nhẹ thiên tai, tăng khả năng sinh thủy, bảo vệ đa dạng sinh học; nâng cao năng suất và chất lượng rừng, góp phần tạo việc làm tăng thu nhập cho lao động tham gia nghề rừng.

Phát triển mạng lưới cung ứng giống, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, chú trọng ứng dụng công nghệ sinh học để sản xuất các loại giống cây trồng có năng suất, chất lượng cao. Khuyến khích đầu tư ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới trong phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; chọn, tạo, nhân giống cây trồng thân gỗ; phục hồi rừng, nâng cao chất lượng rừng tự nhiên.

3.4.2. Định hướng sử dụng đất

Hiện nay, khu lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh tập trung chủ yếu tại khu vực ven biển và cửa sông; phân bố ở thị xã Duyên Hải; và các huyện Duyên Hải, Cầu Ngang, Châu Thành, Cầu Kè, Trà Cú, Càng Long. Dự kiến, diện tích đất dành cho phát triển khu lâm nghiệp đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 11.000-20.000 ha.

3.5. Khu du lịch

Đẩy mạnh phát triển du lịch biển, tập trung đầu tư hạ tầng, tạo điều kiện để các thành phần kinh tế tham gia phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch tham quan điện gió, biển Ba Động, rừng ngập mặn (nông trường 22/12), các khu du lịch nghỉ dưỡng biển chất lượng cao; xây dựng, phát triển, đa dạng hóa các sản phẩm, chuỗi sản phẩm, thương hiệu du lịch biển, bảo tồn và

phát huy giá trị di sản văn hóa, lịch sử để thu hút du khách.; tăng cường công tác xúc tiến, quảng bá, đào tạo nguồn nhân lực cho ngành du lịch; khuyến khích người dân địa phương tham gia làm du lịch. Dự kiến, diện tích đất dành cho phát triển khu du lịch đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 17.000-25.000 ha.

3.6. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Trên địa bàn tỉnh, hiện có các Khu bảo tồn sinh thái rừng ngập mặn với diện tích khoảng 8.529,54 ha, phân bố chủ yếu tại 4 huyện, thị: Châu Thành, Cầu Ngang, Duyên Hải, thị xã Duyên Hải, là nơi bảo tồn sự đa dạng sinh học của hệ sinh thái ngập nước, bảo vệ sinh cảnh tự nhiên tiêu biểu của vùng, tạo môi trường thích hợp cho động vật hoang dã tồn tại và phát triển. Giai đoạn 2021-2050, tiếp tục duy trì và mở rộng diện tích các khu. Dự kiến, diện tích đất dành cho phát triển khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 1.300-3.000 ha.

3.7. Khu phát triển công nghiệp

3.7.1. Định hướng phát triển

Phát triển công nghiệp với tốc độ nhanh, có chất lượng và hiệu quả; tiếp tục nâng dần vị thế công nghiệp của tỉnh trong nền công nghiệp chung của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Tiếp tục tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng chuyển dần từ gia công chế biến sang sản xuất toàn bộ và tham gia sâu vào chuỗi giá trị. Tập trung phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường, có lợi thế so sánh, giải quyết được nhiều việc làm, sản xuất hàng xuất khẩu, như: chế biến nông, thủy sản, thực phẩm, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp điện tử, cơ khí chế tạo, đóng tàu, giày da, năng lượng tái tạo... Đẩy mạnh thực hiện Đề án ứng dụng khoa học và công nghệ trong quá trình tái cơ cấu ngành công nghiệp giai đoạn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, Chương trình hành động Quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021 – 2030. Kêu gọi đầu tư các Cụm công nghiệp theo quy hoạch.

Phát triển các ngành công nghiệp ven biển, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Phát triển các ngành công nghiệp sửa chữa và đóng tàu, năng lượng, cơ khí chế tạo, công nghiệp chế

biển, công nghiệp phụ trợ. Quan tâm phát triển một số ngành kinh tế dựa vào khai thác tài nguyên đa dạng sinh học biển.

Rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư phát triển hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế. Thực hiện có trọng tâm, trọng điểm các chương trình, đề án khuyến công trong các lĩnh vực: Ứng dụng công nghệ sản xuất mới; nâng cao năng lực cạnh tranh sản phẩm; đào tạo nâng cao tay nghề, năng lực quản lý cho các doanh nghiệp; bảo tồn và phát triển làng nghề.

3.7.2. Định hướng sử dụng đất

Hiện nay, phát triển công nghiệp của tỉnh tập trung tại các khu công nghiệp trên địa bàn các huyện Duyên Hải, Tiểu Cần, Càng Long và thành phố Trà Vinh. Do đó, để đảm bảo phát triển công nghiệp theo định hướng như trên, dự kiến diện tích đất dành cho khu phát triển công nghiệp đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 4.000-5.000 ha.

3.8. Khu đô thị

3.8.1. Định hướng phát triển

Phát triển các khu đô thị hiện hữu theo hướng mở rộng kết hợp với cải tạo có kết cấu hạ tầng hiện đại, phân khu chức năng đa dạng, thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng, an ninh, tạo điều kiện phát triển các nguồn lực, hạn chế các tệ nạn xã hội.

Phát triển cảnh quan, hệ thống kết cấu hạ tầng các khu đô thị, với chủ đạo là khu đô thị sông nước và mảng xanh dựa trên các tuyến đường trục đô thị và các trục đường thủy; hình thành các khu đô thị mới với cảnh quan và kiến trúc đặc trưng, bố trí hợp lý hệ thống đường vành đai, đường đối ngoại, đường trục, đường hành lang, các tuyến giao thông thủy, hệ thống giao thông nội thị và các kết cấu hạ tầng, công trình công cộng đô thị.

3.8.2. Định hướng sử dụng đất

Giai đoạn 2011-2020, các khu đô thị trên địa bàn phát triển khá nhanh, nên đã góp phần đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh. Dự kiến, diện tích đất dành

cho phát triển các khu đô thị đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 22.500-27.000 ha.

3.9. Khu thương mại – dịch vụ

3.9.1. Định hướng phát triển

Phát triển các doanh nghiệp thương mại bán lẻ thuộc các thành phần kinh tế tham gia phát triển các hình thức kinh doanh hiện đại như: Siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi, chợ đầu mối. Khuyến khích thương nhân đầu tư phát triển cơ sở vật chất thương mại, nhất là các trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, kho bãi, siêu thị, các loại hình chợ. Đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử.

Tập trung phát triển các ngành dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin, vận tải, logistics, dịch vụ tài chính, ngân hàng, tư vấn, dịch vụ y tế, giáo dục chất lượng cao, cung cấp điện, nước sạch và các loại dịch vụ khác phục vụ nhu cầu xã hội.

Đổi mới công tác xúc tiến thương mại, đẩy mạnh phát triển thị trường nông thôn, tổ chức các Phiên chợ hàng Việt về nông thôn, tham gia các cuộc hội chợ, kết nối cung - cầu hàng hóa trong và ngoài tỉnh; khuyến khích tạo điều kiện phát triển thương mại điện tử cho các doanh nghiệp.

Đa dạng hóa các loại hình dịch vụ và nâng cao chất lượng các hoạt động dịch vụ; tăng nhanh lưu thông hàng hóa nhất là mạng lưới tiêu thụ hàng hóa từ thành thị đến nông thôn; mở rộng thị trường nông thôn, tạo sự liên kết chặt chẽ giữa các địa phương.

3.9.2. Định hướng sử dụng đất

Giai đoạn 2011-2020, khu vực kinh tế thương mại – dịch vụ trên địa bàn phát triển khá nhanh, có vai trò quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh. Dự kiến, diện tích đất dành cho phát triển các khu thương mại – dịch vụ (tại khu vực đô thị và nông thôn) đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 1.600-2.500 ha.

3.10. Khu dân cư nông thôn

3.10.1. Định hướng phát triển khu dân cư nông thôn

Tổ chức dân cư dần theo mô hình tập trung tại trung tâm xã và các điểm dân cư tập trung; đưa dân định cư phân tán rải rác trong nội đồng, trên các tuyến kênh rạch vùng sâu vào các điểm dân cư tập trung với hạ tầng kỹ thuật hiện đại, đồng bộ, tiếp cận tốt tới các khu vực đô thị để tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

Tập trung đầu tư xây dựng theo mô hình nông thôn mới để đảm bảo tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật – xã hội và hình thành các vùng chuyên canh lớn cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp phù hợp với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn.

Đối với các tuyến dân cư nông thôn hiện hữu dọc theo các trục giao thông thủy - bộ, tập trung nâng cấp, xây dựng mới hệ thống hạ tầng kỹ thuật – xã hội, đặc biệt giao thông, cấp nước, cấp điện để tiếp cận tốt với các khu vực đô thị,

3.10.2. Định hướng sử dụng đất

Trên địa bàn tỉnh, dân cư nông thôn tập trung dọc theo các tuyến giao thông thủy bộ chính. Dự kiến, diện tích đất dành cho phát triển khu dân cư nông thôn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 26.000-36.000 ha.

II. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ quy hoạch sử dụng đất

1.1. Giai đoạn 2021-2025

a) Về kinh tế

(1) Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân hàng năm đạt 10-11%, trong đó: khu vực I tăng 2,35%; khu vực II tăng 14,48%; khu vực III tăng 7,69%.

(2) Đến năm 2025, GRDP bình quân đầu người đạt 100 triệu đồng (tương ứng 4.300 USD – tỷ giá quy đổi 1 USD = 23.200 đồng).

(3) Tỷ trọng nông nghiệp chiếm 23,75%; công nghiệp – xây dựng chiếm 46,16%; thương mại dịch vụ chiếm 30,09% GRDP.

(4) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 05 năm đạt 160.000 tỷ đồng.

(5) Số doanh nghiệp thành lập mới trong 05 năm 2.500 doanh nghiệp

(6) Tỷ lệ đô thị hoá năm 2025 đạt 33%.

(7) Thu ngân sách (thu nội địa) bình quân tăng 12%/năm.

b) Về xã hội

(8) Có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, 51% xã nông thôn mới nâng cao (trong đó có 20% xã nông thôn mới kiểu mẫu); 7/7 đạt chuẩn huyện nông thôn mới, thành phố Trà Vinh và thị xã Duyên Hải hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới. Tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới trước năm 2025.

(9) Tỷ trọng lao động: trong nông nghiệp còn 35%, trong công nghiệp – xây dựng đạt 28%; trong khu vực dịch vụ 37% trong tổng lao động xã hội.

(10) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%; trong đó: có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35%. Hằng năm tạo việc làm mới cho 23.000 lao động.

(11) Tỷ lệ thất nghiệp dưới 2%.

(12) Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học: Tiểu học đạt 100%; trung học cơ sở đạt 99%.

(13) Đến năm 2025 có 30 giường bệnh/vạn dân; 10-12 bác sĩ/vạn dân.

(14) Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế so với dân số đạt trên 95%.

(15) Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội đạt 45% lực lượng lao động trong độ tuổi, trong đó bảo hiểm xã hội tự nguyện đạt 5% lực lượng lao động xã hội.

(16) Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều duy trì mức giảm bình quân từ 1,5-2%/năm.

(17) Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện đạt 99,5%.

c) Về môi trường

(18) Tỷ lệ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh: Khu vực dân cư thành thị đạt 99,5%; khu vực dân cư nông thôn đạt 99%.

(19) Tỷ lệ chất thải nguy hại và chất thải y tế được thu gom, xử lý đạt 99,5% - 100%. Tỷ lệ rác thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý đạt trên 98,5%; tại khu vực nông thôn đạt 78 – 80%. Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 100%.

(20) Tỷ lệ che phủ rừng đạt 4,2% diện tích tự nhiên.

d) Về quốc phòng – an ninh

(21) Giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

(22) Hàng năm có 95% trở lên cơ quan, doanh nghiệp; 90% trở lên xã, phường, thị trấn đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự.

(23) Hàng năm có 95% trở lên xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng – an ninh.

1.2. Giai đoạn 2026-2030

a) Về kinh tế

(1) Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân hàng năm đạt 10-11%, trong đó: khu vực I tăng 2,09%; khu vực II tăng 15,56%; khu vực III tăng 12,88%.

(2) Đến năm 2030, GRDP bình quân đầu người đạt 131,34 triệu đồng.

(3) Tỷ trọng nông nghiệp chiếm 17,98%; công nghiệp – xây dựng chiếm 46,14%; thương mại dịch vụ chiếm 33% GRDP.

(4) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 05 năm đạt 227.767 tỷ đồng.

(5) Tỷ lệ đô thị hoá năm 2030 đạt 40%.

(6) Thu ngân sách (thu nội địa) bình quân tăng 15%/năm.

b) Về xã hội

(7) Đến năm 2030, có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, 70% xã nông thôn mới nâng cao (trong đó có 50% xã nông thôn mới kiểu mẫu); 7/7 đạt chuẩn huyện nông thôn mới. 4/7 huyện đạt chuẩn NTM kiểu mẫu.

(8) Đến năm 2030, tỷ trọng lao động: trong nông nghiệp còn 40%, trong công nghiệp – xây dựng đạt 28%; trong khu vực dịch vụ 37% trong tổng lao động xã hội.

(9) Đến năm 2030, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75%; trong đó: có bằng cấp, chứng chỉ đạt 40%.

c) Về môi trường

(10) Tỷ lệ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh: Khu vực dân cư thành thị đạt 100%; khu vực dân cư nông thôn đạt 100%.

(11) Tỷ lệ rác thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý đạt 100%; tạ khu vực nông thôn đạt 90%. (20) Tỷ lên che phủ rừng đạt 4,2% diện tích tự nhiên.

(12) Tỷ lên che phủ rừng đạt 4,5% diện tích tự nhiên.

2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo các loại đất cho các ngành, lĩnh vực

Căn cứ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 của tỉnh; trên cơ sở phân tích, đánh giá khái quát điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, tình hình sử dụng và biến động đất đai, tiềm năng đất đai, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2011-2020); định hướng và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương trên địa bàn; tổng hợp, cân đối và xác định các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh như sau:

Bảng 13: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Trà Vinh

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			So sánh QH2030 / HT 2020
			Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (dự kiến)	Diện tích tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)=(7)-(3)
I	LOẠI ĐẤT		239.077	100	239.077		239.077	
<i>1</i>	<i>Đất nông nghiệp</i>	<i>NNP</i>	<i>185.138</i>	<i>77,44</i>	<i>173.425</i>		<i>173.425</i>	<i>-11.713</i>
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	82.683	44,66	81.116		81.116	-1.567
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>75.799</i>	<i>91,67</i>	<i>74.857</i>		<i>74.905</i>	<i>-894</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	48.758	26,34		41.723	41.723	-7.035
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.925	3,74	6.158		6.158	-767
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX			4.496		4.496	4.496
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là</i>	<i>RSN</i>						

Báo cáo thuyết minh tổng hợp

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			So sánh QH2030 / HT 2020
			Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (dự kiến)	Diện tích tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	
	<i>rừng tự nhiên</i>							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	51.022	21,34	64.826		64.826	13.805
2.1	Đất quốc phòng	CQP	186	0,36	516		516	330
2.2	Đất an ninh	CAN	238	0,47	267		267	29
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	108	0,21	3.360		3.360	3.252
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	20	0,04		524	524	504
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	226	0,44		2.439	2.439	2.213
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	467	0,91		989	989	522
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	14.050	27,54	19.056		19.064	5.014
-	Đất giao thông	DGT	5.311	37,80	7.996		7.996	2.685
-	Đất thủy lợi	DTL	6.179	43,98		6.463	6.463	284
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	31	0,22	212		212	182
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	67	0,48	92		92	26
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	365	2,60	663		663	308
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	73	0,52	179		179	105
-	Đất công trình năng lượng	DNL	851	6,05	2.142		2.142	1.291
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	13	0,09	15		15	2
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			3		3	3
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	544	1,07		547	547	3

Báo cáo thuyết minh tổng hợp

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			So sánh QH2030 / HT 2020
			Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (dự kiến)	Diện tích tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	475	0,93		536	536	61
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	25	0,05	40		40	15
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	55	0,11	70		70	15
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.988	9,78		6.238	6.238	1.250
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	975	1,91		2.364	2.364	1.389
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	169	0,33		194	194	24
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4	0,01		5	5	1
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.918	1,22	826		826	-2.091
II	Khu chức năng							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN						
2	Đất khu kinh tế	KKT			39.020		39.020	
3	Đất đô thị	KDT	10.254		33.568		32.266	
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN				109.595	109.595	
5	Khu lâm nghiệp	KLN	6.925			14.173	14.173	
6	Khu du lịch	KDL				2.612	2.612	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT				959	959	
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC				4.122	4.122	

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			So sánh QH2030 / HT 2020
			Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (dự kiến)	Diện tích tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	
9	Khu đô thị	DTC				19.096	19.096	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM				1.586	1.586	
11	Khu dân cư nông thôn	DNT				35.708	35.708	

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2.1. Đất nông nghiệp

Đến năm 2030, tỉnh xác định là 173.425 ha, giảm 11.713 ha so với năm 2020; và bằng với chỉ tiêu cấp quốc gia dự kiến phân bổ.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh 2.546 ha; H. Càng Long 23.222 ha; H. Cầu Kè 19.480 ha; H. Tiểu Cần 18.632 ha; H. Châu Thành 25.892 ha; H. Cầu Ngang 25.930 ha; H. Trà Cú 24.851 ha; H. Duyên Hải 19.567 ha; TX. Duyên Hải 13.305 ha. Cụ thể:

a. Đất trồng lúa: đến năm 2030, tỉnh xác định là 81.116 ha (trong đó: có 74.905 là diện tích đất chuyên trồng lúa nước), giảm 1.567 ha so với năm 2020; và bằng chỉ tiêu cấp quốc gia dự kiến phân bổ.

b. Đất trồng cây lâu năm: đến năm 2030, tỉnh xác định là 41.723 ha, giảm 7.035 ha so với năm 2020.

c. Đất rừng phòng hộ: đến năm 2030, tỉnh xác định là 6.158 ha, giảm 767 ha so với năm 2020; và bằng chỉ tiêu cấp quốc gia dự kiến phân bổ.

d. Đất rừng sản xuất: đến năm 2030, tỉnh xác định là 4.496 ha, tăng 4.496 ha so với năm 2020; và bằng chỉ tiêu cấp quốc gia dự kiến phân bổ.

2.2. Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2030, tỉnh xác định là 64.826 ha, tăng 13.805 ha so với năm 2020; và bằng với chỉ tiêu cấp quốc gia dự kiến phân bổ.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh 4.248 ha; H. Càng Long 6.159 ha; H. Cầu Kè 5.184 ha; H. Tiểu Cần 4.090 ha; H. Châu Thành

9.008 ha; H. Cầu Ngang 6.902 ha; H. Trà Cú 6.902 ha; H. Duyên Hải 11.585 ha; TX. Duyên Hải 5.442 ha; cửa Cung hầu 5.306 ha. Cụ thể:

a. Đất quốc phòng: đến năm 2030, tính xác định là 516 ha, tăng 330 ha so với năm 2020; và bằng chỉ tiêu cấp quốc gia dự kiến phân bổ.

b. Đất an ninh: đến năm 2030, tính xác định là 267 ha, tăng 29 ha so với năm 2020; và bằng chỉ tiêu cấp quốc gia dự kiến phân bổ.

c. Đất khu công nghiệp: đến năm 2030, tính xác định là 3.360 ha, tăng 3.252 ha so với năm 2020; và bằng chỉ tiêu cấp quốc gia dự kiến phân bổ.

g. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh: đến năm 2030, tính xác định là 19.056 ha, tăng 5.006 ha so với năm 2020; và bằng với chỉ tiêu cấp quốc gia dự kiến phân bổ. Trong đó:

- **Đất giao thông:** đến năm 2030, tính xác định là 7.996 ha, tăng 2.685 ha so với năm 2020; và bằng chỉ tiêu cấp quốc gia dự kiến phân bổ.

- **Đất thủy lợi:** đến năm 2030, tính xác định là 6.463 ha, tăng 284 ha so với năm 2020.

- **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** đến năm 2030, tính xác định là 212 ha, tăng 182 ha so với năm 2020; và bằng chỉ tiêu cấp quốc gia dự kiến phân bổ.

- **Đất xây dựng cơ sở y tế:** đến năm 2030, tính xác định là 93 ha, tăng 26 ha so với năm 2020; và bằng chỉ tiêu cấp quốc gia dự kiến phân bổ.

- **Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo:** đến năm 2030, tính xác định là 663 ha, tăng 299 ha so với năm 2020; và bằng chỉ tiêu cấp quốc gia dự kiến phân bổ.

- **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** đến năm 2030, tính xác định là 179 ha, tăng 105 ha so với năm 2020; và bằng chỉ tiêu cấp quốc gia dự kiến phân bổ.

- **Đất công trình năng lượng:** đến năm 2030, tính xác định là 2.142 ha, tăng 1.291 ha so với năm 2020; và bằng chỉ tiêu cấp quốc gia dự kiến phân bổ.

- **Đất công trình bưu chính, viễn thông:** đến năm 2030, tính xác định là 15 ha, tăng 2 ha so với năm 2020; và bằng chỉ tiêu cấp quốc gia dự kiến phân bổ.

- **Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia:** đến năm 2030, tính xác định là 3 ha, tăng 3 ha so với năm 2020; và bằng chỉ tiêu cấp quốc gia dự kiến phân bổ.

- **Đất cơ sở tôn giáo:** đến năm 2030, tính xác định là 547 ha, tăng 3 ha so với năm 2020.

- **Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** đến năm 2030, tính xác định là 536 ha, tăng 61 ha so với năm 2020.

- **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** đến năm 2030, tính xác định là 40 ha, tăng 15 ha so với năm 2020; và bằng chỉ tiêu cấp quốc gia dự kiến phân bổ.

- **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** đến năm 2030, tính xác định là 70 ha, tăng 15 ha so với năm 2020; và bằng chỉ tiêu cấp quốc gia dự kiến phân bổ.

h. Đất ở tại nông thôn: đến năm 2030, tính xác định là 6.238 ha, tăng 1.250 ha so với năm 2020.

i. Đất ở tại đô thị: đến năm 2030, tính xác định là 2.364 ha, tăng 1.389 ha so với năm 2020.

d. Đất cụm công nghiệp: đến năm 2030, tính xác định là 524 ha, tăng 504 ha so với năm 2020; và bằng chỉ tiêu cấp quốc gia dự kiến phân bổ.

e. Đất thương mại, dịch vụ: đến năm 2030, tính xác định là 2.439 ha, tăng 2.213 ha so với năm 2020.

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: đến năm 2030, tính xác định là 989 ha, tăng 522 ha so với năm 2020.

k. Đất xây dựng trụ sở cơ quan: đến năm 2030, tính xác định là 194 ha, tăng 24 ha so với năm 2020.

l. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: đến năm 2030, tính xác định là 5 ha, tăng 1 ha so với năm 2030.

m. Đất phi nông nghiệp còn lại: đến năm 2030, tính xác định là 28.874 ha, giảm 717 ha so với năm 2020. **Trong đó:**

- **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** đến năm 2030, tính xác định là 52 ha, tăng 50 ha so với năm 2020.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** đến năm 2030, tính xác định là 40 ha, tăng 22 ha so với năm 2020.

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** đến năm 2030, tính xác định là 359 ha, tăng 346 ha so với năm 2020.

- **Đất tín ngưỡng:** đến năm 2030, tính xác định là 35 ha, giảm 2 ha so với năm 2020.

- **Đất sông, kênh, rạch:** đến năm 2030, tính xác định là 28.374 ha, giảm 1.135 ha so với năm 2020.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** đến năm 2030, tính xác định là 3 ha, tăng 1 ha so với năm 2020.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** đến năm 2030, tính xác định là 12 ha, tăng 1 ha so với năm 2020.

2.3. Đất chưa sử dụng

Đến năm 2030, tính xác định là 826 ha (đưa toàn bộ diện tích 2.091 ha vào sử dụng cho các mục đích); giảm 2.091 ha so với năm 2020; và bằng chỉ tiêu cấp quốc gia dự kiến phân bổ.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: H. Càng Long 8 ha; H. Cầu Kè 3 ha; H. Duyên Hải 221 ha; TX. Duyên Hải 593 ha.

2.4. Đất đô thị

Đến năm 2030, tính xác định là 33.568 ha, tăng 23.314 ha so với năm 2020; và bằng so với chỉ tiêu cấp quốc gia dự kiến phân bổ.

3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

3.1. Đất nông nghiệp

Đến năm 2030, đất nông nghiệp của tỉnh là 173.424 ha, giảm 11.713 ha so với năm 2020, cụ thể:

** Đất nông nghiệp được quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030 như sau:*

- *Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* 163.026 ha.

- *Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ quy hoạch:* tăng 10.398 ha, do được chuyển sang từ các loại đất như: nội bộ đất nông nghiệp

8.103 ha; đất phi nông nghiệp 1.060 ha (bao gồm đất quốc phòng 59 ha; đất công trình năng lượng 132 ha; đất sông, kênh, rạch 868 ha) và đất chưa sử dụng 1.235 ha.

- *Quy hoạch giảm*: giảm 14.008 ha do chuyển sang các loại đất như: đất quốc phòng 365 ha; đất an ninh 23 ha; đất khu công nghiệp 2.774 ha; đất cụm công nghiệp 491 ha; đất thương mại, dịch vụ 2.032 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 493 ha; đất phát triển hạ tầng 4.811 ha; đất ở tại nông thôn 1.783 ha; đất ở tại đô thị 867 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 45 ha; đất phi nông nghiệp khác 327 ha.

Trong đó, chi tiết các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp như sau:

a. Đất trồng lúa: đến năm 2030, diện tích là 81.116 ha (92,34% là diện tích đất chuyên trồng lúa nước), giảm 1.567 ha so với năm 2020.

Việc xác định chỉ tiêu đất trồng lúa trên cơ sở:

- Giữ vững diện tích đất trồng lúa cho năng suất, hiệu quả cao để đảm bảo an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt, lâu dài; đảm bảo đời sống, việc làm cho nông dân và tăng giá trị xuất khẩu gạo.

- Giảm diện tích đất trồng lúa để thực hiện Kế hoạch số 69/KH-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Trà Vinh “Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi gắn với liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”, trong đó tập trung chuyển diện tích đất trồng lúa sang cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày, cây hàng năm khác, cây ăn trái, cây dứa, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản ở những khu vực đất trồng lúa kém hiệu quả nhằm tăng giá trị sử dụng đất.

- Giảm diện tích đất trồng lúa để phát triển hệ thống hạ tầng như giao thông, thủy lợi, văn hóa, y tế, giáo dục, thể thao, và các công trình công cộng khác... nhằm tạo động lực cho phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa.

* *Đất trồng lúa được quy hoạch trong thời kỳ 2021 - 2030 như sau:*

- *Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* diện tích được bảo vệ ổn định, giữ nguyên không thay đổi mục đích sử dụng là 80.408 ha, phân bổ chủ yếu tại

các TP. Trà Vinh (904 ha); H. Càng Long (11.566 ha); H. Cầu Kè (8.529 ha); H. Tiểu Cần (11.851 ha); H. Châu Thành (16.092 ha); H. Cầu Ngang (13.254 ha); H. Trà Cú (15.097 ha); H. Duyên Hải (3.493 ha); TX. Duyên Hải (330 ha). Đây là những khu vực cần bảo vệ nghiêm ngặt theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa. Để giữ vững chỉ tiêu trên, ngoài việc hỗ trợ 1 triệu đồng/ha/năm, tỉnh còn hỗ trợ về giống, kỹ thuật, xây dựng cánh đồng lớn; hỗ trợ đầu ra, giúp người dân an tâm sản xuất.

- *Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ quy hoạch:* tăng 708 ha do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm.

- *Quy hoạch giảm:* giảm 2.275 ha để chuyển sang các loại đất như đất trồng cây hàng năm khác 295 ha, đất trồng cây lâu năm 650 ha, đất nuôi trồng thủy sản 13 ha; đất nông nghiệp khác 53 ha, đất phi nông nghiệp 1.264 ha, nhằm đáp ứng nhu cầu đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn; chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi...

c. Đất trồng cây lâu năm: đến năm 2030, diện tích là 41.723 ha, giảm 7.035 ha so với năm 2020, phân bố tập trung nhiều nhất tại các TP. Trà Vinh (1.266 ha); H. Càng Long (10.963 ha); H. Cầu Kè (10.525 ha); H. Tiểu Cần (5.808 ha); H. Châu Thành (4.870 ha); H. Cầu Ngang (2.984 ha); H. Trà Cú (4.054 ha); H. Duyên Hải (621 ha); TX. Duyên Hải (633 ha).

* Đất trồng cây lâu năm được quy hoạch trong thời kỳ 2021 - 2030 như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng:* 40.989 ha.

- *Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ quy hoạch:* tăng 734 ha, do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 650 ha, đất trồng cây hàng năm 20 ha; đất nông nghiệp khác 5 ha; đất quốc phòng 59 ha.

- *Quy hoạch giảm:* giảm 7.769 ha để chuyển sang các loại đất như: đất trồng lúa 679 ha; đất rừng phòng hộ 20 ha; đất rừng sản xuất 60 ha; đất nuôi trồng thủy sản 149 ha; đất nông nghiệp khác 527 ha, đất phi nông nghiệp 6.334

ha, nhằm đáp ứng nhu cầu đất đai cho phát triển kinh tế, xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng, an ninh - quốc phòng.

d. Đất rừng phòng hộ: đến năm 2030, diện tích là 6.158 ha, giảm 767 ha so với năm 2020.

** Đất rừng phòng hộ được quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030 như sau:*

- *Không thay đổi mục đích sử dụng:* 4.039 ha.

- *Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ quy hoạch:* tăng 2.119 ha, do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng cây hàng năm 75 ha, đất trồng cây lâu năm 20 ha; đất nuôi trồng thủy sản 669 ha; đất công trình năng lượng 132 ha; đất sông, kênh, rạch 851 ha; đất chưa sử dụng 370 ha.

- *Quy hoạch giảm:* giảm 2.886 ha để chuyển sang các loại đất như: đất rừng sản xuất 2.725 ha; đất phi nông nghiệp 161 ha.

e. Đất rừng sản xuất: đến năm 2030, diện tích là 4.496 ha, tăng 4.496 ha so với năm 2020. Cụ thể:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng:* 0 ha.

- *Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ quy hoạch:* tăng 4.496 ha, do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng cây lâu năm 60 ha; đất rừng phòng hộ 2.725 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1.663 ha; đất làm muối 38 ha; đất sông, kênh, rạch 10 ha.

3.2. Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2030, đất phi nông nghiệp là 64.826 ha, chiếm 27,12% diện tích đất tự nhiên, tăng 13.805 ha so với năm 2020.

Phương án quy hoạch các chỉ tiêu thuộc nhóm đất phi nông nghiệp thời kỳ 2021-2030, cụ thể như sau:

a. Đất quốc phòng:

Xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững chắc, xây dựng lực lượng vũ trang trong sạch, vững mạnh, có sức chiến đấu cao, hoàn thành tốt nhiệm vụ; chủ động xử lý các tình huống, làm thất bại mọi âm mưu chống phá của các thế lực thù địch; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho bộ đội. Triển khai đầu tư

xây dựng các hạng mục công trình theo đề án quy hoạch xây dựng căn cứ chiến lược và khu vực phòng thủ đến năm 2030.

Đến năm 2030 diện tích là 516 ha, tăng 330 ha so với năm 2020.

** Đất quốc phòng được quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030 như sau:*

- *Không thay đổi mục đích sử dụng đất: 104 ha.*

- *Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ quy hoạch: tăng 413 ha, do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 46 ha, đất trồng cây hàng năm khác 44 ha; đất trồng cây lâu năm 162 ha, đất rừng phòng hộ 62 ha; đất nuôi trồng thủy sản 50 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha, để mở rộng, xây dựng mới 12 hạng mục công trình với diện tích tăng thêm là 413 ha.*

- *Quy hoạch giảm: giảm 82 ha, do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 59 ha; đất ở tại đô thị 23 ha.*

b. Đất an ninh:

Xây dựng và củng cố thể trận an ninh nhân dân, thường xuyên vận hành cơ chế hoạt động tạo tiềm lực để tập trung sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn dân thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội trong tình hình mới.

Đẩy mạnh các biện pháp đấu tranh phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội, quyết tâm kiềm chế sự gia tăng của tội phạm, kéo giảm tai nạn giao thông, đảm bảo an toàn, phòng chống cháy nổ. Tăng cường công tác xây dựng lực lượng vũ trang trong sạch, vững mạnh, có sức chiến đấu cao, hoàn thành tốt nhiệm vụ; đầu tư xây dựng trụ sở, từng bước xây dựng hoàn chỉnh cơ quan Công an.

Đến năm 2030 diện tích là 267 ha, tăng 29 ha so với năm 2020.

** Đất an ninh được quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030 như sau:*

- *Không thay đổi mục đích sử dụng đất: 237 ha.*

- *Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ quy hoạch: tăng 30 ha, do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 10 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1 ha; đất trồng cây lâu năm 11 ha, đất phát triển hạ tầng 2 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 4 ha, để xây dựng 31 hạng mục công trình với diện tích tăng thêm là 30 ha.*

- *Quy hoạch giảm*: giảm 1 ha, để chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp như đất thương mại, dịch; đất phát triển hạ tầng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng.

c. Đất khu công nghiệp: đến năm 2030, diện tích là 3.360 ha, tăng 3.252 ha so với năm 2020.

** Đất khu công nghiệp được quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030 như sau:*

- *Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* 104 ha.

- *Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ quy hoạch:* tăng 3.257 ha, do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 128 ha, đất trồng cây hàng năm khác 156 ha, đất trồng cây lâu năm 796 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1.695 ha, đất phát triển hạ tầng 206 ha, đất ở tại nông thôn 15 ha, đất sông, kênh, rạch 182 ha, đất chưa sử dụng 80 ha, để mở rộng, xây mới 09 hạng mục công trình.

- *Quy hoạch giảm*: giảm 4 ha, để chuyển sang đất ở tại nông thôn.

d. Đất cụm công nghiệp:

Tăng cường cho đầu tư phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề trên địa bàn, góp phần tăng trưởng công nghiệp và dịch vụ; tập trung nguồn lực đầu tư, kết hợp kêu gọi, xúc tiến đầu tư vào hạ tầng các cụm công nghiệp; ưu tiên thu hút đầu tư các dự án thuộc các ngành công nghiệp chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; chế biến và bảo quản rau quả; xay xát và sản xuất bột; sản xuất hàng may mặc; sản xuất linh kiện điện tử; sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; sản xuất thiết bị điện;...sử dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đặc biệt là khu vực nông thôn, đảm bảo thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Trà Vinh.

Đến năm 2030, diện tích là 524 ha, tăng 504 ha so với năm 2020.

** Đất cụm công nghiệp được quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030 như sau:*

- *Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* 20 ha.

- *Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ quy hoạch:* tăng 504 ha, do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 322 ha; đất

trồng cây hàng năm khác 31 ha; đất trồng cây lâu năm 131 ha; đất nuôi trồng thủy sản 7 ha; đất phát triển hạ tầng 1 ha; đất ở tại nông thôn 2 ha; đất sông, kênh, rạch 2 ha; đất chưa sử dụng 7 ha.

e. Đất thương mại, dịch vụ:

Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng ngành thương mại, dịch vụ trên cơ sở khai thác có hiệu quả các tiềm năng và lợi thế của tỉnh phù hợp với yêu cầu của thị trường; tăng cường các mối liên hệ thương mại, dịch vụ với các tỉnh, thành phố trong cả nước. Hiện đại hóa kết cấu hạ tầng thương mại, dịch vụ; tiếp tục củng cố, đầu tư phát triển mạng lưới bán buôn, bán lẻ theo hướng kết hợp giữa thương mại truyền thống với thương mại hiện đại; tập trung phát triển mạnh các ngành dịch vụ có tiềm năng lớn, có giá trị gia tăng cao.

Đến năm 2030, diện tích là 2.439 ha, tăng 2.213 ha so với năm 2020, cụ thể:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng đất: 225 ha.*

- *Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ quy hoạch: tăng 2.215 ha, do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 35 ha; đất trồng cây hàng năm khác 151 ha; đất trồng cây lâu năm 774 ha; đất rừng phòng hộ 21 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1.050 ha; đất nông nghiệp khác 1 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2 ha; đất phát triển hạ tầng 77 ha; đất ở tại nông thôn 27 ha; đất ở tại đô thị 3 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 3; đất sông, kênh, rạch 2 ha; đất chưa sử dụng 69 ha.*

- *Quy hoạch giảm: giảm 1 ha, để chuyển sang đất đất phát triển hạ tầng.*

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Tiếp tục đổi mới, đơn giản hóa thủ tục hành chính; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, nhất là khu vực doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, kinh tế hợp tác. Tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh bình đẳng, minh bạch, ổn định và thông thoáng; chủ động tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, khai thông và phát huy các nguồn lực, thu hút đầu tư, nhất là nguồn lực trong dân. Gắn công nghiệp hóa, hiện đại hóa với kinh tế tri thức, hội nhập sâu rộng vào chuỗi giá trị và mạng sản xuất toàn cầu.

Đến năm 2030, diện tích là 989 ha, tăng 522 ha so với năm 2020, cụ thể:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng đất*: 458 ha.

- *Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ quy hoạch*: tăng 531 ha, do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 28 ha; đất trồng cây hàng năm khác 11 ha; đất trồng cây lâu năm 327 ha; đất rừng phòng hộ 6 ha; đất nuôi trồng thủy sản 117 ha; đất nông nghiệp khác 5 ha; đất phát triển hạ tầng 2 ha; đất ở tại nông thôn 2 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha; đất sông, kênh, rạch 23 ha; đất chưa sử dụng 10 ha.

- *Quy hoạch giảm*: giảm 8 ha, để chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 2 ha; đất phát triển hạ tầng 4 ha; đất ở tại đô thị 1 ha; đất phi nông nghiệp khác 1 ha.

g. Đất phát triển hạ tầng:

Trên cơ sở chỉ tiêu quốc gia dự kiến phân bổ, quỹ đất phát triển hạ tầng hiện trạng, kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ (2011 - 2020), nhu cầu phát triển của các ngành giao thông, thủy lợi, văn hóa, y tế, giáo dục - đào tạo, thể dục thể thao, năng lượng, bưu chính – viễn thông, kho dự trữ quốc gia, tôn giáo,... và nhu cầu của các địa phương trong tỉnh, xác định diện tích đất phát triển hạ tầng tỉnh đến năm 2030 là 19.056 ha, tăng 5.006 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Đất giao thông:

Từng bước tạo ra một hệ thống giao thông vận tải đồng bộ, liên hoàn và phát triển bền vững. Đảm bảo lưu thông nhanh chóng, thuận tiện, an toàn, đáp ứng nhu cầu vận chuyển ngày càng gia tăng và đa dạng để phục vụ tốt cho yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Cụ thể:

+ Gắn kết mạng lưới giao thông của tỉnh với mạng lưới giao thông quốc gia, đảm bảo tính liên thông và chuyển tiếp liên tục giữa hệ thống giao thông đối nội (trong tỉnh) với hệ thống giao thông đối ngoại, tạo điều kiện để tỉnh tiếp cận nhanh và trực tiếp với thị trường trong vùng và quốc tế.

+ Cải tạo, nâng cấp các đầu mối giao thông đảm bảo nhu cầu giao lưu thông suốt. Cần xem xét hoạch định dự trữ quỹ đất để cải tạo các đầu mối trong tương lai.

+ Phát triển mạng lưới đường huyện, đường xã tạo thành những tuyến kết nối thuận lợi, liên thông với hệ thống quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị;

+ Từng bước đổi mới phương tiện để nâng cao khả năng vận chuyển, đảm bảo tính an toàn và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường. Trong tương lai, khi những tuyến đường sắt được xây dựng xong sẽ chia sẻ một phần lượng hàng hóa do đường bộ, đường thủy hiện nay đang đảm nhận.

+ Phát triển các tuyến vận tải hành khách đáp ứng được nhu cầu đi lại của người dân, tăng khả năng kết nối trực tiếp từ tỉnh đến các tỉnh, thành phố khác có nhu cầu. Mở rộng mạng lưới tuyến, chú trọng phục vụ nhu cầu của người dân ở các vùng sâu vùng xa đi về các trung tâm. Từng bước đổi mới và hiện đại hóa phương tiện vận chuyển hành khách, đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao về chất lượng dịch vụ của người dân.

Đến năm 2030, diện tích là 7.996 ha, tăng 2.685 ha so với năm 2020. Cụ thể:

+ *Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* 5.198 ha.

+ *Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ quy hoạch:* diện tích tăng 2.798 ha, được lấy từ các loại đất như: đất trồng lúa 306 ha; đất trồng cây hàng năm khác 220 ha; đất trồng cây lâu năm 1.362 ha; đất rừng phòng hộ 23 ha; đất nuôi trồng thủy sản 672 ha; đất làm muối 7 ha; đất thương mại, dịch vụ 1 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4 ha; đất phát triển hạ tầng 25 ha; đất ở tại nông thôn 35 ha; đất ở tại đô thị 27 ha; đất sông, kênh, rạch 14 ha; đất chưa sử dụng 101 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 1 ha.

- *Quy hoạch giảm:* giảm 113 ha, để chuyển sang các loại đất như đất khu công nghiệp 72 ha; đất thương mại, dịch vụ 26 ha; đất phát triển hạ tầng 10 ha; đất ở tại nông thôn 2 ha; đất ở tại đô thị 2 ha; đất phi nông nghiệp khác 1 ha.

- Đất thủy lợi:

Phát triển hệ thống thủy lợi theo hướng đa mục tiêu: phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi thủy sản, tiêu thoát nước, xây dựng nông thôn mới, nâng cao

năng lực phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường.

Đến năm 2030, diện tích là 6.463 ha, tăng 284 ha so với năm 2020. Cụ thể:

+ *Không thay đổi mục đích sử dụng đất*: 5.968 ha.

+ *Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ quy hoạch*: diện tích tăng 495 ha, được lấy từ các loại đất như: đất trồng lúa 22 ha; đất trồng cây hàng năm khác 127 ha; đất đất trồng cây lâu năm 208 ha; đất rừng phòng hộ 24 ha; đất nuôi trồng thủy sản 103 ha; đất ở tại nông thôn 1 ha; đất sông, kênh, rạch 9 ha.

- *Quy hoạch giảm*: giảm 211 ha, để chuyển sang đất khu công nghiệp 134 ha; đất cụm công nghiệp 1 ha; đất thương mại, dịch vụ 47 ha; đất phát triển hạ tầng 22 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 1 ha; đất khu vui chơi giải trí, công cộng 1 ha; đất ở tại nông thôn 4 ha; đất phi nông nghiệp khác 1 ha.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Triển khai hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa; phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với xây dựng nông thôn mới, phường, thị trấn văn minh đô thị. Xây dựng và nâng cấp đồng bộ hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao, nâng cao đời sống văn hóa cơ sở. Quan tâm đầu tư, thực hiện các dự án nghiên cứu, bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể. Đẩy mạnh xã hội hóa một số hoạt động trong lĩnh vực văn hóa chuyên nghiệp.

Đến năm 2030, diện tích là 212 ha, tăng 182 ha so với năm 2020.

* *Đất xây dựng cơ sở văn hóa được quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030 như sau:*

+ *Không thay đổi mục đích sử dụng đất*: 28 ha.

+ *Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ quy hoạch*: tăng 185 ha, do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 2 ha; đất trồng cây hàng năm khác 36 ha; đất trồng cây lâu năm 127 ha; đất nuôi trồng

thủy sản 10 ha; đất phát triển hạ tầng 1 ha; đất ở tại đô thị 4 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 4 ha; đất phi nông nghiệp khác 1 ha.

- *Quy hoạch giảm*: 3 ha, để chuyển sang các loại đất trong đất phát triển hạ tầng.

- Đất xây dựng cơ sở y tế:

Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện hệ thống tổ chức y tế theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, bảo đảm chỉ đạo thông suốt về chuyên môn. Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động các nguồn lực phát triển hệ thống y tế; tập trung đầu tư phát triển chuyên khoa sâu về mắt, tai mũi họng, răng hàm mặt và phục hồi chức năng. Tăng cường truyền thông giáo dục sức khỏe. Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và năng lực phòng, chống dịch bệnh. Thực hiện đồng bộ các giải pháp để duy trì mức sinh thay thế, giảm chênh lệch giới tính khi sinh, tăng cường công tác sàng lọc trước sinh, nâng cao chất lượng dân số. Đổi mới căn bản, toàn diện công tác đào tạo nhân lực y tế, đáp ứng yêu cầu cả về y đức và chuyên môn.. Triển khai đồng bộ các giải pháp để thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân.

Đến năm 2030, diện tích là 93 ha, tăng 26 ha so với năm 2020.

* *Đất xây dựng cơ sở y tế được quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030 như sau:*

+ *Không thay đổi mục đích sử dụng đất*: 64 ha.

+ *Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ quy hoạch*: tăng 29 ha, do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng cây hàng năm khác 4 ha; đất trồng cây lâu năm 14 ha; đất nuôi trồng thủy sản 10 ha; đất phi nông nghiệp khác 1 ha.

- *Quy hoạch giảm*: 3 ha, để chuyển sang các loại đất như: đất phát triển hạ tầng 2 ha; đất phi nông nghiệp khác 1 ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo:

Rà soát lại mạng lưới giáo dục; sắp xếp, tinh gọn, kiện toàn, đầu tư hoàn chỉnh mạng lưới giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo quy hoạch; tăng cường hợp tác chặt chẽ với các trường cao đẳng, trung cấp ngoài tỉnh để tổ chức

đào tạo theo nhu cầu xã hội. Rà soát, kiện toàn nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ, ngành nghề đào tạo và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học và quản lý giáo dục. Chú trọng chất lượng giáo dục cấp THCS, chất lượng của các trường dân tộc nội trú và trường chuyên. Giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các cơ sở giáo dục. Mở rộng hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo; tiếp tục đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất các trường, cơ sở dạy nghề đảm bảo các hoạt động giáo dục và đào tạo có chất lượng.

Đến năm 2030, diện tích là 663 ha, tăng 299 ha so với năm 2020.

** Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo được quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030 như sau:*

+ *Không thay đổi mục đích sử dụng đất: 350 ha.*

+ *Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ quy hoạch: tăng 313 ha, do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 22 ha; đất trồng cây hàng năm khác 9 ha; đất trồng cây lâu năm 99 ha; đất nuôi trồng thủy sản 172 ha; đất phát triển hạ tầng 2 ha; đất ở tại nông thôn 1 ha; đất ở tại đô thị 6 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha; đất chưa sử dụng 1 ha.*

- *Quy hoạch giảm: 15 ha, để chuyển sang các loại đất như: đất an ninh 1 ha; đất thương mại, dịch vụ 1 ha; đất phát triển hạ tầng 3 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 3 ha; đất khu vui chơi giải trí, công cộng 2 ha; đất ở tại nông thôn 2 ha; đất ở tại đô thị 1 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha.*

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:

Phát triển thể dục, thể thao tinh theo hướng chuẩn hóa, quy chế hóa, hiện đại hóa, đẩy mạnh phong trào “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” trong mọi tầng lớp nhân dân; phát triển các môn thể thao thể mạnh để đào tạo, bồi dưỡng đội tuyển tham gia thi đấu đạt thành tích cao các giải khu vực và toàn quốc; đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho thể dục, thể thao, xã hội hóa thể thao, đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, đầu tư phát triển các loại hình dịch vụ thể dục, thể thao, thể thao giải trí... góp phần nâng cao mức hưởng thụ về văn hóa tinh thần, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

Đến năm 2030, diện tích là 179 ha, tăng 105 ha so với năm 2020.

** Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao được quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030 như sau:*

+ *Không thay đổi mục đích sử dụng đất: 69 ha.*

+ *Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ quy hoạch: diện tích tăng 109 ha, được lấy từ các loại đất như: đất trồng lúa 24 ha; đất trồng cây hàng năm khác 12 ha; đất trồng cây lâu năm 46 ha; đất nuôi trồng thủy sản 21 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1 ha; đất phát triển hạ tầng 1 ha; đất ở tại đô thị 1 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha; đất chưa sử dụng 3 ha.*

- Đất công trình năng lượng:

Tập trung phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo; tạo điều kiện cho các nhà đầu tư triển khai các dự án điện gió, điện mặt trời, điện khí hóa lỏng... nhất là các dự án đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư, ký biên bản ghi nhớ; đầu tư hoặc kêu gọi đầu tư hạ tầng truyền tải điện để giải phóng công suất các dự án điện trên địa bàn tỉnh.

Đến năm 2030, diện tích là 2.142 ha, tăng 1.291 ha so với năm 2020. Cụ thể:

+ *Không thay đổi mục đích sử dụng đất: 718 ha.*

+ *Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ quy hoạch: diện tích tăng 412 ha, được lấy từ các loại đất như: đất trồng lúa 9 ha; đất trồng cây hàng năm khác 303 ha; đất đất trồng cây lâu năm 211 ha; đất rừng phòng hộ 11 ha; đất nuôi trồng thủy sản 468 ha; đất phát triển hạ tầng 9 ha; đất sông, kênh, rạch 1 ha; đất chưa sử dụng 412 ha.*

- *Quy hoạch giảm: giảm 132 ha, để chuyển sang đất rừng phòng hộ.*

- Đất công trình bưu chính viễn thông:

Phát triển mạng lưới bưu chính viễn thông theo hướng cơ giới hoá, tự động hoá, tin học hóa nhằm đạt trình độ hiện đại ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực, cung cấp các dịch vụ đa dạng theo tiêu chuẩn quốc tế. Nâng cấp bưu điện tỉnh, thành phố, thị xã, huyện và các bưu điện văn hoá xã; xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông có công nghệ hiện đại, có độ bao phủ rộng

khấp, dung lượng lớn, cung cấp đa dịch vụ với chất lượng tốt và có hiệu quả để phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và an ninh - quốc phòng của tỉnh.

Đến năm 2030, diện tích là 15 ha, tăng 2 ha so với năm 2020. Cụ thể:

+ *Không thay đổi mục đích sử dụng đất*: 13 ha.

+ *Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ quy hoạch*: diện tích tăng 2 ha, được lấy từ các loại đất như: đất nuôi trồng thủy sản 1 ha; đất phi nông nghiệp 1 ha.

- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia:

Nhằm đảm bảo an ninh lương thực, cứu hộ, cứu trợ khi sự cố thiên tai, dịch bệnh và các tình huống bất khả kháng ngoài ý muốn của con người trong biến đổi khí hậu toàn cầu, việc dự trữ các vật tư, thiết bị, hàng hóa nằm trong danh mục hàng dự trữ quốc gia do Nhà nước quản lý, nắm giữ để sử dụng vào mục tiêu dự trữ quốc gia.

Đến năm 2030, diện tích là 3 ha, tăng tuyệt đối so với năm 2020. Cụ thể:

+ *Không thay đổi mục đích sử dụng đất*: 0 ha.

+ *Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ quy hoạch*: diện tích tăng 3 ha, được lấy từ loại đất trồng cây lâu năm.

- Đất cơ sở tôn giáo:

Thực hiện tốt chính sách tôn giáo, tín ngưỡng tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các tổ chức tôn giáo hoạt động và đầu tư xây dựng các công trình tôn giáo. Làm tốt công tác mặt trận, đoàn kết tôn giáo, phát huy truyền thống yêu nước của đồng bào theo đạo. Giải quyết tốt các vấn đề tôn giáo, tín ngưỡng nhằm thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới, vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng văn minh. Bảo đảm được đời sống tín ngưỡng, tôn giáo, gắn với vấn đề dân tộc, nông dân và dân nghèo đô thị, đặc biệt là vùng nông thôn kém phát triển và vùng dân tộc.

Đến năm 2030, diện tích là 547 ha, tăng 3 ha so với năm 2020, cụ thể:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng đất*: 542 ha.

- *Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ quy hoạch:* tăng 5 ha, do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 2 ha; đất trồng cây lâu năm 2 ha; đất phi nông nghiệp khác 1 ha.

- *Quy hoạch giảm:* giảm 2 ha, để chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:

Phát triển nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng tập trung tại những vị trí xa khu dân cư, theo hướng văn minh hiện đại, có kế thừa và phát huy các giá trị tiên bộ trong văn hóa, tín ngưỡng, phong tục, tập quán truyền thống, phù hợp với quy định hiện hành, đảm bảo vệ sinh môi trường, hiệu quả sử dụng đất, cảnh quan, sinh thái để đáp ứng cho nhu cầu của từng địa phương, khắc phục tình trạng chôn cất trong vườn hộ gia đình và xóa bỏ dần các nghĩa địa tự phát nằm rải rác trên địa bàn. Triển khai đầu tư xây dựng hệ thống nhà tang lễ trong khu vực đô thị để đáp ứng cho nhu cầu của nhân dân.

Đến năm 2030, diện tích là 536 ha, tăng 61 ha so với năm 2020. cụ thể:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* 466 ha.

- *Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ quy hoạch:* tăng 70 ha, do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 51 ha; đất trồng cây hàng năm khác 4 ha; đất trồng cây lâu năm 10 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3 ha; đất ở tại đô thị 1 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 1 ha.

- *Quy hoạch giảm:* giảm 9 ha, để chuyển sang các loại đất như: đất an ninh 1 ha; đất thương mại, dịch vụ 1 ha; đất phát triển hạ tầng 4 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 1 ha.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa:

Huy động các nguồn lực để tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa hiện có. Phân đấu đến năm 2030, giữ vững xếp hạng các di tích cấp quốc gia, cấp tỉnh; đầu tư xây dựng mới các khu di tích; có 100% di tích lịch sử cấp quốc gia được trùng tu, sửa chữa chống xuống cấp và 80% di tích lịch sử cấp tỉnh còn lại được trùng tu, tôn tạo nhằm đáp ứng nhu cầu phục vụ khách tham quan và thực hiện nhiệm vụ giáo dục truyền thống cho thế hệ trẻ.

Đến năm 2030, diện tích là 40 ha, tăng 15 ha so với năm 2020.

** Đất có di tích lịch sử - văn hóa được quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030 như sau:*

- Không thay đổi mục đích sử dụng đất: 25 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ quy hoạch: tăng 15 ha, do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 5 ha; đất trồng cây lâu năm 3 ha; đất phát triển hạ tầng 4 ha; đất tín ngưỡng 2 ha; đất phi nông nghiệp khác 1 ha.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải:

Tập trung nâng cấp, cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị, đầu tư xây dựng các nhà máy, khu xử lý rác thải, nước thải tập trung trên địa bàn; khuyến khích các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng quy trình sản xuất sạch hơn trong công nghiệp; xử lý nghiêm các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường. Đẩy mạnh công tác xã hội hoá bảo vệ môi trường, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia bảo vệ môi trường, phát triển các dịch vụ thu gom, vận chuyển, đảm bảo giữ gìn tốt vệ sinh môi trường trên phạm vi toàn tỉnh.

Đến năm 2030, diện tích là 70 ha, tăng 15 ha so với năm 2020.

** Đất bãi thải, xử lý chất thải được quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030 như sau:*

- Không thay đổi mục đích sử dụng đất: 54 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ quy hoạch: tăng 16 ha, do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 5 ha; đất trồng cây lâu năm 6 ha; đất nông nghiệp khác 1 ha; đất chưa sử dụng 4 ha.

- Quy hoạch giảm: giảm 1 ha, để chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

j. Đất ở tại nông thôn:

Phát triển khu dân cư nông thôn gắn liền với vùng sản xuất và các khu vực có động lực phát triển; tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng nông nghiệp - nông thôn gắn liền với phát triển các ngành nghề sản xuất tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, văn hóa, giáo dục; kêu gọi các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng xã nông thôn mới, nâng cao và kiểu mẫu theo hướng văn minh, hiện đại.

Đến năm 2030, diện tích là 6.238 ha, giảm 1.250 ha so với năm 2020, cụ thể:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng đất*: 4.401 ha.

- *Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ quy hoạch*: tăng 1.837 ha, do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 67 ha; đất trồng cây hàng năm khác 109 ha; đất trồng cây lâu năm 1.475 ha; đất rừng phòng hộ 2 ha; đất nuôi trồng thủy sản 115 ha; đất làm muối 15 ha; đất khu công nghiệp 4 ha; đất phát triển hạ tầng 11 ha; đất chợ 2 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha; đất sông, kênh rạch 2 ha; đất chưa sử dụng 36 ha.

- *Quy hoạch giảm*: giảm 586 ha, để chuyển sang các loại đất như: đất khu công nghiệp 15 ha; đất cụm công nghiệp 2 ha; đất thương mại, dịch vụ 27 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2 ha; đất phát triển hạ tầng 39 ha; đất ở tại đô thị 500 ha; đất phi nông nghiệp khác 1 ha.

k. Đất ở tại đô thị:

Đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh; khuyến khích nhân dân đầu tư nâng cấp, cải tạo hoặc xây dựng mới nhà ở theo hướng hiện đại, hài hòa với cảnh quan môi trường; tập trung nguồn lực cải tạo nâng cấp, chỉnh trang đô thị, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị hiện đại đáp ứng các tiêu chuẩn của đô thị hiện hành.

Đến năm 2030, diện tích là 2.364 ha, tăng 1.389 ha so với năm 2020.

* *Đất ở tại đô thị được quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030 như sau:*

- *Không thay đổi mục đích sử dụng đất*: 926 ha.

- *Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ quy hoạch*: tăng 1.437 ha, do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 136 ha; đất trồng cây hàng năm khác 116 ha; đất trồng cây lâu năm 459 ha; đất nuôi trồng thủy sản 155 ha; đất quốc phòng 23 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1 ha; đất phát triển hạ tầng 5 ha; đất ở tại nông thôn 500 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 7 ha; đất sông, kênh, rạch 3 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 1 ha; đất chưa sử dụng 30 ha.

- *Quy hoạch giảm*: giảm 49 ha, để chuyển sang các loại đất như: đất thương mại, dịch vụ 3 ha; đất phát triển hạ tầng 40 ha; đất khu vui chơi giải trí,

công cộng 3 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2 ha; đất phi nông nghiệp khác 1 ha.

l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Tiếp tục đầu tư xây dựng trụ sở của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công nhằm hoàn thiện tổ chức, bộ máy, nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả, chất lượng hoạt động để đáp ứng kịp thời theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Đến năm 2020, diện tích là 194 ha, tăng 24 ha so với năm 2020. Cụ thể:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* 143 ha.

- *Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ quy hoạch:* tăng 51 ha, do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 18 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1 ha; đất trồng cây lâu năm 23 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3 ha; đất phát triển hạ tầng 2 ha; đất ở tại đô thị 2 ha; đất phi nông nghiệp khác 2 ha.

- *Quy hoạch giảm:* giảm 26 ha, để chuyển sang các loại đất như: đất quốc phòng 1 ha; đất an ninh 4 ha; đất thương mại, dịch vụ 3 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1 ha; đất phát triển hạ tầng 8 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 1 ha; đất ở tại nông thôn 1 ha; đất ở tại đô thị 7 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 1 ha.

l. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:

Đầu tư xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp hoặc làm văn phòng đại diện của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội – nghề nghiệp. Nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả kinh tế, chất lượng hoạt động để đáp ứng kịp thời theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Đến năm 2030, diện tích là 5 ha, tăng 1 ha so với năm 2030. Cụ thể:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* 3 ha.

- *Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ quy hoạch:* tăng 1 ha, do được chuyển sang từ đất xây dựng trụ sở cơ quan.

o. Đất phi nông nghiệp còn lại:

Đến năm 2030, diện tích là 28.874 ha, giảm 717 ha so với năm 2020. Trong đó:

- **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** đến năm 2030, diện tích là 52 ha, tăng 50 ha so với năm 2020.

- *Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* 2 ha.

- *Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ quy hoạch:* tăng 50 ha, do được chuyển sang từ đất chưa sử dụng.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:**

Đến năm 2030, diện tích là 40 ha, giảm 22 ha so với năm 2020. Cụ thể:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* 18 ha.

- *Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ quy hoạch:* tăng 23 ha, do được chuyển sang từ đất nông nghiệp; đất phát triển hạ tầng 5 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha.

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:**

Đến năm 2030, diện tích là 359 ha, giảm 346 ha so với năm 2020. Cụ thể:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* 12 ha.

- *Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ quy hoạch:* tăng 346 ha, do được chuyển sang từ đất nông nghiệp; đất phát triển hạ tầng 5 ha; đất ở tại đô thị 3 ha; đất sông, kênh rạch 27 ha; đất chưa sử dụng 2 ha.

- *Quy hoạch giảm:* giảm 1 ha, để chuyển sang loại đất phát triển hạ tầng.

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:**

Đến năm 2030, diện tích là 35 ha, giảm 2 ha so với năm 2020. Cụ thể:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* 35 ha.

- *Quy hoạch giảm:* giảm 3 ha, để chuyển sang loại đất như phát triển hạ tầng.

- **Đất sông, kênh, rạch:**

Đến năm 2030, diện tích là 28.374 ha, giảm 1.135 ha so với năm 2020. Cụ thể:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* 28.374 ha.

- *Quy hoạch giảm:* giảm 1.135 ha, để chuyển sang các loại đất như: đất rừng phòng hộ 851 ha; đất rừng sản xuất 10 ha; đất nông nghiệp khác 7 ha; đất khu công nghiệp 182 ha; đất cụm công nghiệp 2 ha; đất thương mại, dịch vụ 2 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 23 ha; đất phát triển hạ tầng 26 ha; đất khu vui chơi giải trí, công cộng 27 ha; đất ở tại nông thôn 2 ha; đất ở tại đô thị 3 ha.

- ***Đất có mặt nước chuyên dùng:*** đến năm 2030, diện tích là 3 ha, tăng 1 ha so với năm 2020.

- *Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* 2 ha.

- *Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ quy hoạch:* tăng 1 ha, do được chuyển sang từ đất chưa sử dụng.

- ***Đất phi nông nghiệp khác:*** đến năm 2030, diện tích là 12 ha, tăng 1 ha so với năm 2020.

- *Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* 11 ha.

- *Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ quy hoạch:* tăng 2 ha, do được chuyển sang từ đất nông nghiệp.

- *Quy hoạch giảm:* giảm 1 ha, để chuyển sang loại đất ở tại đô thị.

3.3. Đất chưa sử dụng

Đến năm 2030, đất chưa sử dụng là 826 ha, chiếm 0,35% diện tích đất tự nhiên, giảm 2.091 ha so với năm 2020.

Phương án quy hoạch chỉ tiêu đất chưa sử dụng sang sử dụng thời kỳ 2021-2030, cụ thể như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* 826 ha.

- *Quy hoạch giảm:* giảm 2.091 ha, để sử dụng chuyển sang các loại đất như: đất rừng phòng hộ 370 ha; đất nuôi trồng thủy sản 865 ha; đất quốc phòng 48 ha; đất khu công nghiệp 80 ha; đất cụm công nghiệp 7 ha; đất thương mại, dịch vụ 69 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 10 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 50 ha; đất phát triển hạ tầng 523 ha; đất khu vui chơi giải

trí, công cộng 2 ha; đất ở tại nông thôn 36 ha; đất ở tại đô thị 30 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 1 ha.

(Đính kèm Biểu 10/QT: Danh mục công trình, dự án thời kỳ 2021-2030 tích hợp vào quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 – 2030)

4. Chỉ tiêu sử dụng đất khu chức năng

4.1. Đất khu kinh tế

Đến năm 2030, diện tích là 39.020 ha, tăng tuyệt đối so với năm 2020. Diện tích tăng 39.020 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: H. Trà Cú 3.291 ha; H. Duyên Hải 22.620 ha; TX. Duyên Hải 13.109 ha.

4.2. Đất đô thị

Đến năm 2030, diện tích là 32.266 ha, chiếm 13,50% tổng diện tích tự nhiên, tăng 22.011 ha so với năm 2020. Diện tích tăng 32.266 ha là do trong thời kỳ quy hoạch, tinh xác định nâng xã lên thành thị trấn như Tân An (huyện Càng Long); Ninh Thới (huyện Cầu Kè); Ngũ Lạc (huyện Duyên Hải).

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh 2.888 ha; H. Càng Long 7.590 ha; H. Cầu Kè 306 ha; H. Tiểu Cần 4.737 ha; H. Châu Thành 344 ha; H. Cầu Ngang 740 ha; H. Trà Cú 802 ha; H. Duyên Hải 5.268 ha; TX. Duyên Hải 9.591 ha.

4.3. Khu sản xuất nông nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất để phát triển các khu sản xuất nông nghiệp là 109.595 ha, chiếm 45,84% tổng diện tích tự nhiên.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh 2.170 ha; H. Càng Long 22.534 ha; H. Cầu Kè 8.529 ha; H. Tiểu Cần 17.659 ha; H. Châu Thành 20.962 ha; H. Cầu Ngang 16.233 ha; H. Trà Cú 19.018 ha; H. Duyên Hải 2.491 ha.

4.4. Khu lâm nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất để phát triển các khu lâm nghiệp là 14.173 ha, chiếm 5,93% tổng diện tích tự nhiên.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh 107 ha; H. Càng Long 35 ha; H. Cầu Kè 136 ha; H. Châu Thành 1.004 ha; H. Cầu Ngang 1.107 ha; H. Trà Cú 84 ha; H. Duyên Hải 6.338 ha; TX. Duyên Hải 5.361 ha.

4.5. Khu du lịch

Đến năm 2030, diện tích đất để phát triển các khu du lịch là 2.612 ha, chiếm 1,09% tổng diện tích tự nhiên.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh 47 ha; H. Càng Long 29 ha; H. Cầu Kè 48 ha; H. Tiểu Cần 64 ha; H. Châu Thành 174 ha; H. Cầu Ngang 106 ha; H. Duyên Hải 959 ha; TX. Duyên Hải 1.185 ha.

4.6. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Đến năm 2030, diện tích đất để phát triển các khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học là 959 ha, chiếm 0,40% tổng diện tích tự nhiên.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: H. Duyên Hải 959 ha.

4.7. Khu phát triển công nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất để sử dụng cho phát triển công nghiệp là 4.122 ha, chiếm 1,72% tổng diện tích tự nhiên.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh 136 ha; H. Càng Long 265 ha; H. Cầu Kè 95 ha; H. Tiểu Cần 211 ha; H. Châu Thành 96 ha; H. Cầu Ngang 120 ha; H. Trà Cú 40 ha; H. Duyên Hải 3.158 ha.

4.8. Khu đô thị

Đến năm 2030, diện tích đất để sử dụng cho phát triển các khu đô thị là 19.096 ha, chiếm 7,99% tổng diện tích tự nhiên.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh 851 ha; H. Càng Long 7.590 ha; H. Cầu Kè 306 ha; H. Tiểu Cần 4.737 ha; H. Châu Thành 344 ha; H. Duyên Hải 5.268 ha.

4.9. Khu thương mại, dịch vụ

Đến năm 2030, diện tích đất để sử dụng cho phát triển các khu thương mại, dịch vụ là 1.586 ha, chiếm 0,66% tổng diện tích tự nhiên.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh 285 ha; H. Càng Long 72 ha; H. Tiểu Cần 52 ha; H. Châu Thành 94 ha; H. Cầu Ngang 56 ha; H. Trà Cú 591 ha; H. Duyên Hải 436 ha.

4.10. Khu dân cư nông thôn

Đến năm 2030, diện tích đất để sử dụng cho phát triển các khu dân cư nông thôn là 35.708 ha, chiếm 14,94% tổng diện tích tự nhiên.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: H. Càng Long 1.145 ha; H. Cầu Kè 1.319 ha; H. Tiểu Cần 1.104 ha; H. Châu Thành 9.854 ha; H. Cầu Ngang 5.898 ha; H. Trà Cú 11.218 ha; H. Duyên Hải 3.905 ha; TX. Duyên Hải 1.266 ha.

5. Phân kỳ phân bổ và khoanh vùng thời kỳ 2021 - 2030

Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch là 12.510 ha. Cụ thể:

Bảng 14: Diện tích phân kỳ phân bổ và khoanh vùng thời kỳ 2021-2030

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	LOẠI ĐẤT (1+2+3)		239.077	100	239.077	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	179.395	75,04	173.424	72,54
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	81.765	45,58	81.116	46,77
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>75.194</i>	<i>41,92</i>	<i>74.905</i>	<i>92,34</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	44.479	24,79	41.723	24,06
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.315	3,52	6.158	3,55
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.726	2,08	4.496	2,59
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	58.443	24,45	64.826	27,12
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	494	0,84	516	0,80
2.2	Đất an ninh	CAN	260	0,45	267	0,41
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.681	2,88	3.360	5,18

Báo cáo thuyết minh tổng hợp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	494	0,84	524	0,81
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.892	3,24	2.439	3,76
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	815	1,39	989	1,53
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	17.370	29,72	19.056	29,40
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	6.759	38,91	7.996	41,96
-	Đất thủy lợi	DTL	6.368	36,66	6.463	33,92
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	166	0,95	212	1,11
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	74	0,43	93	0,49
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	515	2,96	663	3,48
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	141	0,81	179	0,94
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2.074	11,94	2.142	11,24
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	13	0,08	15	0,08
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3	0,02	3	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	548	3,15	547	2,87
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	526	3,03	536	2,81
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	34	0,20	40	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	65	0,37	70	0,37
2.9	Đất có danh lam thắng cảnh	DDL				
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	5.516	9,44	6.238	9,62
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	1.528	2,62	2.364	3,65
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	193	0,33	194	0,30
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5	0,01	5	0,01
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.240	0,52	826	0,35
II	Khu chức năng					
1	Đất khu công nghệ cao	KCN			-	
2	Đất khu kinh tế	KKT	39.020	16,32	39.020	16,32
3	Đất đô thị	KDT	33.568	14,04	32.266	13,50
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	109.595	45,84	109.595	45,84
5	Khu lâm nghiệp	KLN	14.172	5,93	14.173	5,93

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>	2.612	1,09	2.612	1,09
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>	959	0,40	959	0,40
8	<i>Khu phát triển công nghiệp</i>	<i>KPC</i>	4.121	1,72	4.122	1,72
9	<i>Khu đô thị</i>	<i>DTC</i>	16.787	7,02	19.096	7,99
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	1.586	0,66	1.586	0,66
11	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>	35.708	14,94	35.708	14,94

6. Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch

Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch là 12.510 ha. Cụ thể:

6.1. Đất nông nghiệp

Diện tích cần thu hồi là 11.305 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa 1.185 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 1.175 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 5.095 ha;
- Đất rừng phòng hộ 135 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 3.693 ha;
- Đất làm muối 22 ha;

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh 763 ha; H. Càng Long 998 ha; H. Cầu Kè 431 ha; H. Tiểu Cần 1.077 ha; H. Châu Thành 873 ha; H. Cầu Ngang 785 ha; H. Trà Cú 1.173 ha; H. Duyên Hải 4.096 ha; TX. Duyên Hải 1.108 ha.

6.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích cần thu hồi là 1.204 ha. Trong đó:

- Đất quốc phòng 23 ha;
- Đất khu công nghiệp 4 ha;

- Đất thương mại, dịch vụ 1 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7 ha;
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện 285 ha;
- Đất ở tại nông thôn 558 ha;
- Đất ở tại đô thị 45 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 22 ha;
- Đất phi nông nghiệp còn lại 256 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh 79 ha; H. Càng Long 274 ha; H. Cầu Kè 23 ha; H. Tiểu Cần 97 ha; H. Châu Thành 17 ha; H. Cầu Ngang 12 ha; H. Trà Cú 6 ha; H. Duyên Hải 520 ha; TX. Duyên Hải 175 ha.

Bảng 15: Diện tích cần thu hồi đất trong kỳ quy hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thành phố Trà Vinh	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	huyện Tiểu Cần	huyện Châu Thành	huyện Cầu Ngang	huyện Trà Cú	huyện Duyên Hải	thị xã Duyên Hải	Cửa cung hâu (còn tranh chấp)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.305	763	998	431	1.077	873	785	1.173	4.096	1.108	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.185	281	132	98	197	150	159	74	73	20	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.185</i>	<i>281</i>	<i>132</i>	<i>98</i>	<i>197</i>	<i>150</i>	<i>159</i>	<i>74</i>	<i>73</i>	<i>20</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.175	119	73	13	146	11	14	414	257	126	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.095	344	788	320	730	628	599	664	858	164	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	135						0		77	58	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.204	79	274	23	97	17	12	6	520	175	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23	4								19	
2.2	Đất an ninh	CAN	0	0								0	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4	4									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1	0				0	0			1	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7	1	0		0	0	0			5	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											

Báo cáo thuyết minh tổng hợp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thành phố Trà Vinh	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	huyện Tiểu Cần	huyện Châu Thành	huyện Cầu Ngang	huyện Trà Cú	huyện Duyên Hải	thị xã Duyên Hải	Cửa cung hau (còn tranh chấp)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	285	15	8	6	5	5	6	1	208	31	
-	Đất giao thông	DGT	87	4		0	0				72	9	
-	Đất thủy lợi	DTL	164	8	4	0		1	3	0	133	14	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3	0			0						2
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3	0	0	0	1	1	0	0			1
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	14	2	3	3	2	2	1	0	0		2
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4	0			1	0	2		0		1
-	Đất công trình năng lượng	DNL											
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV											
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2				1				1		0
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	7	2	0	1	0	2	0	0	1		1
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0							0			
2.9	Đất có danh lam thắng cảnh	DDL											
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	558	5	255	2	85	3	3	1	102		103
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	45	21	6	4	0	0	0		2		11

Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thành phố Trà Vinh	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	huyện Tiểu Cần	huyện Châu Thành	huyện Cầu Ngang	huyện Trà Cú	huyện Duyên Hải	thị xã Duyên Hải	Cửa cung hau (còn tranh chấp)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22	5	5	2	2	1	3	0	2	1	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0								0		
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											

7. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong kỳ quy hoạch

7.1. Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp

Trong kỳ quy hoạch, diện tích chuyển mục đích sử dụng là 14.008 ha, trong đó: từ đất trồng lúa 1.264 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1.360 ha; đất trồng cây lâu năm 6.334 ha; đất rừng phòng hộ 161 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4.861 ha; đất làm muối 22 ha; đất nông nghiệp khác 6 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh 1.146 ha; H. Càng Long 1.080 ha; H. Cầu Kè 551 ha; H. Tiểu Cần 1.171 ha; H. Châu Thành 991 ha; H. Cầu Ngang 885 ha; H. Trà Cú 1.815 ha; H. Duyên Hải 4.492 ha; TX. Duyên Hải 1.876 ha.

7.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Trong kỳ quy hoạch, diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất là 8.103 ha, trong đó: từ đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 650 ha; đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 13 ha; đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác 53 ha; đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 275 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh 514 ha; H. Càng Long 310 ha; H. Cầu Kè 836 ha; H. Tiểu Cần 199 ha; H. Châu Thành 63 ha; H. Cầu Ngang 5 ha; H. Trà Cú 459 ha; H. Duyên Hải 3.990 ha; TX. Duyên Hải 1.728 ha.

7.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 559 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh 25 ha; H. Càng Long 243 ha; H. Cầu Kè 3 ha; H. Tiểu Cần 89 ha; H. Châu Thành 0 ha; H. Cầu Ngang 0 ha; H. Trà Cú 1 ha; H. Duyên Hải 88 ha; TX. Duyên Hải 110 ha.

Bảng 16: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									Cửa cung hậu (còn tranh chấp)
				Thành phố Trà Vinh	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	huyện Tiểu Cần	huyện Châu Thành	huyện Cầu Ngang	huyện Trà Cú	huyện Duyên Hải	thị xã Duyên Hải	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	14.008	1.146	1.080	551	1.171	991	885	1.815	4.492	1.876	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.264	328	139	108	201	157	160	79	73	20	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.039</i>	<i>328</i>	<i>139</i>	<i>108</i>	<i>201</i>	<i>157</i>	<i>9</i>	<i>28</i>	<i>70</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.360	149	78	13	151	13	14	543	259	140	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6.334	651	859	430	810	738	698	1.041	885	223	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	161						0		77	85	

Báo cáo thuyết minh tổng hợp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									Cửa cung hầu (còn tranh chấp)
				Thành phố Trà Vinh	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	huyện Tiểu Cần	huyện Châu Thành	huyện Cầu Ngang	huyện Trà Cú	huyện Duyên Hải	thị xã Duyên Hải	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4.861	18	4	0	4	84	13	152	3.177	1.407	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	22								22		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	6				5					1	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		8.103	514	310	836	199	63	5	459	3.990	1.728	
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	650	272		377	1						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	13									13	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	53		9	2	34	4		0	4		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	275				58			103		114	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất	RDD/NKR(a)											

Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và 149 loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									Cửa cung hầu (còn tranh chấp)
				Thành phố Trà Vinh	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	huyện Tiểu Cần	huyện Châu Thành	huyện Cầu Ngang	huyện Trà Cú	huyện Duyên Hải	thị xã Duyên Hải	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	nông nghiệp không phải là rừng												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	559	25	243	3	89	0	0	1	88	110	

Ghi chú:- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

8. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch

Trong kỳ quy hoạch, dự kiến đưa 2.087 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp 1.235 ha (quy hoạch phát triển rừng, trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản), đưa vào mục đích đất phi nông nghiệp 68 ha.

Bảng 17: Diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kỳ quy hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									Cửa cung hầu (còn tranh chấp)
				Thành phố Trà Vinh	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	huyện Tiểu Cần	huyện Châu Thành	huyện Cầu Ngang	huyện Trà Cú	huyện Duyên Hải	thị xã Duyên Hải	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)

Báo cáo thuyết minh tổng hợp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thành phố Trà Vinh	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	huyện Tiểu Cần	huyện Châu Thành	huyện Cầu Ngang	huyện Trà Cú	huyện Duyên Hải	thị xã Duyên Hải	Cửa cung hầu (còn tranh chấp)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.235					12	5		220	998	
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0						0				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	370								220	150	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	68	47	15	0	2	2	1		675	109	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	48								48	0	
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	80								80		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	7		7								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	69	24	7				1		33	4	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10								10		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											

Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Báo cáo thuyết minh tổng hợp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thành phố Trà Vinh	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	huyện Tiểu Cần	huyện Châu Thành	huyện Cầu Ngang	huyện Trà Cú	huyện Duyên Hải	thị xã Duyên Hải	Cửa cung hâu (còn tranh chấp)	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	518			0		2				412	104	
-	Đất giao thông	DGT	101			0						21	81	
-	Đất thủy lợi	DTL												
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0										0	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT												
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1					1					1	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	3					2					1	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	412									391	21	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0										0	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
2.9	Đất có danh lam thắng cảnh	DDL												
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	36									36		
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	30	24								6		
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0			0		0					0	

Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và 152 loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Báo cáo thuyết minh tổng hợp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thành phố Trà Vinh	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	huyện Tiểu Cần	huyện Châu Thành	huyện Cầu Ngang	huyện Trà Cú	huyện Duyên Hải	thị xã Duyên Hải	Cửa cung hâu (còn tranh chấp)
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Tác động đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phương án đã phân bổ hợp lý tiềm năng từng loại đất để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, qua đó tạo ra giá trị gia tăng về kinh tế từ đất thông qua nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, nên mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người sử dụng đất và xã hội. Trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030, với diện tích giao đất là 12.510 ha, cho thuê đất là 6.506 ha, chuyển mục đích sử dụng (từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp) là 14.008 ha, nên ngân sách của tỉnh dự kiến sẽ thu được khoảng 7.500 tỷ đồng, trung bình 750 tỷ đồng/năm (đã trừ đi các khoản bồi thường, hỗ trợ và các chi phí hợp lý theo quy định). Đây là nguồn thu lớn cho ngân sách của tỉnh để đầu tư cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Đã gián tiếp tạo ra một khoản bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khoảng 5.600 tỷ đồng, trung bình 560 tỷ đồng/năm. Đây là nguồn nội lực góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế hộ gia đình, cá nhân nói riêng và kinh tế - xã hội của tỉnh nói chung.

2. Tác động đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Phương án đã đề xuất, đến năm 2030 diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 81.115 ha; cây lâu năm là 41.711 ha; đất nuôi trồng thủy sản là 30.617 ha. Với năng suất, sản lượng bình quân khá cao trong các năm qua (lúa 5,25 tấn/ha; cây ăn trái 8,5 tấn/ha;...) và trong thời gian tới sẽ tiếp tục tăng cao do ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, thì đây là diện tích hợp lý, đủ để hình thành vùng sản xuất tập trung chuyên canh lúa, cây ăn trái chất lượng cao và nuôi trồng thủy sản công nghiệp, qua đó sẽ góp phần gia tăng giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích và nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường; đáp ứng yêu cầu đảm bảo an ninh lương thực theo quy định (tại Nghị quyết số 34/NQ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ về đảm bảo an ninh lương thực) cho tỉnh nói riêng, góp phần đảm bảo an ninh lương thực cả nước nói chung, cũng như đáp ứng mục tiêu xuất khẩu mà tỉnh đã đề ra.

3. Tác động đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời

sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Về việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở. Phương án quy hoạch đã bố trí đủ đất cho nhu cầu về đất ở tăng thêm do tăng dân số và tách hộ tại khu vực đô thị và nông thôn; nhu cầu tái định cư của các dự án có thu hồi đất, với diện tích tăng thêm so với năm 2020 đất ở tại đô thị là 1.437 ha, đất ở tại nông thôn là 1.837 ha (không kể phần diện tích giảm do chuyển sang đất ở đô thị khi nâng xã lên thành thị trấn và giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp), nên đã giải quyết quỹ được đất ở, tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ dân phải di dời chỗ ở.

Với số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất. Trong phương án, đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng (từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp) là 14.008 ha, gồm: đất trồng lúa 1.264 ha, cây hàng năm khác 1.360 ha; đất trồng cây lâu năm 6.334 ha; đất rừng phòng hộ 161 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4.861 ha; đất làm muối 22 ha; đất nông nghiệp khác 6 ha. Trên cơ sở hạn mức giao đất tối đa đối với trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản là 3 ha/hộ, đất trồng cây lâu năm là 10 ha/hộ; với dự kiến số lao động bình quân của 01 hộ có từ 1-2 người, nên khi chuyển mục đích sử dụng của 14.016 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp tương ứng có khoảng 2.530 - 3.680 lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp. Để giải quyết vấn đề này, phương án đã bố trí đất cho phát triển các khu, cụm công nghiệp (diện tích tăng thêm 3.884 ha so với năm 2020), thương mại - dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp (diện tích tăng thêm 2.746 ha so với năm 2020). Do đó, đã tạo điều kiện thuận lợi về việc làm cho số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn.

4. Tác động đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Đối với quá trình đô thị hóa. Phương án đã bố trí với tổng diện tích đất đô thị là 32.266 ha, trong đó đất xây dựng khu đô thị là 19.096 ha (bình quân đạt 312 m²/người); bố trí đất ở cho khoảng 406.470 người dân đô thị với tổng diện tích đất ở đô thị là 2.364 ha bình quân đạt khoảng 58 m²/người. Đây là những định mức phù hợp theo mục tiêu phát triển đô thị của tỉnh.

Đối với phát triển hạ tầng. Phương án đã bố trí tăng thêm 5.384 ha so với năm 2020 để đáp ứng cho nhu cầu phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, nhất là các công trình hạ tầng kỹ thuật trọng điểm của quốc gia và tỉnh, cụ thể:

- Đất dành cho phát triển hạ tầng kỹ thuật được tính toán đầy đủ, hợp lý góp phần phát triển hạ tầng kỹ thuật, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và đô thị hóa trên địa bàn.

- Đất dành cho phát triển hạ tầng xã hội được bố trí đầy đủ để phát triển các ngành giáo dục, văn hoá, thể thao,... góp phần nâng cao dân trí, thu hút đầu tư, tạo việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động, ngành nghề và tăng thu nhập cho người lao động trên địa bàn.

5. Tác động đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Đã bố trí quỹ đất 587 ha, tăng thêm 18 ha so với năm 2020 để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới các công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng theo hướng đồng bộ, đa dạng đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế đi đôi với việc tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa, qua đó góp phần khai thác có hiệu quả các khu di tích lịch sử - văn hóa; danh lam thắng cảnh, đảm bảo, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, cũng như đáp ứng tốt nhu cầu về hưởng thụ văn hóa, tinh thần của nhân dân trên địa bàn.

6. Tác động đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, tỷ lệ cây xanh che phủ

Trên cơ sở đánh giá tiềm năng đất đai, phương án đã bố trí diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 173.424 ha để phục vụ sản xuất nông nghiệp theo hướng chuyển đổi nhanh cơ cấu cây trồng, áp dụng các biện pháp sinh học trong canh tác, hình thành vùng sản xuất tập trung chuyên canh lúa, cây ăn trái chất lượng cao và nuôi trồng thủy sản công nghiệp. Do đó, đã góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất, gia tăng giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích, cải tạo, bảo vệ và khai thác hợp lý tài nguyên đất đai.

Đã bố trí đất phục vụ cho phát triển hạ tầng kỹ thuật- xã hội, trong đó diện tích đất phân bổ cho từng hạng mục công trình, dự án được tính toán cụ thể đúng

định mức quy định, nên đã góp phần duy trì, bảo vệ và khai thác hợp lý tài nguyên nước, tài nguyên đất, tài nguyên nhân văn và bảo vệ môi trường trên địa bàn.

Đến năm 2030, phương án đã xác định diện tích đất trồng cây lâu năm là 41.723 ha và khoảng 10.000 ha đất trồng cây xanh phân tán trong các khu đô thị, nông thôn, công viên cây xanh, khu vui chơi giải trí, tuyến giao thông,... Nên tỷ lệ cây xanh che phủ đạt trên 22%, góp phần tạo cảnh quan đô thị, nông thôn, tăng độ che phủ đất và bảo vệ môi trường.

7. Tác động đến môi trường

7.1. Các tác động tích cực

Phương án khi triển khai thực hiện sẽ góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội và cải thiện mỹ quan đô thị, cải tạo, bảo vệ đất và bảo vệ môi trường, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường trên địa bàn. Trong đó, các tác động tích cực của phương án đến môi trường, cụ thể như sau:

- Môi trường đất: hạn chế tình trạng nhiễm phèn, suy thoái môi trường đất và suy giảm về đa dạng các loài trong hệ sinh thái đất; giảm thiểu tình trạng ô nhiễm đất và ngập úng trong đô thị, tăng khả năng thấm nước của đất, từ việc bố trí hợp lý đất sản xuất nông nghiệp theo hướng chuyển đổi nhanh cơ cấu cây trồng, áp dụng các biện pháp sinh học trong canh tác, hình thành vùng sản xuất tập trung chuyên canh lúa, cây ăn trái chất lượng cao và nuôi trồng thủy sản công nghiệp; đất phục vụ xây dựng bãi chứa, xử lý chất thải... Qua đó góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng, cải tạo đất và bảo vệ môi trường đất.

- Môi trường nước: giảm sự gia tăng nồng độ các chất ô nhiễm nước mặt do hoạt động sản xuất, sinh hoạt gây ra; hạn chế tình trạng sụt áp (hạ thấp mực nước) gây ô nhiễm nguồn nước dưới đất do khai thác không đúng kỹ thuật, từ việc bố trí đất phục vụ xây dựng các công trình thoát nước thải, rác thải,... qua đó góp phần khai thác hợp lý tài nguyên nước và bảo vệ môi trường nước.

- Môi trường không khí: giảm thiểu các nguồn thải gây ô nhiễm không khí và tiếng ồn đang có chiều hướng gia tăng trên địa bàn, từ việc bố trí đất phục vụ xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật – xã hội, khu vui chơi giải trí, công

viên cây xanh, qua đó góp phần nâng cao chất lượng môi trường không khí và sức khỏe nhân dân.

7.2. Các tác động tiêu cực

Quá trình thực hiện phương án sẽ có những tác động xấu đến môi trường, nhất là khi các dự án triển khai xây dựng và đi vào hoạt động trên địa bàn. Trong đó, các tác động tiêu cực của phương án đến môi trường, cụ thể như sau:

- Môi trường đất: sẽ làm thay đổi kết cấu đất, suy thoái và bạc màu đất; gia tăng chất thải rắn, chất thải sinh hoạt, từ việc lạm dụng việc sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu trong nông nghiệp, chất thải từ các dự án sản xuất công nghiệp,... gây ô nhiễm môi trường đất.

- Môi trường nước: tăng nguy cơ làm suy giảm chất lượng môi trường nước do nước thải chưa xử lý bị ô nhiễm chất hữu cơ, nitơ, photpho; làm giảm trữ lượng nước ngọt trong mùa khô; tăng khả năng nhiễm mặn, phèn; gia tăng khối lượng chất thải, nước thải, từ việc khai thác nước không đúng kỹ thuật để phục vụ cho các công trình dự án, sản xuất công nghiệp – xây dựng, thương mại dịch vụ; nuôi trồng thủy sản, lạm dụng việc sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu,... gây ô nhiễm môi trường nước.

- Môi trường không khí: gia tăng khí thải như: CO, SO₂, NO_x,... Khi xây dựng các công trình, dự án; lạm dụng việc sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu trong nông nghiệp,... gây ô nhiễm môi trường không khí và nguy hại đến sức khỏe người dân.

Phần IV

GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về đất đai cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ có liên quan nhằm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

Tổ chức công bố quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (kèm phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai), các dự án đầu tư trên địa bàn sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đúng thời gian quy định để nhân dân kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện.

Ban hành quy định về cung cấp thông tin quy hoạch đảm bảo được tính minh bạch, công khai của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người sử dụng đất có thể tham gia vào việc thực hiện các mục tiêu quy hoạch tỉnh đề ra.

Xác định ranh giới, cắm mốc, quản lý diện tích đất trồng lúa đúng theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; tập trung đầu tư xây dựng, duy tu, bảo dưỡng hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng; hệ thống cơ sở bảo quản, chế biến, tiêu thụ lúa hàng hóa tại địa phương; vùng lúa giống chất lượng cao, vùng chuyên canh lúa thương phẩm ứng dụng công nghệ cao liên kết theo cánh đồng lớn,... để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập giúp người trồng lúa yên tâm sản xuất.

Triển khai, phổ biến kịp thời các chủ trương, chính sách hiện hành về chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất nông nghiệp đến người sử dụng đất, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất lập kế hoạch sản xuất, kinh doanh đáp ứng theo nhu cầu của thị trường góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Cụ thể hoá đồng bộ các chính sách về đất đai hiện hành vào điều kiện cụ thể của tỉnh. Đặc biệt, thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường hỗ trợ tái định cư như đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đối với những người bị thiếu đất hoặc không còn đất sản xuất khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Xây dựng và triển khai thực hiện chương trình hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa đầu tư phát triển tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ; khôi phục và phát triển các làng nghề để tạo thêm việc làm, tăng thu nhập và chuyển dịch cơ cấu lao động khu vực nông nghiệp. Rà soát, hoàn thiện quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; ưu tiên triển khai thực hiện các dự án tái định cư; tăng cường đào tạo nghề đối với người trực tiếp sản xuất nông nghiệp nhằm giải quyết việc làm, ổn định đời sống cho hộ gia đình thiếu hoặc không còn đất sản xuất do việc thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Rà soát, hoàn chỉnh các quy hoạch xây dựng, đô thị trên địa bàn đảm bảo thống nhất với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (kèm phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai); tổ chức thực hiện tốt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất phát triển hạ tầng kỹ thuật - xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường để đảm bảo cho sự phát triển lâu dài của tỉnh theo hướng văn minh, hiện đại.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai; ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, hiệu quả trong các thủ tục giao cấp đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất.v.v.

Tăng cường công tác tổ chức ngành tài nguyên và môi trường; nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp; tổ chức tập huấn, đào tạo bồi dưỡng cho cán bộ làm công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là ở cấp cơ sở đảm bảo đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ quản lý đất đai của tỉnh trong giai đoạn mới.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC VÀ VỐN ĐẦU TƯ

Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư, nhất là đầu tư nước ngoài; tạo môi trường, điều kiện thuận lợi để kinh tế tư nhân phát triển; hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận nguồn vốn, công nghệ và thị trường, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế; đơn giản hóa thủ tục hành chính, minh bạch hóa các quy định liên quan đến điều kiện kinh doanh, gia nhập thị trường của doanh nghiệp; tăng cường cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh; thực hiện tốt công tác quy hoạch, chuẩn bị dự án đầu tư và quỹ đất sạch để kêu gọi đầu tư; xây dựng môi trường đầu tư ngày càng thông thoáng nhằm thu hút đầu tư vào địa bàn.

Phối hợp với các bộ, ngành Trung ương và các tỉnh, thành triển khai thực hiện có hiệu quả các liên kết vùng, các chương trình, dự án liên vùng đã được phê duyệt, nhất là các dự án hạ tầng kỹ thuật thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, trong đó ưu tiên bố trí vốn ngân sách đầu tư các công trình, dự án kết cấu hạ tầng đô thị, cấp thoát nước, xử lý ô nhiễm môi trường, kết cấu hạ tầng xã hội cấp thiết phục vụ nhu cầu an sinh xã hội, xây dựng nông thôn mới, cải thiện đời sống nhân dân và những công trình, dự án có sức lan tỏa, có tác động lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Tập trung huy động mọi nguồn lực, kết hợp vận dụng cơ chế, chính sách của Trung ương để đầu tư xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đặc biệt là hệ thống giao thông vận tải, đáp ứng tốt yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Đẩy mạnh huy động nguồn vốn đầu tư nước ngoài cho phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, khu công nghiệp, du lịch, công nghiệp phụ trợ, công nghệ thông tin,...

Tăng cường tính công khai, minh bạch các cơ chế, chính sách ưu đãi liên quan đến thuế, đất đai, tín dụng nhằm kêu gọi, khuyến khích các thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào các dự án phát triển kết cấu hạ tầng có sử dụng đất với quy mô lớn, có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các công trình, dự án phục vụ cho mục đích công cộng: giáo dục, y tế, giao thông,... nhằm sớm hoàn thành mục tiêu nâng cấp cơ sở hạ tầng đô thị theo hướng hiện đại.

Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách trong việc bồi thường thiệt hại, tái định cư hiện hành áp dụng trên địa bàn nhằm hỗ trợ các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án để sớm triển khai xây dựng và đi vào hoạt động sản xuất, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

III. GIẢI PHÁP VỀ KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ

Tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ vào công tác kiểm kê, thống kê đất đai; đo đạc lập bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính để hạn chế những sai lệch về diện tích, thông tin đất đai nhằm nâng cao hiệu quả công tác lập, giám sát và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Xây dựng mạng thông tin đất đai giữa các cơ quan quản lý đất đai từ tỉnh xuống đến các xã, phường và các đơn vị có liên quan, cập nhật nội dung quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (kèm phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai) trong kế hoạch hàng năm cấp huyện và các quy hoạch, dự án khác có liên quan trên địa bàn nhằm đáp ứng nhu cầu truy cập thông tin của các ngành, lĩnh vực và nhân dân.

IV. GIẢI PHÁP VỀ BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT

Triển khai nhanh việc ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp để thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện của từng khu vực trên địa bàn nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất, tránh làm thoái hóa đất, nâng cao hiệu quả sử dụng và bảo vệ môi trường đất.

Tổ chức sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế; chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao; tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, tạo giá trị gia tăng cao và phát triển bền vững.

Tăng cường các biện pháp để nâng cao chất lượng đất như tăng độ dày của đất, tôn cao vùng đất trũng thấp; tăng phân bón hữu cơ, phân vi sinh, bón

vôi; thau chua, rửa mặn đối với đất bị nhiễm phèn, nhiễm mặn.v.v..

Khuyến cáo nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất trong sản xuất nông nghiệp – thủy sản trên địa bàn do sử dụng quá mức phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật nhằm tích cực làm giàu đất và bảo vệ môi trường.

Khẩn trương thực hiện việc điều tra, đánh giá đất đai theo quy định như điều tra, đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; điều tra, đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất,... để làm cơ sở cho việc quản lý, cải tạo, bảo vệ và khai thác có hiệu quả tài nguyên đất trên địa bàn.

V. GIẢI PHÁP VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, NƯỚC BIỂN DÂNG

Tổ chức thực hiện tốt Luật Bảo vệ môi trường, lồng ghép các nội dung bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng vào các Chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.

Ban hành quy định về quản lý đất đai gắn liền với bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng nhằm từng bước nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong quá trình quản lý, sử dụng đất.

Đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, trước khi phê duyệt dự án cần bắt buộc thực hiện việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát khi các dự án đi vào hoạt động. Đồng thời kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về bảo vệ môi trường.

Thực hiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với các dự án trên địa bàn ứng dụng các công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường trong hoạt động sản xuất.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn.

Xây dựng kế hoạch quản lý, khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên, nhất là tài nguyên đất, nước. Tập trung đầu tư xây dựng hoàn thành hệ thống quan trắc môi trường, các công trình xử lý chất thải

rắn, nước thải, khí thải và các công trình bảo vệ môi trường khác. Tăng dần độ che phủ về cây xanh đô thị, tạo cân bằng hệ sinh thái đạt chuẩn chung.

Xây dựng hoàn thiện kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng giai đoạn 2021 - 2030. Trong đó, tập trung nghiên cứu thực hiện các biện pháp chống ngập ở khu vực nội ô; củng cố hệ thống công thoát nước, đê bao các sông, rạch tại khu vực dân cư vùng thấp, khu vực sản xuất nông nghiệp; có kế hoạch di dời những hộ dân sống ven sông, rạch có nguy cơ sạt lở; đề xuất giải pháp chi tiết để ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

Chủ động liên kết, phối hợp với các tỉnh, thành, nhất là các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long về phòng ngừa, đối phó với tác động của triều cường, ngập lụt, xâm nhập mặn do nước biển dâng.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. UBND tỉnh

Tổ chức công bố công khai quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (kèm phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai) đã được phê duyệt theo đúng quy định.

Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh cho các thành phố, thị xã, huyện và chỉ đạo việc lập và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn.

Chỉ đạo việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch xây dựng, đô thị trên địa bàn có sử dụng đất đảm bảo thống nhất với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (kèm phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai)

Chỉ đạo các sở, ngành và địa phương tổ chức thực hiện tốt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, thường xuyên thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm vi phạm về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Định kỳ hàng năm, tổng hợp, lập báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

Sau khi quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (kèm phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai) đã được công bố công khai có trách nhiệm đăng tải các thông tin chủ yếu của phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trên các Website của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các cấp và các cơ quan khác có liên quan.

Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành, UBND cấp huyện tuyên truyền và triển khai thực hiện nội dung của phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai.

Xây dựng kế hoạch quản lý, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm đạt hiệu quả cao.

Tổ chức đánh giá định kỳ việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và chủ trì phối hợp với các Sở, ngành, UBND cấp huyện đề ra các giải pháp trình cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh kịp thời trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện;

Hàng năm tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn trình HĐND, UBND tỉnh.

Hàng năm tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo đúng quy định trình UBND tỉnh phê duyệt.

3. Các sở, ngành khác

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực đã được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND cấp huyện tổ chức thực hiện các công trình, dự án liên quan đảm bảo tiến độ, trình tự, thủ tục theo đúng quy định. Đồng thời, tiến hành rà soát, điều chỉnh các quy hoạch có liên quan trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để làm cơ sở thực hiện nhằm đảm bảo tính đồng bộ giữa các quy hoạch.

Ngoài ra, một số sở, ngành thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư: xúc tiến đầu tư, hướng dẫn về các chính sách ưu đãi, hỗ trợ lập hồ sơ để hưởng ưu đãi theo quy định hiện hành (nếu có); cấp giấy đăng ký kinh doanh, chứng nhận đầu tư cho các nhà đầu tư tham gia thực hiện các công trình, dự án theo quy hoạch tỉnh được duyệt.

- Sở Lao động, Thương binh và Xã hội: nghiên cứu xây dựng các chương trình đào tạo, chính sách xã hội trình UBND tỉnh phê duyệt để làm cơ sở hỗ trợ tái định cư và giải quyết việc làm cho các hộ dân bị thu hồi đất trên địa bàn khi triển khai các công trình, dự án theo quy hoạch tỉnh được duyệt.

4. UBND cấp huyện

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường để tuyên truyền và triển khai thực hiện nội dung của quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (kèm phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai) trên địa bàn.

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất được tỉnh phân bổ trên địa bàn, tổ chức lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình thẩm định, phê duyệt và công bố theo đúng quy định.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 được xây dựng trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia phân bổ, quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050; tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương; và kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2011-2020). Mặt khác, các thông tin về nhu cầu sử dụng đất được điều tra, khảo sát đến từng công trình, dự án và đã được sự đóng góp ý kiến các ngành và địa phương qua nhiều lần hội thảo. Vì vậy, đã đáp ứng đúng, đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và phù hợp với mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, đảm bảo khai thác hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai gắn liền với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường; bảo vệ và tôn tạo di tích lịch sử văn hoá trên địa bàn tỉnh.

Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai của tỉnh là căn cứ để phân bổ, khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai, lao động trên địa bàn, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái cho cả trước mắt và lâu dài. Đồng thời là công cụ để tỉnh thực hiện quản lý đất đai theo pháp luật. Do đó, sẽ tạo tiền đề cho việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn, góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2021-2025 theo đúng mục tiêu đã đề ra, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng cuộc sống của nhân dân.

II. KIẾN NGHỊ

Để phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đạt hiệu quả cao, phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, và quản lý sử dụng đất đai đúng theo quy định của pháp luật. Đề nghị:

- Chính phủ sớm tổ chức thẩm định, phê duyệt quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (kèm phương án phân bổ và khoanh

vùng đất đai) để tỉnh Trà Vinh làm căn cứ tổ chức thực hiện, quản lý đất đai đúng pháp luật, có hiệu quả cao.

- Chính phủ, các bộ, ngành quan tâm và có phương án tập trung nguồn vốn để đầu tư xây dựng hoàn thành các công trình trọng điểm của quốc gia trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Chính phủ sớm có cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi về giao đất, cho thuê đất; tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,... để thu hút các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án trên địa bàn Trà Vinh trong quy hoạch thời kỳ 2021-2030.

- Chính phủ có chính sách đầu tư, hỗ trợ, đặc biệt là đối với phát triển cơ sở hạ tầng để tỉnh hoàn thành các công trình, dự án trên địa bàn nhằm thực hiện tốt phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai, đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 mà tỉnh đã đề ra./.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

(Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050)

